

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
(Trình Hội đồng thẩm định)

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch được điều chỉnh, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 và Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC-HĐTĐ ngày ... tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số .../ TTr-BDDHTKT ngày ... tháng 02 năm 2026 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên 11.859,59 km², bao gồm 93 xã, phường và 01 đặc khu (*Hoàng Sa*), có phạm vi tọa độ trên đất liền từ khoảng 14°57'10" đến 16°14'00" vĩ độ Bắc và từ 107°12'40" đến 108°44'20" kinh độ Đông, vùng bờ biển thuộc Biển Đông (*trong phạm vi phân cấp cho địa phương quản lý*) và quần đảo Hoàng Sa.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Quán triệt đầy đủ các chủ trương, chiến lược của Đảng và Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, liên tục và kế thừa giữa các cấp quy hoạch quốc gia, vùng và địa phương; phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, mục tiêu chung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, vị trí địa kinh tế chiến lược của thành phố và phát huy tốt vai trò kết nối vùng.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng năng suất lao động làm động lực trung tâm; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm định hướng cốt lõi, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Các phương án phát triển phải hướng đến mục tiêu giảm phát thải carbon, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội tối ưu, tạo thêm các không gian phát triển mới, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới, với xu thế tổ chức sản xuất mới, xu thế đô thị hóa và phát huy được những lợi thế của thành phố Đà Nẵng, tạo ra các động lực mới, thực hiện chiến lược phát triển đa mục tiêu: Dịch vụ chất lượng cao, trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực, khu thương mại tự do, trung tâm logistics cấp quốc gia, kinh tế tri thức với mũi nhọn là công nghiệp công nghệ cao, đô thị sáng tạo - khởi nghiệp. Không gian phát triển phải thể hiện được vai trò Đà Nẵng là cực tăng trưởng quan trọng và là trung tâm phát triển của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, bảo đảm tăng tính liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau giữa các ngành kinh tế và hạn chế thấp nhất các xung đột phát triển giữa các ngành, đồng thời bảo đảm tính kết nối không gian vùng với các địa phương khu vực miền Trung và rộng hơn là với cả

nước và quốc tế; khai thác có hiệu quả lợi thế địa kinh tế của Đà Nẵng là trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

- Phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn, miền núi; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường trong suốt quá trình phát triển. Xây dựng thành phố thông minh, hiện đại và giàu bản sắc văn hóa; con người Đà Nẵng tiến bộ, văn minh, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, di sản văn hóa, ý chí tự lực, tự cường của vùng đất Xứ Quảng.

- Nâng cao tiềm lực quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới biển, hải đảo. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, chính quyền hoạt động hiệu lực hiệu quả, đảm bảo dân chủ và chủ động trong quản lý.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thành phố Đà Nẵng thông minh, sinh thái, giàu bản sắc, môi trường sống chất lượng cao, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kinh tế phát triển năng động gắn với chuyển đổi xanh, trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khoa học, công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao của đất nước; điềm đến hấp dẫn của thế giới; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng và an ninh vững chắc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11% - 12%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp, đến năm 2030: tỷ trọng dịch vụ khoảng 64,1-64,2%, công nghiệp - xây dựng 31,0-31,3%, nông - lâm - ngư nghiệp 4,5-4,8%.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân khoảng 14-15%/năm, thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 10%/năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tăng bình quân 10-12%/năm.

+ Đến năm 2030: Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 50-55% vào tăng trưởng, tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 35-40% GRDP, hình thành cụm ngành logistics chiếm khoảng 10% GRDP.

+ Trong toàn giai đoạn 2026-2030, Đà Nẵng thuộc nhóm 20% địa phương dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số hiệu quả quản trị, chuyển đổi số..., tạo môi trường kinh doanh minh bạch, hấp dẫn nhà đầu tư.

- Về xã hội

+ Đến năm 2030, dân số thành phố khoảng 3.121.000 người, tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2026-2030 khoảng 1,7%/năm; nếu tính cả dân số quy đổi, tổng dân số toàn thành phố khoảng 3,8 - 4,0 triệu người. Tuổi thọ trung bình dự kiến nâng lên trên 76 tuổi, chất lượng dân số được nâng lên.

+ Phúc lợi xã hội được đảm bảo: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2030 còn dưới 2,66% (*giảm 1-1,5% mỗi năm*); chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,787.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo: 100% trẻ em trong độ tuổi được đi học, duy trì phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; trên 60% cơ sở giáo dục các cấp đạt chuẩn quốc gia. Lực lượng lao động qua đào tạo đạt khoảng 75-80%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 37- 40%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị duy trì ở mức thấp (dưới 3%).

+ Thành phố trở thành trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của quốc gia, trong nhóm dẫn đầu về chuyển đổi số, an toàn thông tin và kinh tế số; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo mang tầm khu vực; chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt trên 1,5% GRDP.

+ Tỷ lệ % bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 97%; số bác sĩ trên 1 vạn dân đạt 19 bác sĩ; số giường bệnh trên 1 vạn dân khoảng 70,3 giường bệnh; mọi người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe, được tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

+ Các di sản và di tích văn hóa, lịch sử được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị, trở thành nguồn lực phát triển quan trọng; xây dựng và phát triển thương hiệu văn hóa Đà Nẵng, giữ vững danh hiệu là “*Thành phố đáng sống*” gắn với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tỷ lệ di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia và cấp thành phố được trùng tu, tôn tạo đạt 100%; các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia trên địa bàn được bảo tồn và phát huy giá trị; mỗi xã, phường có ít nhất một thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn.

- Về phát triển đô thị và nông thôn

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp, phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, sinh thái; vận tải công cộng đáp ứng 10-25% nhu cầu đi lại. Đến 2030, số đơn vị hành chính đô thị là phường đạt tối thiểu 29 phường (*tăng ít nhất 6 phường so với hiện nay*); tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 66,5%; diện tích nhà ở bình quân đạt trên 32 m²/người. Đà Nẵng phấn đấu cơ bản hoàn thành mô hình chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nằm trong nhóm các đô thị dẫn đầu về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đô thị.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 75,7%, trong đó tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại 11,3%.

+ Kiên cố hoá 80% kênh mương các loại và công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng.

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường*

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 80%.

+ Chỉ số chất lượng môi trường không khí xung quanh (AQI) dưới 100, chỉ số chất lượng môi trường nước (WQI) trên 75.

+ 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 90% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp còn dưới 50% so với lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; tỷ lệ các bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường đạt trên 50%; toàn bộ các bãi chôn lấp chất thải rắn tự phát gây ô nhiễm môi trường được đóng cửa, cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường đạt tối thiểu 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

+ Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học đạt 100%.

+ Thành phố duy trì và mở rộng các không gian xanh, tỷ lệ cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên 6 m²/người.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54%; toàn bộ các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn được bảo vệ, tổ chức thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng, phục hồi đa dạng sinh học và đầu tư khai thác bền vững.

+ Thực hiện đầy đủ cam kết của Việt Nam tại COP26 về giảm phát thải, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- *Về quốc phòng, an ninh*

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo quốc gia; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, “Cơ sở vững mạnh toàn diện” và đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh đạt 100%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Thành phố Đà Nẵng là thành phố sinh thái, thông minh, kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, môi trường sống an toàn, trong lành, chất lượng cao; kinh tế phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp và thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0”, là trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm

công nghiệp công nghệ cao, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trung tâm logistics cấp quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao, điểm đến du lịch hàng đầu, thành phố đáng sống, đẳng cấp khu vực Châu Á; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển

+ Phát huy cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, các cơ chế hoạt động của khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang... để đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

+ Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, gắn với chuyên đổi số và chuyển đổi xanh. Phát triển du lịch chất lượng cao, dịch vụ đa dạng, có thương hiệu, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị và bản sắc văn hóa truyền thống, lịch sử, di sản văn hóa. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Khu thương mại tự do, hình thành khu phi thuế quan, phát triển mạnh dịch vụ logistics đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics cấp quốc gia; trung tâm tài chính quốc tế hoạt động hiệu quả; phát triển các dịch vụ khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao chất lượng cao...

+ Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất xanh, sạch, tuần hoàn, số hóa toàn diện, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và thị trường quốc tế, tập trung vào các ngành công nghệ cao và công nghệ thông tin. Hình thành các trung tâm nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm sản phẩm mới, tạo ra nhiều sản phẩm với chất lượng, giá trị cao, có khả năng cạnh tranh và tham gia vào chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu; thu hút đầu tư vào các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh như thiết bị điện tử và công nghiệp công nghệ số (AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano), công nghệ sinh học, công nghiệp năng lượng (điện - khí), chế biến nông sản công nghệ cao.

+ Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; đầu tư các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ số; phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đẩy mạnh xuất khẩu. Triển khai các chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững, phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nuôi trồng thủy sản sinh thái, hữu cơ, an toàn dịch bệnh. Khai thác và phát huy giá trị tài nguyên rừng trên cơ sở bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Tổ chức lại không gian nông thôn theo hướng phát triển vùng sản

xuất tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu với Sâm Ngọc Linh là cây chủ lực; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng,... nâng cao thu nhập và chất lượng sống của người dân nông thôn.

(2) Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ

+ Hoàn thiện hạ tầng các khu chức năng (*khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, cảng biển, trung tâm logistics, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm/khu du lịch*), hạ tầng số (*dữ liệu số và kết nối tốc độ cao, phục vụ đổi mới sáng tạo và các cụm động lực kinh tế*), hạ tầng xã hội (*thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao*);

+ Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức đồng bộ kết nối không gian nội bộ thành phố, liên kết vùng và quốc tế thông suốt; trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị và đường đô thị tốc độ cao kết nối các cụm đô thị Đà Nẵng - Hội An, Tam Kỳ - Chu Lai; hạ tầng đối ngoại chiến lược và hạ tầng cửa ngõ (*Các cảng biển, các sân bay, các ga đường sắt, các cửa khẩu...*)

+ Phát triển hạ tầng đô thị, nông thôn, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu và bảo đảm phát triển bền vững.

(3) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, đưa khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển trung tâm, xây dựng Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và sáng tạo cấp quốc gia; đô thị thông minh đi đầu về ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, dịch vụ công và đời sống; có môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với doanh nghiệp công nghệ cao, startup, quỹ đầu tư mạo hiểm... Phát triển hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ hiện đại với trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây bảo đảm phục vụ dịch vụ công, doanh nghiệp, giáo dục và đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo tiêu chuẩn quốc tế. Đà Nẵng đi đầu cả nước về phát triển các sản phẩm công nghệ mới; hình thành các khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao với các phòng thí nghiệm mở cho AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano, sinh học, liên kết doanh nghiệp tham gia R&D và thử nghiệm sản phẩm. Xây dựng hạ tầng kết nối tốc độ cao phục vụ chính quyền số, tổ chức giao thông thông minh, quản lý đô thị tự động, gắn kết cộng đồng... hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và sở hữu trí tuệ

(4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố, đồng thời thực hiện các giải pháp thu hút, hấp dẫn nhân tài có trình độ quốc tế, thu hút chuyên gia, trí thức, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế đến làm việc, sinh sống lâu dài tại Đà Nẵng, chú trọng nhân lực chất lượng cao và kỹ năng số. Trọng dụng nhân tài dựa trên năng lực, hiệu quả công việc và đóng góp thực tiễn, để thành phố sớm có đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư trình độ cao trong các lĩnh vực mũi nhọn, nhất là về công nghệ cao (*AI, robot, bán dẫn, lượng*

tử, vật liệu mới, nano, sinh học...). Tạo lập môi trường làm việc, nghiên cứu thuận lợi tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do.

(5) Phát triển kinh tế tư nhân

Phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao, là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đi tiên phong trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, thông qua các chương trình số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính đối với kinh tế tư nhân về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Thực hiện phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp có thương hiệu và tiềm lực trong và ngoài nước đến thành phố kinh doanh, đầu tư. Phát động và hỗ trợ khởi nghiệp trên tất cả các lĩnh vực.

(6) Bảo vệ và cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng chống thiên tai

+ Chủ động phòng ngừa, kiểm soát tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường, đa dạng sinh học. Sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước, năng lượng, giảm phát thải, nâng cao chất lượng môi trường sống.

+ Tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, nhất là chất thải rắn, nước thải đô thị, nước thải công nghiệp; bảo vệ đa dạng sinh học, không đánh đổi môi trường, cân bằng tự nhiên để phát triển kinh tế.

+ Phát triển kinh tế - xã hội gắn với nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng. Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế phát triển tại các khu vực có nguy cơ cao về ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển; tổ chức hợp lý không gian hành lang thoát lũ, không gian dự trữ nước; đầu tư nâng cấp, nâng cao năng lực hệ thống đê điều, hồ chứa và các công trình phòng, chống thiên tai. Tăng cường công tác tuyên

truyền, nâng cao nhận thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các rủi ro do thiên tai và biến đổi khí hậu.

b) Các khâu đột phá

- Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, *đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển.*

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương án phát triển các ngành kinh tế

a) Phát triển các ngành dịch vụ

(1) Các ngành dịch vụ quan trọng

- Dịch vụ du lịch

Phát triển du lịch với vai trò là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, bảo đảm bền vững, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ khác. Xây dựng Đà Nẵng trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn của thế giới, cực tăng trưởng du lịch quốc gia đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển du lịch của miền Trung; phát triển du lịch trên nền tảng văn hóa, xanh, sáng tạo, hiện đại, đa dạng sản phẩm du lịch, hình thành hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù. Phát huy các lợi thế đặc trưng của Đà Nẵng về vị trí địa lý, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, tài nguyên nhân văn,... để phát triển du lịch chất lượng cao, các sản phẩm/dịch vụ cao cấp và siêu sang, có khả năng cạnh tranh và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức không gian du lịch hợp lý trên cơ sở khai thác, phát huy thế mạnh không gian địa giới hành chính mở rộng của thành phố và bảo đảm tính liên kết vùng, liên kết quốc gia và quốc tế. Hình thành không gian du lịch theo mô hình “*Một điểm đến - Nhiều trải nghiệm*”, gắn kết biển - đô thị - văn hóa - sinh thái - di sản, hình thành mạng lưới du lịch, bảo đảm phát triển bền vững, cân bằng giữa bảo tồn - du lịch - đời sống nhân dân.

Phát triển Đà Nẵng trở thành một thành phố du lịch lớn với các vùng không gian du lịch trọng tâm gồm:

+ Vùng không gian du lịch đô thị ven biển và biển, đảo với việc hình thành chuỗi các khu đô thị dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng; không gian lấn biển để phát triển các dịch vụ du lịch chất lượng cao, cao cấp tại các vịnh.

+ Vùng không gian du lịch văn hóa - di sản - tâm linh.

+ Vùng không gian du lịch sinh thái - làng nghề - lễ hội truyền thống.

+ Vùng không gian du lịch đô thị gắn với hoạt động thương mại, logistics tại các cửa ngõ du lịch - sân bay, cảng biển, với đa dạng các loại hình du lịch văn

hóa, du lịch ẩm thực, du lịch lễ hội sự kiện, du lịch ban đêm, du lịch mua sắm.

+ Vùng không gian du lịch liên ngành (du lịch y tế gắn với phát triển cây dược liệu, sinh thái, nghỉ dưỡng; không gian đổi mới sáng tạo, khu công nghiệp sinh thái/công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu thương mại tự do, khu kinh tế cửa khẩu...).

Khuyến khích xây dựng các tổ hợp/công trình văn hóa, tòa nhà... có thiết kế độc đáo, sáng tạo trở thành các công trình mang tính biểu tượng để tạo điểm nhấn kiến trúc đặc sắc, góp phần nhận diện và quảng bá thương hiệu thành phố sáng tạo.

- *Thương mại*

Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm thương mại quy mô lớn của khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, với kết cấu hạ tầng và hệ thống phân phối đồng bộ, hiện đại, là trung tâm phát luồng hàng hóa của khu vực và cả nước. Phát triển khu thương mại tự do Đà Nẵng là động lực tăng trưởng mới của thành phố, tạo không gian thử nghiệm các mô hình thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, thương mại quốc tế và thương mại điện tử qua biên giới. Hình thành, phát triển khu phi thuế quan gắn với hệ thống cảng hàng không quốc tế, hệ thống cảng biển quốc tế.

Định hướng không gian phát triển thương mại theo mô hình đa trung tâm, liên kết theo trục và hội nhập quốc tế, phát huy tối đa lợi thế địa kinh tế, địa chiến lược của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, bảo đảm sự liên thông giữa đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu và các đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế, với các vùng động lực thương mại chủ yếu.

+ *Trục thương mại trung tâm Đà Nẵng - Hòa Vang - Nam Giang*: Là trung tâm thương mại chủ yếu, giữ vai trò hạt nhân trong phát triển thương mại trong nước và quốc tế.

+ *Trục thương mại Chu Lai (Núi Thành) - Tam Hiệp (khu kinh mở Chu Lai) - Tam Thăng*: Là trung tâm hậu cần kỹ thuật và logistics đa phương thức, đóng vai trò trung chuyển, phân phối hàng hóa cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế và cảng biển quốc tế.

+ *Trục thương mại Nam Giang - Bờ Y (Quảng Ngãi)*: Giữ vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng trên tuyến EWEC, kết nối trực tiếp từ thành phố Đà Nẵng đến các nước Lào, Thái Lan và khu vực ASEAN; đảm nhiệm chức năng trung chuyển hàng hóa qua biên giới, phát triển logistics biên giới, thương mại biên mậu, kho ngoại quan, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế.

Phát triển thương mại qua biên giới nhằm tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển logistics liên quốc gia và mở rộng thị trường khu vực ASEAN, trọng điểm là tổ chức khai thác hiệu quả cửa khẩu quốc tế Nam Giang và nâng cấp cửa khẩu Tây Giang theo quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, hình thành các đầu mối giao thương quan trọng kết nối EWEC mở rộng với các thị trường Lào, Thái Lan và Myanmar.

- Dịch vụ vận tải, logistics

Phát triển vận tải, kho bãi, logistics là một trong những ngành kinh tế quan trọng, hướng đến thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Cảng Liên Chiểu, cảng Tiên Sa, cảng Kỳ Hà - Chu Lai, cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng hàng không Chu Lai và ga hàng hóa đường sắt Đà Nẵng là những cửa ngõ giao nhận; hình thành mạng lưới logistics theo các tuyến giao thông đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, liên kết vận chuyển hàng hóa với các địa phương, các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Tại các cảng biển quốc tế hình thành các trung tâm logistics cấp I quốc gia và cấp II của vùng và các trung tâm logistics chuyên dụng, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế bảo đảm cung cấp các dịch vụ logistics và trung chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, xuất nhập khẩu của thành phố và toàn khu vực miền Trung, Tây Nguyên; cung cấp dịch vụ logistics cho luồng hàng hóa quốc tế trung chuyển trên hành lang kinh tế Đông - Tây qua Đà Nẵng.

Tại các khu vực cảng hàng không quốc tế, hình thành các trung tâm logistics, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm vận tải hành khách và hàng hóa chuyên dụng, tạo cơ sở hạ tầng phát triển các dịch vụ vận tải, kho bãi, giao nhận, bốc xếp hàng hóa...

Tại các ga đường sắt, các bến xe: quy hoạch, bố trí hệ thống kho bãi, hình thành các trung tâm logistics giao nhận, phân phối hàng hóa quy mô nhỏ và vừa của từng khu vực.

- Dịch vụ tài chính - ngân hàng

Quy hoạch phát triển lĩnh vực tài chính - ngân hàng theo hướng hiện đại, an toàn, ổn định và bền vững, phù hợp với vai trò của thành phố Đà Nẵng là đô thị trung tâm của vùng và cửa ngõ hội nhập quốc tế. Phát triển hoạt động tài chính - ngân hàng gắn với không gian đô thị, các khu thương mại, dịch vụ, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các cực tăng trưởng của thành phố. Phát triển hệ thống tài chính đa dạng bao gồm: Ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ đầu tư, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng là một trong những động lực quan trọng nhằm nâng cao chuẩn mực hoạt động, năng lực cạnh tranh và mức độ hội nhập của thị trường tài chính - ngân hàng trên địa bàn thành phố. Phát triển bền vững các sản phẩm, các dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, đảm bảo an ninh, an toàn, chủ động cung cấp các giải pháp công nghệ tài chính cho các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Dịch vụ thông tin - truyền thông

Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông với vai trò một ngành kinh tế quan trọng, hỗ trợ tối ưu cho phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số và

tạo động lực mới phát triển các ngành dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, logistics, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường... Nâng cao chất lượng bưu chính, chuyển phát, kết hợp thương mại điện tử với chuyển phát, áp dụng công nghệ thông tin để tự động hoá khâu chia chọn, giám sát hàng hoá, bưu phẩm..., phát triển dịch vụ bưu chính số.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, đa dạng và rộng khắp; cung cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ chuyên sâu để triển khai các ứng dụng lõi liên quan đến Cách mạng công nghiệp 4.0 (*trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, IoT, block-chain, điện toán đám mây, tự động hoá*). Xây dựng Trung tâm an toàn an ninh thông tin (*Security of Center*), sớm hoàn thành phủ sóng 5G toàn thành phố. Thu hút đầu tư trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn quốc tế (*Tier III, Tier IV*) và trung tâm dữ liệu xanh (*Green Data Center*) để phục vụ nhu cầu lưu trữ không chỉ của thành phố mà cho cả khu vực miền Trung, Tây Nguyên và các doanh nghiệp đa quốc gia. Bổ sung 01 tuyến cáp quang quốc tế trên biển tại Đà Nẵng. Xây dựng mạng lưới thiết bị IoT phục vụ đa mục đích gồm: cảnh báo cháy rừng, nguồn nước, lũ lụt, giao thông... Thúc đẩy phát triển xã hội số và dịch vụ công trực tuyến.

- Dịch vụ giáo dục và đào tạo

Phát triển dịch vụ giáo dục và đào tạo hướng tới mục tiêu Đà Nẵng trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á, thực hiện các dịch vụ đào tạo nhân lực có trình độ cao cho cả trong nước và quốc tế. Thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục, đào tạo quốc tế phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục phổ thông, mầm non.

Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và đào tạo theo hướng hội nhập, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đưa Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển “Đô thị Đại học” ở phía Bắc gắn với chiến lược phát triển Đại học quốc gia Đà Nẵng và “Đô thị Đại học” ở phía Nam gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai, đô thị Tam Kỳ. Liên kết hệ thống giáo dục đại học với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm nghiên cứu, cơ sở sản xuất và dịch vụ... hình thành hệ sinh thái giáo dục - đào tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học, công nghệ. Tổ chức đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực như: Chip bán dẫn, AI, Công nghệ sinh học, lượng tử, logistics, năng lượng tái tạo, du lịch... cho các nước ASEAN và khu vực Châu Á cũng như các doanh nghiệp, tập đoàn, công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Đà Nẵng và khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

- Dịch vụ khoa học và công nghệ

Phát triển khoa học và công nghệ là một ngành dịch vụ quan trọng, là động lực trung tâm, tạo đột phá để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo. Tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đảm bảo Đà Nẵng giữ vững vai trò "đầu

tàu" về khoa học và công nghệ của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Phát triển sản phẩm công nghệ quốc gia, vừa hoạt động trực tiếp vừa vận hành trên nền tảng số, tạo đầu mối thuận lợi, trung gian kết nối bên cung (*các viện, trường*) và bên cầu (*doanh nghiệp*); mở rộng các khu công nghệ cao và công viên phần mềm; phát triển hạ tầng dữ liệu số dùng chung, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ, kết quả nghiên cứu và chuyên gia... để phục vụ việc tra cứu và chuyển giao công nghệ nhanh chóng. Lựa chọn phát triển các dịch vụ công nghệ mũi nhọn (*chip bán dẫn, AI, công nghệ xanh*). Thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học trên cơ sở thị trường và thương mại hóa.

- Dịch vụ y tế

Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, đưa dịch vụ y tế trở thành một ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vào sự phát triển chung của thành phố. Thu hút đầu tư các cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mô hình "Du lịch y tế" (*Medical Tourism*), mô hình "Làng dưỡng lão" đạt chuẩn quốc tế dành cho người nước ngoài đến lưu trú dài hạn, mô hình y tế thông minh - du lịch y tế - dịch vụ chăm sóc sức khỏe cao cấp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nghỉ dưỡng (*Wellness*)... Tổ chức các hoạt động y tế chuyên sâu, chất lượng cao, các hoạt động điều trị bằng dược liệu, vật lý trị liệu cao cấp phục vụ đối tượng khách du lịch trung niên và cao tuổi (*đặc biệt là khách quốc tế*), các dịch vụ dưỡng lão, phục hồi sức khỏe sau điều trị,... Đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, điều trị; tăng cường xã hội hóa, thu hút các cơ sở y tế ngoài công lập, nhất là các bệnh viện, các trung tâm nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất kinh doanh trang thiết bị, sinh phẩm, dược phẩm y tế, chăm sóc sức khỏe có thương hiệu quốc tế.

- Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí

Phát triển các dịch vụ văn hóa, thể thao với trọng tâm là các ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao, các hoạt động giải trí chất lượng cao trở thành ngành kinh tế quan trọng gắn kết với du lịch. Đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, thi đấu giải trí lớn của quốc gia, Châu Á và thế giới. Nghiên cứu tổ chức các giải thể thao mới như: thể thao biển, thể thao mạo hiểm, thám hiểm, trường đua công thức 1, các giải đấu thể thao điện tử (*eSport*),... định vị thương hiệu Đà Nẵng là thành phố của các sự kiện văn hóa, thể thao tầm cỡ châu lục và thế giới. Phát triển công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế dịch vụ có khả năng cạnh tranh cao, bao gồm các ngành như: Điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, phần mềm & trò chơi giải trí, quảng cáo, du lịch văn hóa và các phân ngành có lợi thế phát triển.

Hình thành các tổ hợp/khu phức hợp công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn, đa chức năng tổ chức hội chợ/triển lãm, các đại nhạc hội âm nhạc, lễ hội/sự kiện quốc gia, quốc tế, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng...

(2) Các ngành dịch vụ khác

Phát triển các ngành dịch vụ khác như: Hoạt động chuyên môn về pháp luật, kế toán và kiểm toán, trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý, quảng cáo, hành chính và hỗ trợ... đảm bảo cung cấp đầy đủ, đồng bộ và đa dạng các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu của hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân.

b) Phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp trên cơ sở kết nối hiệu quả giữa các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề, hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, đổi mới sáng tạo, lấy công nghệ cao làm trọng tâm. Tái bố trí lại các cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời các ngành sản xuất ô nhiễm vào những khu công nghiệp đặc thù ở địa điểm thích hợp và có hệ thống xử lý, khắc phục ô nhiễm đạt tiêu chuẩn; chuyển đổi một số khu công nghiệp hiện hữu như Hòa Khánh, Đà Nẵng và Thọ Quang thành khu công nghiệp sinh thái. Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch. Phát triển các cụm công nghiệp chủ yếu ở các xã nông thôn không có khu công nghiệp để phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(1) Các ngành công nghiệp quan trọng:

- Công nghiệp công nghệ cao

Phát triển công nghiệp công nghệ cao là trụ cột tăng trưởng, cùng với khu vực dịch vụ giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2030 thành phố Đà Nẵng hình thành một hệ sinh thái công nghiệp công nghệ cao có tính tích hợp cao, trong đó công nghiệp số/công nghệ thông tin đóng vai trò hạ tầng nền, công nghiệp điện tử và bán dẫn là trụ cột sản xuất giá trị cao, các ngành cơ khí ô tô, phương tiện vận tải và công nghiệp hỗ trợ là không gian lan tỏa công nghệ. Phát triển 02 khu công nghệ cao gắn với R&D, sản xuất và logistics xuất khẩu; thu hút đầu tư vào các dự án điện tử, dịch vụ đóng gói (assembly) và kiểm thử (test) chuyên biệt cho ngành bán dẫn.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ số tập trung, hình thành các cụm công nghiệp số (*Digital Hubs*), khu thí điểm giải pháp công nghệ mới (*Sandbox*) để tạo không gian cho các doanh nghiệp thử nghiệm các giải pháp truyền thông mới, mạng xã hội thế hệ mới và các dịch vụ nội dung số an toàn. Thu hút đầu tư các lĩnh vực điện tử, bán dẫn, thiết bị điện tử thông minh, phương tiện giao thông điện hóa và hệ sinh thái số, gắn với các khu công nghiệp, khu thương mại tự do và trung tâm R&D. Phát triển các vườn ươm doanh nghiệp công nghệ thông tin trong các khu công nghệ số tập trung để hỗ trợ thương mại hóa các ý tưởng, kết quả nghiên cứu khoa học.

- Công nghiệp cơ khí, vận tải

Định hướng tập trung thu hút đầu tư vào ngành cơ khí, ô tô và phương tiện vận tải điện hóa nhằm hình thành khu vực tích tụ ngành trên địa bàn, gồm: Phương tiện vận tải, phương tiện giao thông đô thị (*scooter, xe điện*), phương tiện đường thủy, phương tiện bay tầm thấp/phương tiện bay không người lái (UAV), tàu

đường sắt, tàu đô thị và tàu cao tốc.

- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống phân khúc trung/cao cấp, phục vụ thị trường nội địa, đô thị, du lịch và xuất khẩu chọn lọc, trọng tâm là hình thành các chuỗi sản xuất khép kín gắn với vùng nguyên liệu nông, thủy sản sạch/hữu cơ của khu vực biển (*Sơn Trà, Núi Thành*), miền núi và trung du miền núi và trung du có nguyên liệu cây dược liệu quý như sâm đẳng sâm, ba kích, sa nhân (*Quê Sơn, Trà My, Hải Vân, Bà Nà, Hoà Vang...*), áp dụng truy xuất nguồn gốc và các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp được công nhận: VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO 22000, Halal, FDA... Phát triển trung tâm công nghiệp dược liệu (sâm Ngọc Linh), xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn GACP-WHO và 3-5 nhà máy đạt GMP-WHO.

- Công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ tập trung vào cơ khí chính xác, nhựa kỹ thuật và một số sản phẩm điện - điện tử như linh kiện ô tô, điện tử, thiết bị y tế và bảng mạch PCBA sử dụng công nghệ SMT (*Surface Mount Technology*), các sản phẩm cao su kỹ thuật, lốp xe giá trị cao phục vụ xuất khẩu...

(2) Các ngành công nghiệp khác:

Tái cấu trúc ngành công nghiệp khai khoáng theo hướng khai thác hiệu quả, bảo vệ môi trường, tập trung chế biến sâu, hình thành và phát triển trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ silica. Phát triển công nghiệp hóa chất, hóa dược, phát huy và nâng cấp các phân ngành đã có nền tảng phát triển như công nghiệp cao su, lốp xe và các sản phẩm cao su kỹ thuật; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu Đà Nẵng với sâm ngọc linh là cây chủ lực; hình thành các kho chứa hóa chất và kho dịch vụ tồn trữ hóa chất tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp. Phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối điện theo hướng ưu tiên năng lượng sạch, tái tạo: Điện mặt trời, điện gió, điện khí, thu hút đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất thiết bị cho ngành năng lượng tái tạo. Phát triển các ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục, giày dép, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... phù hợp với tình hình thực tế và chủ yếu thu hút vào các cụm công nghiệp.

c) Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an ninh lương thực, an toàn dịch bệnh, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sinh thái; sản xuất theo các tiêu chuẩn, tăng giá trị gia tăng, giảm phát thải, nâng cao thu nhập người dân nông thôn. Nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến như: Mô

hình rau hữu cơ (*Ứng dụng quy trình sản xuất không sử dụng hóa chất, phân bón hóa học*); mô hình rau VietGap (*Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*); Mô hình nhà màng, nhà lưới (*Kiểm soát môi trường, hạn chế sâu bệnh*); Mô hình thủy canh, khí canh (*Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau sạch*); Mô hình nông nghiệp thông minh: Ứng dụng IoT, cảm biến môi trường trong quản lý sản xuất. Hình thành hệ thống vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh và vùng an toàn sinh học: Sản xuất lúa năng suất chất lượng cao giảm phát thải; vùng chuyên canh rau, cây ăn quả, cây công nghiệp theo các tiêu chuẩn (*Hữu cơ, Gap...*); Bảo tồn và phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp bản địa, cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Quế Trà Mỹ, Đẳng Sâm, Ba kích, Sa nhân... Phát triển nông nghiệp đô thị thông minh tại các khu vực đô thị.

Phát triển chăn nuôi theo hướng hình thành các khu chăn nuôi tập trung ở khu vực nông thôn với quy mô diện tích từ 10 ha trở lên. Đối với khu vực đô thị chỉ phát triển các mô hình nuôi động vật cảnh và giáo dục nông nghiệp, mô hình nông trại kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

Xây dựng các cơ sở giết mổ động vật tập trung tại các địa bàn nông thôn, địa điểm có khoảng cách phân bố hợp lý theo các vùng kinh tế - sinh thái, sau năm 2030, giảm dần các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ theo lộ trình để đảm bảo điều kiện về khoảng cách theo quy định. Đầu tư xây dựng trung tâm chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định về bảo vệ môi trường. Bố trí các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh trên địa bàn thành phố, hoặc từ bên ngoài vận chuyển vào thành phố bị phát hiện cần xử lý tiêu hủy tại chỗ.

- Lâm nghiệp

Thực hiện nội dung về lâm nghiệp trong quy hoạch thành phố bảo đảm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng, giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân. Rà soát, điều chỉnh hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để xác lập ranh giới tọa độ các khu rừng; thực hiện giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng ngoài thực địa. Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững rừng và diện tích đất rừng được quy hoạch; cải thiện chất lượng rừng tự nhiên, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng theo hướng đa mục tiêu.

Khoanh nuôi phục hồi rừng gắn với xây dựng nguồn giống cây bản địa, phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên đáp ứng được mục tiêu phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường. Xây dựng kế hoạch phát triển rừng và khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng theo các chương trình, đề án cơ chế chính sách của trung ương và địa phương. Triển khai thực hiện một số dự án ưu tiên như: Phát triển thị trường tín chỉ carbon rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng, trồng rừng phòng hộ ven biển, trồng cây gỗ lớn; chuyển đổi một

số loài cây rừng trồng sản xuất sang cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng biến đổi khí hậu...

Rà soát, cập nhật các công trình dự án có ảnh hưởng đến đất lâm nghiệp để điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; phù hợp với chỉ tiêu đất lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thủy sản

Phát triển thủy sản theo hướng bền vững, có trách nhiệm và dựa trên hệ sinh thái, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ, phục hồi nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học biển. Việc khai thác, nuôi trồng và sử dụng không gian thủy sản phải trên cơ sở sức chịu tải của môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Chuyển dịch mô hình khai thác từ tư duy "khai thác thủy sản" sang "kinh tế thủy sản", chuyển mạnh từ "sản lượng" sang "giá trị", từ khai thác thô sang chế biến sâu, bảo quản hiện đại và thương mại thủy sản bền vững. Phát triển thủy sản phải bảo đảm sinh kế cho cộng đồng ngư dân ven biển, gắn với chuyên đổi nghề, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cộng đồng và thúc đẩy các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Giảm dần số lượng tàu thuyền công suất nhỏ khai thác ven bờ, tập trung chuyển đổi sang đội tàu xa bờ sử dụng vật liệu mới hiện đại; bảo đảm truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thực hiện các giải pháp quyết liệt giúp tháo gỡ thẻ vàng chống đánh bắt IUU của Liên minh Châu Âu (EC). Hình thành Trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường Hoàng Sa; từng bước đầu tư hoàn thiện hạ tầng nghề cá, chuyển đổi công năng các cảng cá nội đô phục vụ đa mục tiêu, lưỡng dụng; hiện đại hóa đội tàu và dịch vụ hậu cần.

Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và vùng nước lợ theo mô hình tập trung, công nghệ cao; tăng cường bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, thành lập các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn và khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, đảm bảo tổng diện tích các khu vực bảo tồn của thành phố bằng hoặc cao hơn diện tích được phân bổ theo quy hoạch các cấp; nghiên cứu thiết lập hành lang đa dạng sinh học, đường di cư của các loài thủy sản.

d) Phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững, dựa trên nền tảng đẩy mạnh chuyên đổi xanh và chuyển đổi số, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội với chủ động bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển - ven biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Tích cực, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển trên nguyên

tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Phát triển đồng bộ, có trọng tâm các ngành kinh tế biển chủ lực, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực; từng bước hình thành hệ sinh thái kinh tế biển tổng hợp, vận hành theo chuỗi giá trị liên ngành, liên vùng, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển, gia tăng giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và đóng góp của kinh tế biển vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển lớn và vững mạnh của cả nước, trở thành đô thị biển thịnh vượng, có bản sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế, phát triển theo hướng hiện đại, xanh và bền vững. Hình thành và phát triển các ngành kinh tế biển chủ lực đạt tiêu chuẩn quốc tế gồm: du lịch biển đảo tập trung tại các khu vực Mỹ Khê - Non Nước, bán đảo Sơn Trà - hòn Sơn Trà con, Hội An - Cửa Đại - Cù Lao Chàm; kinh tế hàng hải (cảng biển Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà; các trung tâm logistics, các dịch vụ vận tải biển); đô thị ven biển và lấn biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và một số ngành kinh tế biển mới (khoa học công nghệ biển). Chú trọng bảo vệ môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Phân vùng cụ thể cho các ngành kinh tế biển theo nguyên tắc ngoài các khu vực biển và vùng đất ven biển phục vụ quốc phòng, an ninh, các khu vực cấm khai thác hoặc khai thác có điều kiện theo quy định của pháp luật, không gian biển và vùng bờ của thành phố Đà Nẵng được định hướng sử dụng cho khai thác tổng hợp với mật độ và cường độ sử dụng lớn. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành phân tích, đánh giá tính hiệu quả, chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường và kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh thứ tự ưu tiên cho hoạt động phát kinh tế biển tại những vùng biển cụ thể.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các đảo để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hóa, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; xây dựng công trình lưỡng dụng, hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và Nhân dân trên đảo. Tiếp tục khẳng định chủ quyền bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; nghiên cứu, xây dựng chính sách phù hợp hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản, bảo vệ tài nguyên, môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ;

Một số khâu đột phá:

- Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh;

- Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics gắn với phát triển ngành công nghiệp tàu thủy và vận tải biển, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, lưỡng dụng, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh,

đôi ngoại và hợp tác quốc tế, đáp ứng yêu cầu ứng phó với sự cố môi trường biển, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao, ưu tiên phát triển nuôi biển và đánh bắt xa bờ, gắn với bảo tồn biển và văn hóa biển;

- Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển khoáng sản rắn, vật liệu xây dựng dưới đáy biển.

2. Phương án phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng hội nhập. Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực, nhất là nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư để phát triển giáo dục đại học, sau đại học. Tăng cường giáo dục tiếng Anh, AI, triển khai phương pháp giáo dục Stem để chuẩn bị cho nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ các nước ASEAN - 4, tập trung đào tạo các nghề như: Chip bán dẫn, logistics, vận tải, du lịch biển, cơ khí, tự động hóa... Phát triển hệ sinh thái các trường đại học gắn với các viện/trung tâm nghiên cứu và các doanh nghiệp, tập đoàn lớn ở trong nước, quốc tế. Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 53%; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non từ 3-5 tuổi; hoàn thành và duy trì thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; thực hiện giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 100%, tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 đạt 80%, tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 97%.

b) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của quốc gia. Khoa học và công nghệ là động lực trung tâm, là khâu đột phá để đổi mới mô hình tăng trưởng bền vững, trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ số, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược và nhóm công nghệ chiến lược theo lĩnh vực phục vụ sản xuất và các lĩnh vực đời sống xã hội, thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, cơ khí chính xác, tự động hóa, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành dịch vụ, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường...

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tất cả các tuyến, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc

sức khỏe toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện; xây dựng các cơ sở dữ liệu y tế bảo đảm tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ và liên thông đồng bộ. Tổ chức triển khai mô hình du lịch y tế tích hợp giữa bệnh viện - khách sạn - khu nghỉ dưỡng - lữ hành. Chú trọng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các trạm y tế xã, phường, phát triển mạng lưới bác sĩ gia đình, nhân viên y tế khối phố và cộng tác viên, kiểm soát hiệu quả các dịch bệnh. Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm y tế cấp xã, phấn đấu 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% số trạm y tế xã, phường và điểm trạm được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ, có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện được đầy đủ các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện được tối thiểu 90% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã. Phấn đấu nâng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế xã, phường lên trên 20%. Phát triển các cơ sở y tế cấp thành phố và cấp xã phường ở khu vực phía Nam, tại các đầu mối giao thông, trục giao thông của khu vực miền núi và trung du, đủ năng lực tiếp nhận khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực không phải chuyển tuyến. Hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng; kết hợp hiệu quả giữa các cơ sở y tế và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn thành phố.

d) Văn hóa, thể thao

Phát triển văn hóa tiên tiến, hiện đại, giàu bản sắc, con người Đà Nẵng nhân văn, sáng tạo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Chú trọng phát triển văn hóa cơ sở gắn với bảo tồn bản sắc xứ Quảng, bảo tồn văn hóa bản địa của đồng bào các dân tộc, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa.

Thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các địa bàn đô thị, nông thôn và miền núi và giữa các cộng đồng dân cư. Thiết chế văn hóa các cấp được đầu tư hoàn thiện, hoạt động hiệu quả. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản lịch sử, văn hóa, nhất là di sản đã được tổ chức UNESCO ghi danh di sản văn hóa thế giới như: đô thị cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, danh thắng Ngũ Hành Sơn và các di tích văn hóa cấp quốc gia. Bảo đảm tất cả di tích đã xếp hạng theo quy định được rà soát, đánh giá hiện trạng, xây dựng phương án bảo vệ và số hóa. Từng bước hình thành hệ sinh thái văn hóa sáng tạo đa dạng. Xây dựng văn hóa, nghệ thuật phát triển toàn diện, sáng tạo, có bản sắc riêng. Giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi: âm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh.

Phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao (TDTT) theo hướng thực chất, bền vững và chuyên nghiệp. Phấn đấu mọi người dân được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng các dịch vụ TDTT phù hợp. Xây dựng, phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp, nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc và chất lượng đời sống nhân dân. Phát triển các cơ sở TDTT quốc gia trên địa bàn thành phố đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới; phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, gắn phát triển TDTT với du lịch, dịch vụ và kinh tế thể thao.

đ) An sinh xã hội

Phát triển các hoạt động trợ giúp xã hội, bảo đảm ít nhất 90% số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp chăm sóc hoặc nuôi dưỡng. Trong đó, ưu tiên trợ giúp người có công, người cao tuổi không có người chăm sóc, không có điều kiện sống tại cộng đồng; chăm sóc người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, người khuyết tật nặng không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định, người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường.

3. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để phát sinh các điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng bộ đội biên phòng mạnh, phối hợp tốt các lực lượng vũ trang bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo; kiểm soát chặt chẽ các địa bàn trọng yếu, các cửa khẩu, ngăn chặn hiệu quả tình trạng buôn lậu và các tệ nạn xuyên biên giới. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Phát triển kinh tế, xã hội, môi trường kết hợp chặt chẽ với củng cố thể trận quốc phòng, an ninh. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc cả về tiềm lực và thể trận; bảo đảm đủ nguồn lực xây dựng các công trình chiến đấu, công trình phòng thủ, công tác hậu cần, kỹ thuật, tài chính phục vụ huấn luyện và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, hoặc đột xuất khác; sẵn sàng chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống. Xây dựng các khu dân cư và hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng bảo vệ biên giới, biển, đảo; đầu tư xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng. Ưu tiên củng cố, cải tạo, xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh phòng thủ tuyến biên giới trên biển, đảo.

Ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng theo 03 vùng gắn với hình thành các hành lang kinh tế và cụm động lực phát triển, nhằm vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột... đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn.

a) Vùng kinh tế công nghiệp - đô thị, dịch vụ ven biển phía Đông

Là vùng động lực kinh tế lớn và chủ yếu của Đà Nẵng, phạm vi không gian bao gồm khu vực đô thị và đồng bằng ven biển. Vùng có lợi thế nổi trội về nhân

lực, kỹ năng quản trị và cơ sở hạ tầng đô thị phát triển; là trung tâm chiến lược (*Khu thương mại tự do & Trung tâm tài chính quốc tế*), có hệ thống hạ tầng kết nối quốc tế, quốc gia đồng bộ (*Hệ thống cảng biển Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà; cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Chu Lai; đường sắt Bắc Nam, cao tốc Bắc Nam, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ...*); tập trung các hoạt động công nghiệp và dịch vụ (*khu kinh tế mở Chu Lai, các khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, khu du lịch, các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, văn hóa, thể thao...*), vùng đóng vai trò hạt nhân kinh tế đa chức năng, trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đào tạo nhân lực chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe... không chỉ của thành phố Đà Nẵng mà cho cả khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tập trung phát triển các hoạt động kinh tế tại 03 cụm động lực: (1) Cụm động lực đô thị, dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch, di sản, văn hóa, phía Bắc (*khu vực trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn*); (2) Cụm động lực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị mới liên kết Bắc - Nam (*khu vực Nam Hội An: Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn*); (3) Cụm động lực công nghiệp, dịch vụ, logistics, khoa học công nghệ phía Nam (*Chu Lai - Tam Kỳ - Núi Thành...*).

Giữa các cụm động lực có mối quan hệ mật thiết, liên thông, hỗ trợ lẫn nhau và kết nối không gian kinh tế với các khu vực phát triển của các địa phương lân cận (*thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi*) thông qua hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng theo các trục kinh tế dọc Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển và đường sắt Bắc Nam; kết nối không gian với khu vực miền núi và trung du theo các trục kinh tế quốc lộ 14B, 14D, 14E, 14H và 40B.

b) Vùng nông nghiệp, lâm nghiệp khu vực trung du và miền núi phía Tây

Phạm vi không gian vùng là toàn bộ khu vực trung du và miền núi phía Tây của thành phố, là vùng kinh tế với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, gắn với đời sống nông thôn, trong đó:

- Khu vực trung du có hoạt động kinh tế chủ đạo là sản xuất nông nghiệp, định hướng phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Tại các khu vực tiếp giáp vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ phía Đông, sẽ đón nhận một số tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển một số ngành dịch vụ, chủ yếu là thương mại và du lịch.

- Khu vực miền núi phía Tây địa hình phức tạp, kinh tế chủ yếu là lâm nghiệp; dân cư thưa thớt được phân bố theo dạng "điểm - tuyến", có vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện các chính sách chung về an sinh xã hội... Với diện tích rừng lớn, có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên như vườn quốc gia Sông Thanh, một phần vườn quốc gia Bạch Mã, khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao la Quảng Nam, khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi... Khu vực miền núi cao phía Tây có vai trò quan trọng là không gian xanh, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm phát triển bền vững của thành phố và của quốc gia. Là vùng phát triển lâm nghiệp, trồng cây dược liệu quý

(*như Sâm Ngọc Linh, Quế Trà My, sa nhân, đấng sâm...*); vùng có diện tích rừng lớn, có tiềm năng về phát triển ngành kinh tế mới “Mua bán tín chỉ carbon”; phát huy các động lực phát triển mới như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch, cộng đồng gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa bản địa, đồng thời phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện địa hình - khí hậu.

- Các hoạt động kinh tế trong vùng tập trung phát triển theo các hành lang kinh tế, các khu vực cửa khẩu, các đầu mối giao thông:

+ Hành lang Bắc - Nam dọc đường Đông Trường Sơn và đường Hồ Chí Minh, với các hoạt động chính: khai thác, chế biến khoáng sản; nông, lâm nghiệp; bảo tồn, phát huy văn hoá đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số; cửa ngõ giao thương với các tỉnh Tây Nguyên và thành phố Huế.

+ Hành lang Đông - Tây theo các trục quốc lộ: (1) Quốc lộ 40B kết nối phát triển đô thị, đồng bằng với miền núi, vùng căn cứ cách mạng, vùng trung du đặc trưng Xứ Quảng, vùng dược liệu quý; (2) Quốc lộ 14E và tuyến đường Hồ Chí Minh qua Khâm Đức nối với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và khu vực Nam Lào - Bắc Campuchia; (3) Quốc lộ 14D nối với cửa khẩu quốc tế Nam Giang, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hàng hóa với các nước trên hành lang kinh tế Đông - Tây 2; (4) Quốc lộ 14G kết nối vùng Đông (trung tâm đô thị) với cửa khẩu Tây Giang.

+ Các khu vực cửa ngõ: Tây Giang - Kà Lùm, XeKong - Lào, Nam Giang - Đắc Tà OC, Tây Nguyên - Bờ Y là các khu vực kinh tế cửa khẩu, định hướng phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Tại các đầu mối giao thông trong vùng định hướng phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, trải nghiệm... Bên cạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, cần quan tâm bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Vùng biển và hải đảo

Phạm vi không gian vùng là toàn bộ khu vực ven biển được phân cấp cho thành phố quản lý và vùng quần đảo Hoàng Sa, là vùng không gian phát triển kinh tế biển. Sử dụng không gian biển thành phố trong tổng thể liên kết không gian biển liên vùng với vùng chức năng công nghiệp - dịch vụ phía Đông, bảo đảm tính liên thông và phát huy vai trò động lực của thành phố. Ngoài các khu vực biển và vùng đất ven biển phục vụ quốc phòng, an ninh, các khu vực cấm khai thác hoặc khai thác có điều kiện theo quy định của pháp luật, không gian biển và vùng bờ của thành phố Đà Nẵng được định hướng sử dụng như sau:

- Khu vực ven biển phát triển kinh tế biển tổng hợp, du lịch và dịch vụ biển chất lượng cao, thể thao, giải trí biển, kinh tế hàng hải, cảng biển và logistics, khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản, công nghiệp ven biển, phát triển đô thị lấn biển, phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới..., gắn với các trung tâm tăng trưởng ven biển.

- Khu vực ngoài khơi tổ chức các hoạt động khai thác hải sản và phát huy vai trò chiến lược của đặc khu Hoàng Sa. Tiếp tục khẳng định vai trò đặc biệt của đặc khu Hoàng Sa trong chiến lược phát triển không gian biển của thành phố và cả nước, với định hướng khai thác, sử dụng theo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo tồn hệ sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biển, đảo. Chú trọng các hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp, có kiểm soát; nghiên cứu tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển mới; tiếp tục hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tại các khu vực có giá trị sinh thái đặc thù được định hướng ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học biển, phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ môi trường. Phát triển Hòn Sơn Chà và không gian lân cận, hình thành không gian sinh thái - cảnh quan đặc thù của thành phố, theo hướng bảo tồn nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng và biển, đa dạng sinh học, đồng thời khai thác hợp lý các hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khoa học với quy mô phù hợp, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Tổ chức mạng lưới đô thị - nông thôn thành phố Đà Nẵng theo mô hình chuỗi đô thị - đa trung tâm, phát huy vai trò thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn với hành lang kinh tế ven biển Bắc - Nam và các hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối khu vực nội địa Tây Nguyên, Nam Lào với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và các trung tâm đô thị ven biển. Đến năm 2030, thành phố Đà Nẵng có 30 đô thị gồm 20 đô thị hiện hữu (07 đô thị mở rộng) và 10 đô thị mới.

Phát triển đô thị mới tại các xã ở khu vực lân cận khu trung tâm Đà Nẵng và khu vực phía Nam Hội An, phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 6 xã đủ đủ điều kiện để thành lập phường, nâng tổng số phường của thành phố từ 23 phường hiện nay lên đạt tối thiểu 29 phường, Đà Nẵng đạt tiêu chí “*Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên*” và đạt đầy đủ tiêu chuẩn đơn vị hành chính thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

Đầu tư nâng cao trình độ, tiêu chuẩn, chất lượng đô thị đảm bảo tối thiểu có 15 phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II như quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Đà Nẵng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị “*Có 50% số phường trở lên trên tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II*”.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghệ thông tin trọng điểm, đóng vai trò dẫn dắt chuyển đổi số của khu vực và quốc gia. Mở rộng

khu công nghệ cao Đà Nẵng với mục tiêu phát triển “Đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ” đạt đẳng cấp quốc tế thu hút các ngành công nghiệp sinh học, công nghiệp điện tử - công nghệ số, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp chế tạo và tự động hóa, công nghiệp năng lượng... Tập trung hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu công nghệ số tập trung, hoàn thành và vận hành hiệu quả các dự án công nghệ số như: Không gian sáng tạo Hòa Xuân, Tòa nhà Viettel Đà Nẵng, khu Công nghệ thông tin Đà Nẵng Bay.

Xây dựng khu kinh tế Chu Lai trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của thành phố Đà Nẵng, giữ vai trò là khu kinh tế động lực của toàn khu vực miền Trung và cả nước, mở rộng quy mô đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư; Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang giữ vai trò kết nối giữa khu vực miền Trung với vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Rà soát, phân loại và điều chỉnh chức năng các khu công nghiệp, di dời các ngành ô nhiễm ra khỏi các khu công nghiệp ở trung tâm Đà Nẵng, bố trí lại vào các khu công nghiệp mới có vị trí, địa điểm và hệ thống hạ tầng phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ môi trường. Chuyển đổi các khu công nghiệp gần khu vực trung tâm đô thị và khu dân cư tập trung sang mô hình khu công nghiệp sinh thái, xanh, thông minh. Tiếp tục quy hoạch, hoàn thiện các thủ tục thành lập, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào 38 khu công nghiệp, gồm: 17 khu công nghiệp trong Khu kinh tế mở Chu Lai và 21 khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai.

Ưu tiên quỹ đất công nghiệp để hình thành và phát triển Trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ Silica với quy mô khoảng 3.000 ha; trong đó bố trí khoảng 1.500 ha cho giai đoạn 2026 - 2030 tại các KCN: KCN Bắc Thăng Bình 1, KCN Bắc Thăng Bình 2, KCN phía Tây cao tốc đoạn qua xã Thăng Bình và khoảng 1.500 ha cho giai đoạn sau năm 2030 (dự kiến hình thành các khu công nghiệp tại các xã Thăng Phú - xã Tây Hồ và xã Đức Phú - xã Tam Mỹ).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

Tiếp tục quy hoạch, hoàn thiện các thủ tục thành lập, mở rộng, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào 141 CCN đến năm 2030 và 147 CCN đến năm 2050 theo hướng phát triển các CCN chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, chế biến chế tạo, chế biến nông sản, thủy sản, logistics. Đảm bảo 100% cụm công nghiệp thành lập mới, trước khi đưa vào hoạt động phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu du lịch

Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng các khu du lịch, ưu tiên các địa điểm tiềm năng là khu du lịch quốc gia (Bán đảo Sơn Trà, Bà Nà - Suối Mơ, Cù Lao chàm), khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại hòn Sơn Chà và các đảo lân cận tại

vinh Đà Nẵng để tạo nền tảng phát triển thành khu du lịch đẳng cấp quốc tế; phát triển du lịch sinh thái tại Cù Lao Chàm và vườn quốc gia sông Thanh; đầu tư các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, khu/điểm tham quan, du lịch vui chơi giải trí hiện đại và đặc sắc; khu/điểm du lịch với thiết kế sáng tạo, xanh. Phát triển hạ tầng phục vụ tuyến tham quan, du lịch biển trên tuyến hàng hải quốc tế gắn với điểm du lịch biển đảo Hoàng Sa.

- Phát triển các khu nghỉ dưỡng, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch phù hợp với đặc thù từng không gian du lịch, trong đó định hướng phát triển cơ sở lưu trú du lịch cao cấp, thiết kế sáng tạo, độc đáo, khác biệt, thân thiện môi trường. Khuyến khích nâng cấp, tái cơ cấu các cơ sở lưu trú du lịch theo hướng chuyên nghiệp, xanh và thông minh.

- Phát triển hình thành các mô hình trung tâm/khu/điểm du lịch vệ tinh để hình thành đa dạng các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với thương hiệu địa phương đồng thời lan tỏa phát triển ra khu vực lân cận.

6. Phương án phát triển Khu thương mại tự do

Phát triển Khu thương mại tự do (FTZ) Đà Nẵng trở thành mô hình tiên phong với thể chế vượt trội theo tiêu chuẩn quốc tế để thu hút các nhà đầu tư lớn trên thế giới trong các lĩnh vực ưu tiên. FTZ Đà Nẵng là động lực tăng trưởng, tạo không gian phát triển mới đưa thành phố phát triển nhanh và bền vững. FTZ Đà Nẵng là trung tâm sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tích hợp công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường; là trung tâm dịch vụ logistics và trung chuyển hàng hóa quốc tế gắn kết chặt chẽ với cảng biển Liên Chiểu và cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, đóng vai trò là đầu mối quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu; là trung tâm thương mại - dịch vụ, đổi mới sáng tạo với cơ sở hạ tầng tích hợp, thông minh, hiện đại; nơi hình thành hệ sinh thái sống - làm việc - giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút các chuyên gia, nhân tài trên thế giới đến sinh sống và làm việc.

Tập trung đầu tư hạ tầng và đưa vào hoạt động hiệu quả 7 vị trí khu chức năng FTZ Đà Nẵng với tổng diện tích 1.881ha (theo Quyết định 1142/QĐ-TTg); tiếp tục nghiên cứu bổ sung các vị trí mới vào FTZ Đà Nẵng, trong đó ưu tiên phát triển các khu chức năng sản xuất, logistics về phía Nam thành phố với quy mô lớn, tập trung nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả chính sách ưu đãi vượt trội đã được thông qua tại Nghị quyết 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

7. Phương án phát triển Trung tâm tài chính quốc tế

Xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng hiện đại, gắn kết chặt chẽ với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghệ số và tài chính bền vững, tạo nền tảng thử nghiệm có kiểm soát cho các mô hình tài chính mới, tiên phong triển khai và mở rộng các sản phẩm tài sản số, thanh toán số, các nền

tăng giao dịch và sàn giao dịch chuyên biệt; thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng, các dịch vụ của bên thứ ba, các tổ chức cho vay không nhận tiền gửi từ công chúng để hỗ trợ tương hỗ với thị trường tài chính truyền thống, hình thành các sản phẩm tài chính chuyên biệt, linh hoạt và sáng tạo.

8. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo, hình thành các đô thị đại học, trong đó ưu tiên hoàn thiện không gian Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng. Phát triển đô thị Tam Kỳ gắn với vai trò trung tâm nghiên cứu, đào tạo đại học, cao đẳng của khu vực, tập trung vào các nhóm ngành mũi nhọn như logistics, cơ khí, điện - tự động hóa; đồng thời hình thành các khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và R&D, trung tâm phát triển và khai thác dữ liệu lớn (Big Data), thu hút đầu tư khu đô thị đại học phía Nam gắn với khu kinh tế mở Chu Lai. Đầu tư hiện đại hoá hạ tầng kỹ thuật, mở rộng không gian phát triển cho các cơ sở giáo dục đại học hoạt động hiệu quả, tạo cơ sở hạ tầng để Đà Nẵng trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và của khu vực ASEAN.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

9. Phương án phát triển các khu thể dục, thể thao

Phát triển các khu thể dục, thể thao, đầu tư hiện đại hoá hạ tầng kỹ thuật, đầu tư cơ sở vật chất, sân vận động đạt chuẩn quốc tế làm tiền đề thúc đẩy phát triển thể thao thành tích cao, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao quốc gia và quốc tế, gắn với phát triển du lịch và thương hiệu Đà Nẵng, phát triển Đà Nẵng là trung tâm thể thao của khu vực miền Trung và Tây Nguyên và vươn tầm quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

10. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng và đặc thù của từng vùng lãnh thổ. Đối với các xã định hướng phát triển đô thị mới, quy hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với phương án phát triển đô thị. Đầu tư, tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị. Tập trung sắp xếp, ổn định dân cư miền núi, vùng thiên tai trên cơ sở phù hợp với địa hình, tránh phải di dời lớn, cải tạo mặt bằng nhiều dễ gây sạt lở đất.

b) Phương án phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp, cơ sở giết mổ, tiêu hủy động vật và sản xuất thủy sản tập trung

Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đóng vai trò là các trung tâm triển khai mô hình nông nghiệp hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái, thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất cho bà con nông dân, nhân rộng mô hình sản xuất hiệu quả, tái cơ

câu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sản xuất hữu cơ, tăng giá trị gia tăng, giảm phát thải, nâng cao thu nhập người dân nông thôn.

Xây dựng các khu giết mổ, tiêu hủy động vật tập trung tại các vùng chăn nuôi, đảm bảo quy mô và khoảng cách hợp lý tương ứng với quy mô đàn vật nuôi, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định về bảo vệ môi trường.

Chuyển dịch cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá về phía Nam thành phố; nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở đóng, sửa chữa tàu cá; tổ chức sắp xếp, phân khu vực các đối tượng nuôi, hình thức nuôi thủy sản; tái cơ cấu các cơ sở chế biến thủy sản theo hướng chế biến sâu, bảo quản hiện đại.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

11. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Các khu bảo tồn thiên nhiên: củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

- Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Khoanh vùng không gian các khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa tại các khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu di tích lịch sử cấp quốc gia và cấp thành phố đã được cấp có thẩm quyền công nhận. Thực hiện các chương trình, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi, tôn tạo các di sản, di tích lịch sử, văn hóa, bảo đảm giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di sản, di tích.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

12. Phương án phát triển các khu quân sự, an ninh

- Các khu quân sự, an ninh được bố trí đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

- Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng của Bộ Quốc phòng phê duyệt. Điều chỉnh diện tích đất quốc phòng tại một số vị trí, địa điểm được phép đưa ra ngoài khu quân sự để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố khi phương án được Bộ Quốc phòng trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Việc bố trí các khu an ninh trên địa bàn được thực hiện theo quy hoạch của Bộ Công an phê duyệt.

13. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, những khu vực có vai trò động lực

a) Phương án phát triển các khu vực khó khăn

Xác định các khu vực khó khăn trên địa bàn thành phố trên cơ sở danh mục các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm có 35 xã thuộc khu vực miền núi cao phía Tây. Trong thời kỳ quy hoạch, tiếp tục ưu tiên triển khai các chương trình, dự án đầu tư nâng cấp, cải thiện các công trình hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, trường học, trạm y tế, cấp điện, cấp nước sinh hoạt, phủ sóng viễn thông, xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới,... kết hợp với xây dựng nông thôn mới, cải thiện mạnh mẽ điều kiện cơ sở hạ tầng tại địa bàn khó khăn. Tổ chức sắp xếp lại dân cư, di dời khỏi các khu vực thường xảy ra thiên tai. Đầu tư các tuyến giao thông kết nối khu vực miền núi phía Tây với vùng đô thị, đồng bằng ven biển để tăng cường giao lưu kinh tế, văn hóa. Thực hiện chính sách hỗ trợ sinh kế người dân thông qua các mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp, trồng dược liệu, chuyên giao khoa học kỹ thuật sản xuất, cho vay vốn tín dụng; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Cơ Tu, Gié-Triêng, Ca Dong... gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

b) Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực

Phát triển các khu vực có vai trò động lực tại trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn - Thăng Bình - Duy Xuyên - Tam Kỳ - Chu Lai - Núi Thành, nhấn mạnh phát triển vùng phía Nam Hội An và các khu vực mới, tạo không gian phát triển mới. Phát triển đô thị theo hướng sinh thái, thông minh; hoàn thiện đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đô thị của thành phố du lịch, đáng sống, đẳng cấp khu vực Châu Á.

Các khu vực có vai trò động lực là nơi tập trung thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân; phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics, trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của thành phố với 05 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không theo hướng hiện đại, phù hợp với định hướng quy hoạch quốc gia; bảo đảm kết nối nội vùng và liên vùng theo các trục hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây, kết nối đồng bộ với cả nước và liên thông quốc tế. Lấy các đầu mối giao thông cảng hàng không, cảng biển, ga đường sắt, cửa khẩu quốc tế làm trọng điểm.

a) Đường bộ

- Hoàn thiện các trục kết nối Bắc - Nam theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

- Nâng cấp, đầu tư chiếu sáng, viễn thông và mở rộng các trục quốc lộ kết nối Đông - Tây như 14D, 14B, 14E, 14G, 14H, 40B, 24C, hình thành mạng lưới giao thông trọng yếu liên kết vùng từ đồng bằng đến miền núi, kết nối thông suốt giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang và khu vực Tây Nguyên, với các nước theo hành lang quốc tế Đông - Tây.

- Đầu tư tuyến đường đô thị tốc độ cao kết nối các khu vực đô thị trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn - Thăng Bình - Tam Kỳ - Núi Thành, các trục kết nối phục vụ các khu chức năng trong Khu kinh tế mở Chu Lai. Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường tỉnh gắn kết các hành lang kinh tế, khu kinh tế và các đô thị; phát triển các tuyến đường có tính kết nối liên xã để nâng cấp thành các tuyến đường tỉnh. Xây dựng các cầu qua sông, các khu vực bến, bãi đỗ xe thuận tiện trong các đô thị, các bãi xe thông minh tại các khu vực trọng điểm.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

b) Đường sắt

Các tuyến đường sắt quốc gia: Phát triển hệ thống ga đường sắt, đầu tư xây dựng 02 nhánh đường sắt kết nối từ tuyến đường sắt Bắc - Nam với Hội An và Cảng hàng không Chu Lai theo quy hoạch đường sắt quốc gia.

Xây dựng các tuyến đường sắt MRT (*Mass Rapid Transit*) và LRT (*Light Rail Transit*) kết nối các cụm đô thị, phát triển giao thông công cộng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

c) Cảng hàng không

Phát triển các cảng hàng không trên địa bàn theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023.

- Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng công suất đạt 25 triệu hành khách/năm quy mô sân bay cấp 4E.

- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Chu Lai với quy mô sân bay cấp 4F, là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hàng không, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế với các hoạt động vận tải hàng hoá, logistics hàng không, trung tâm đào tạo và huấn luyện bay, trung tâm sửa chữa bảo dưỡng các loại máy bay, sản xuất linh kiện, phụ kiện ngành hàng không gắn kết với FTZ Đà Nẵng và các khu công nghiệp công nghệ cao, hình thành trung tâm sản xuất, chế tác, gia công các sản phẩm công nghệ cao, giá trị cao, xuất - nhập khẩu đường hàng không.

- Chuyển đổi công năng sân bay quân sự Nước Mặn thành sân bay lưỡng dụng, tối đa hóa động lực từ hàng không chung và phục vụ phát triển kinh tế tầm thấp.

d) Cảng biển

Phát triển hệ thống cảng biển thành phố Đà Nẵng bao gồm các khu bến cảng: Liên Chiểu, Tiên Sa, Thọ Quang, Tam Hiệp - Tam Hòa, Kỳ Hà - Tam

Giang. Quy mô, công suất các bến cảng theo Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam. Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm cảng biển - dịch vụ logistics container của miền Trung - Tây Nguyên, là đầu mối hàng hoá quan trọng của hành lang quốc tế Đông - Tây, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế.

Đầu tư tuyến luồng mới Cửa Lở kết nối vào các khu bến Tam Hiệp - Tam Hòa, Tam Giang,... đảm bảo tiếp nhận tàu có tải trọng đến 50.000 DWT gắn với khu phi thuế quan, khu công nghiệp, cảng hàng không, ga đường sắt, hình thành trung tâm logistics đa phương tiện.

Đầu tư xây dựng mới cảng Liên Chiểu là cảng hàng hóa và các bến công vụ, sà lan, công suất đạt 50 triệu tấn/năm. Khai thác hiệu quả khu bến Tiên Sa, Thọ Quang phục vụ dân dụng và quốc phòng, an ninh. Chuyển đổi cảng Tiên Sa thành cảng chuyên dùng phục vụ du lịch.

đ) Cảng, bến thủy nội địa

Phát triển cảng, bến thủy nội địa quốc gia trên địa bàn thành phố theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển các cảng, bến thủy nội địa địa phương phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa và đặc biệt là khách du lịch trên địa bàn. Đầu tư nạo vét luồng các tuyến sông Hàn, Vĩnh Điện, Cò Cò, Trường Giang, Thu Bồn, khai thác vận tải đường thủy nội địa theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây kết nối với các đảo trong vùng không gian biển của thành phố; phát triển đồng bộ hệ thống cảng, bến thủy nội địa, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm kết nối hệ thống giao thông đường thủy nội địa với các loại hình giao thông khác.

Phát triển, nâng cấp hệ thống cảng cá theo hướng hiện đại, chuyển đổi công năng các cảng cá nội đô phục vụ đa mục tiêu, lưỡng dụng; phát triển các cảng cá chuyên dùng ở khu vực phía Nam, từng bước di dời hoạt động của các cảng cá ở khu vực phía Bắc về phía Nam thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Phát triển hệ thống cảng cạn theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, xây dựng cảng cạn Hòa Nhơn và tiếp tục phát triển cảng cạn tại các khu logistics có đủ điều kiện.

- Bến xe, bãi đỗ xe: Xây dựng mới và nâng cấp các bến xe liên tỉnh đối ngoại tại các khu vực: Trung tâm Đà Nẵng, Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai. Tại các phường, xã rà soát, hình thành các bãi đỗ xe đảm bảo các phương tiện được đỗ ở những vị trí thích hợp. Các công trình cao ốc phải đảm bảo khả năng chứa xe của các công trình. Bãi đỗ xe công cộng định hướng tại tất cả các trạm và nút giao thông LRT/BRT và chủ yếu được đầu tư và khai thác theo hình thức xã hội hóa. Bố trí trạm sạc xe điện tại các bến, bãi đỗ xe khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp.

- Xây dựng các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc, quốc lộ theo quy hoạch của Bộ Xây dựng

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Đầu tư các dự án lưới điện 500kV, 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Khai thác hiệu quả các nhà máy điện hiện hữu, thu hút đầu tư phát triển mới các nguồn điện sạch, tái tạo: Điện mặt trời, điện gió, điện LNG, điện sinh khối, điện sản xuất từ chất thải rắn nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế, gắn với thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường.

- Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm biến áp 110kV để hoàn thiện mạng lưới truyền tải và phân phối điện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sinh hoạt và cho sản xuất tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm du lịch, logistics...

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt

- Phát triển hệ thống kho dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia; đường ống xăng dầu, khí đốt; các dự án xử lý/hoá lỏng khí theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư xây dựng các kho xăng dầu cấp thành phố, hệ thống các cửa hàng xăng dầu nhằm bảo đảm dự trữ xăng dầu, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống trên địa bàn.

- Đầu tư các tuyến ống khí thấp áp, trạm chiết nạp LPG, CNG và LNG để cung cấp khí cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, các khách hàng dân dụng (bệnh viện, trường học, khách sạn, khu nghỉ dưỡng...)

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Duy trì, đồng thời phát triển thêm hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các xã, phường để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội về dịch vụ viễn thông công cộng.

- Phát triển mới các trạm thu, phát sóng đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ cho mọi người dân. Ưu tiên phát triển trạm thu, phát tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm logistics, các địa điểm du lịch. Phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông khu vực đô thị trên toàn thành phố; xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với điều kiện từng khu vực. Phát triển hệ thống cáp quang biển quốc tế, hướng tới hình thành trung tâm dữ liệu quốc gia (HUB) tại Đà Nẵng.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, hạ tầng phòng chống thiên tai

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm chức năng tạo nguồn, tích trữ và điều hòa nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Tăng cường khả năng tiêu, thoát nước, chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kết hợp khai thác hiệu quả các công trình hồ chứa, đập dâng và hệ thống kênh mương hiện có. Thực hiện nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi gắn với tăng cường công tác quản lý, vận hành nhằm phát huy hiệu quả lâu dài, bảo đảm an toàn công trình và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn, đặc biệt tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và hải đảo. Tăng cường kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn, nhất là tại khu vực ven đô và các khu dân cư tập trung; ưu tiên khai thác nguồn nước từ các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng nhằm bảo đảm nguồn cấp nước sinh hoạt ổn định, an toàn.

Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai: nâng cấp, cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi; tiêu, thoát nước và chống ngập úng; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; phòng, chống lũ, ngập lụt..., theo nguyên tắc chủ động phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn

Tiếp tục đầu tư tiên tiến hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn (*điểm tập kết, trạm trung chuyển, trạm phân loại, khu xử lý, khu liên hợp xử lý...*) với công nghệ tiên tiến, kết hợp thu hồi năng lượng, nhằm giảm thiểu và kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

- Đến năm 2030, đầu tư cải tạo, mở rộng, hoàn thiện các khu liên hợp xử lý chất thải rắn: Khánh Sơn, Đại Lộc, Quế Cường, Nam thành phố và khu xử lý chất thải rắn Hội An, các khu xử lý chất thải rắn phân tán tại khu vực nông thôn, trung du, miền núi,... đảm bảo xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp phát sinh; kêu gọi, đầu tư các nhà máy xử lý, tái chế: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn công nghiệp...

- Sau năm 2030, tiếp tục đầu tư cải tạo mở rộng hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quế Cường, khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam thành phố quy mô 50-100 ha bao gồm các công năng, hạng mục công trình đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn của thành phố và mục tiêu hướng đến nền kinh tế tuần hoàn.

(Chi tại Phụ lục XVII kèm theo)

7. Phương án phát triển không gian ngầm

Định hướng phát triển không gian ngầm tại khu vực trung tâm: xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị...; đồng thời, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng; khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ.

8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Xây dựng và phát triển hợp lý mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy; hoàn thiện tổ chức, mô hình phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Hệ thống hạ tầng đô thị, hạ tầng các khu chức năng phải đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Công trình giao thông phải đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu cống, bãi đỗ xe và bãi quay đầu xe cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy hoạt động). Hệ thống cung cấp nước chữa cháy đảm bảo đáp ứng kịp thời nước chữa cháy theo quy định hiện hành. Hệ thống thông tin liên lạc phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ phải đảm bảo tuân thủ theo quy định và được kết nối với các địa phương lân cận và trung ương.

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các xã, phường, các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống các trường từ mầm non đến phổ thông, trường phổ thông liên cấp, cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt, bảo đảm kiên cố, hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định và phục vụ nhu cầu của nhân dân. Phân bố trường học phù hợp với quy mô dân số, số lượng học sinh của từng địa bàn, bảo đảm bán kính phục vụ hợp lý. Đầu tư trang thiết bị cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa và tiến tới hiện đại, nhằm phục vụ tốt công tác giảng dạy - học tập.

Xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy - học đối với các cơ sở giáo dục đại học, huy động các nguồn vốn đầu tư hoàn thiện 02 Khu đô thị đại học (*Khu đô thị đại học phía Bắc để phát triển Đại học Đà Nẵng thành đại học quốc gia; Khu đô thị đại học phía Nam gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai*). Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, trung tâm logistics..., hình thành các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn

với nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, chuyển đổi số quốc gia và quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ tạo nền tảng vật chất - kỹ thuật để thực hiện mục tiêu đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, có vai trò lan tỏa đối với khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Nâng cấp hạ tầng nghiên cứu - phát triển (R&D) trọng điểm cấp thành phố và cấp vùng; phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; hình thành phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ. Phát triển khu đô thị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo mô hình đa tầng dịch vụ xã phường - khu vực - thành phố gắn với không gian phát triển của thành phố, đảm bảo tính cân đối, đồng bộ, đảm bảo người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cơ bản và chất lượng cao. Phát triển các bệnh viện bộ ngành theo quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập của thành phố đạt quy mô, trình độ cấp quốc gia, cấp vùng. Xây dựng một số bệnh viện đa khoa khu vực; nâng cấp, cải tạo hệ thống các Trung tâm y tế khu vực. Thúc đẩy phát triển du lịch y tế, thu hút đầu tư các bệnh viện tư nhân, quốc tế đẳng cấp quốc tế và phát triển dịch vụ y tế trở thành một trong những ngành quan trọng của thành phố. Phát triển, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm y tế cấp xã và các điểm trạm đảm bảo quy định tiêu chuẩn về bán kính, quy mô dân số phục vụ, đặc biệt đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi. Xây dựng các cơ sở y tế dự phòng... đảm bảo hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao, Đà Nẵng đóng vai trò là trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân cho cả khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

- Hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thành phố; nâng cấp các thiết chế văn hóa thể thao cấp xã/phường đạt chuẩn. Đầu tư hạ tầng bảo đảm kết nối số của các thư viện cấp thành phố và hệ thống thư viện quốc gia. Quan tâm đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao tại các xã miền núi.

- Đầu tư và kêu gọi đầu tư các dự án văn hóa, thể thao quy mô lớn như: Nhà hát lớn thành phố, quảng trường trung tâm thành phố, công viên lễ hội sự kiện quốc tế, trường quay và trung tâm hậu kỳ điện ảnh, trung tâm chiếu phim quốc gia, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, các bảo tàng chuyên đề, trung tâm văn hóa - điện ảnh - hội nghị, thư viện khoa học tổng hợp cấp vùng, các thư viện

chuyên đề, các công viên văn hóa chuyên đề...; sân vận động quy mô quốc tế, khu phức hợp thể thao, nhà thi đấu thể thao đa năng, thể thao điện tử (eSport), trường đua thể thao công thức 1 (cho ô tô, mô tô 2 bánh), trường đua ngựa, khu tổ chức sự kiện lớn... đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao, văn hóa, các chương trình biểu diễn văn hóa, nghệ thuật quy mô lớn và đăng cai các sự kiện thể thao, các chương trình văn hóa cấp quốc gia và quốc tế, gắn với hoạt động du lịch và hỗ trợ du lịch, đồng thời đóng vai trò trung tâm huấn luyện, đào tạo vận động viên thành tích cao.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển hạ tầng thương mại theo mô hình phân tầng chức năng, gắn kết giữa chợ - trung tâm bán buôn - trung tâm phân phối - trung tâm thương mại - logistics, phù hợp với tổ chức không gian đô thị và liên kết vùng; hình thành các trung tâm bán buôn, trung tâm mua sắm tập trung quy mô lớn (*outlet*) gắn với chợ đầu mối và khu logistics. Phát triển, ứng dụng thương mại điện tử, hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics kết hợp với các cảng biển và sân bay quốc tế.

- Đầu tư xây dựng mới hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, các trung tâm thương mại, siêu thị, kết hợp với tái cấu trúc hạ tầng thương mại truyền thống theo hướng xây mới có chọn lọc các chợ đầu mối, chợ loại I; phát triển chợ đêm, phố chuyên doanh và các hình thức kinh doanh thương mại mới phục vụ du lịch và kinh tế ban đêm.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

- Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, củng cố và nâng cao chất lượng 22 cơ sở trợ giúp xã hội đã hình thành và đi vào hoạt động; đầu tư xây dựng mới 04 cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc cho người cao tuổi, người khuyết tật và người tâm thần.

- Kêu gọi, thu hút đầu tư các cơ sở hạ tầng an sinh xã hội cao cấp: viện dưỡng lão, chăm sóc người cao tuổi để tổ chức dịch vụ phục vụ các đối tượng tự nguyện theo nhu cầu (*khuyến khích đầu tư xây dựng mô hình viện dưỡng lão, các cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao trong các dự án, khu đô thị du lịch kết hợp với phát triển du lịch*).

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo động lực cho sự phát triển của thành phố.

Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc thẩm quyền thành phố, việc phân bổ phải bảo đảm phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của thành phố, phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, không để xảy ra xung đột về ranh giới, phân vùng, cơ cấu sử dụng đất, đồng thời bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN MỞ RỘNG KHÔNG GIAN HƯỚNG BIỂN

Định hướng mở rộng không gian hướng biển tại các trục phát triển ven biển từ Hải Vân - Liên Chiểu - Thanh Khê - Hải Châu - Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn và Hà My - An Bàng - Cửa Đại đến Duy Nghĩa - Thăng An - Thăng Trường - Tam Thanh - Tam Tiến - Tam Hải kết nối đảo Cù Lao Chàm, hòn Sơn Chà, quần đảo Hoàng Sa và các khu vực lấn biển. Đây là các hành lang kinh tế biển có vai trò kết nối khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là động lực để hình thành các khu đô thị biển, trung tâm dịch vụ - thương mại - du lịch quy mô vùng.

Cụ thể các khu vực mở rộng không gian hướng biển, quy mô, diện tích, tọa độ, ranh giới từng dự án xác định theo quy hoạch chung thành phố, các quy hoạch phân khu đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng môi trường

Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết sách; phát triển kinh tế hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Phương án phân vùng môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đối với các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các vùng khác. Việc phân vùng môi trường được thực hiện đảm bảo theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường trên cơ sở quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Phương án quan trắc môi trường

Triển khai thực hiện quan trắc các thành phần môi trường theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố. Từng bước hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Theo dõi, giám sát chất lượng môi trường thành phố một cách hệ thống, toàn diện và khoa học nhằm đánh giá hiện trạng, diễn biến và phát hiện sớm dấu hiệu ô nhiễm môi trường theo không gian và thời gian; tạo cơ sở dữ liệu môi trường tích hợp với

hệ thống quốc gia; đáp ứng yêu cầu công bố, công khai, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ công tác quản lý và điều hành trên địa bàn thành phố.

c) Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phải được thống nhất theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

Bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên nhằm phục hồi và duy trì các hệ sinh thái tự nhiên, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên cơ sở củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi. Bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù của thành phố Đà Nẵng gồm các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học theo hướng bền vững phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của thành phố; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nhận thức cộng đồng về đa dạng sinh học; từng bước tạo sự chia sẻ trách nhiệm và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

d) Phương án phát triển rừng bền vững

Tập trung phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế cho đồng bào các dân tộc nhất là vùng núi phía Tây của thành phố.

Tổ chức bảo vệ diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp là 773.741 ha (trong đó: Quy hoạch rừng đặc dụng: 178.138 ha; Quy hoạch rừng phòng hộ: 311.095 ha và quy hoạch rừng sản xuất: 284.508 ha), nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, khoanh nuôi phục hồi rừng. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, đảm bảo diện tích rừng và đất lâm nghiệp có chủ quản lý. Hoàn thành giao rừng đối với diện tích rừng tự nhiên hiện có; rà soát giao diện tích đã có rừng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất, giao rừng để người dân ổn định phát triển sản xuất; giao diện tích đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp cho người dân để tổ chức phát triển sản xuất. Rà soát đất sản xuất của người dân đang sử dụng trong rừng phòng hộ, đặc dụng nhằm xác định rõ quy hoạch sử dụng trong thời gian tới để tổ chức sản xuất. Lập phương án hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với diện tích đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người dân nhưng cần thiết phải giữ lại theo quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)

2. Phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên. Các hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, không gây tổn hại môi trường, lãng phí tài nguyên khoáng sản.

- Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản và các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm: Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định của pháp luật hiện hành; khu vực dự kiến phát triển hạ tầng, khu đô thị, khu công nghiệp trong tương lai; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần tiếp tục đánh giá tác động; khu vực có khoáng sản nhưng điều kiện khai thác chưa phù hợp (*môi trường, công nghệ, thị trường*); khu vực đang nghiên cứu, đánh giá để phục vụ các mục tiêu bảo tồn hoặc phát triển khác; khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản dành cho mục đích quốc phòng.

- Quản lý khai thác vàng theo hướng bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; thành lập một số nhà máy chế biến tại các địa điểm phù hợp để gia tăng giá trị.

- Khai thác cát trắng, tận thu cát trắng tại các địa điểm triển khai xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở, công nghiệp, khu kinh tế,... để phục vụ cho việc phát triển trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ silica.

- Khai thác các điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho phát triển hạ tầng, đô thị và các công trình kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đánh giá, thăm dò bổ sung một số mỏ mới tại các xã, phường hiện chưa có mỏ để bảo đảm cân đối nguồn cung vật liệu xây dựng trong dài hạn.

- Tổ chức thăm dò và khai thác theo từng giai đoạn đối với các điểm mỏ cát xây dựng, cát sỏi lòng sông nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng cho khu vực đô thị và các dự án hạ tầng. Tiến tới nghiên cứu giảm dần sự phụ thuộc vào vật liệu truyền thống khai thác từ tài nguyên thiên nhiên; ưu tiên phát triển vật liệu thay thế, vật liệu tái chế, vật liệu thân thiện môi trường, phù hợp định hướng đô thị xanh - bền vững; gắn sử dụng vật liệu thay thế với kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và áp lực lên tài nguyên khoáng sản.

- Lựa chọn thí điểm thăm dò chi tiết một số ô tại diện tích vùng ven bờ mũi Bãi Nam - mũi An Hòa (CB1) đủ trữ lượng phục vụ nhu cầu san lấp các dự án hạ tầng, đô thị trọng điểm, tiêu biểu của quốc gia và của thành phố.

- Xác định, thăm dò, khai thác các điểm mỏ sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói trên địa bàn thành phố, bảo đảm nguồn cung ổn định. Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ khai thác - chế biến, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải.

- Tổ chức thăm dò và khai thác các điểm mỏ đất san lấp, với trữ lượng quy mô vừa đến lớn nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp cho các dự án hạ tầng kỹ thuật, giao thông và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố và khu vực lân cận.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Việc phân bổ nguồn nước phải bảo đảm linh hoạt, công bằng, hiệu quả, hợp lý giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên cơ sở hiện trạng, chức năng nguồn nước, yêu cầu duy trì dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất và khả năng đáp ứng của nguồn nước nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và đảm bảo nguyên tắc sau:

- Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt.

- Trong điều kiện bình thường, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho các ngành theo nhu cầu, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn thành phố.

- Trong trường hợp hạn hán thiếu nước, thứ tự ưu tiên cấp nước như sau: Sinh hoạt và dịch vụ 100%; công nghiệp 80% (*trong đó ưu tiên đảm bảo tối đa nhu cầu nước cho các nhà máy trong các khu công nghệ cao, khu công nghiệp sử dụng nước đem lại hiệu quả kinh tế cao*); nông nghiệp 80% (*trong đó ưu tiên đảm bảo 100% cho chăn nuôi*).

b) Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt khu đô thị

- Vùng hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn: Ưu tiên nguồn nước các hồ Hòa Trung, Sông Bắc và Đồng Nghệ để cấp cho các phường/xã; ưu tiên nguồn nước sông Vĩnh Điện và nguồn nước dưới đất cho phường Hội An, Thanh Châu, Thanh Hà, Điện Bàn, Điện Nam, Điện Ngọc và các xã Điện Thắng, Điện Tiến, Gò Nổi, Thu Bồn. Tuy nhiên do hồ Đồng Nghệ ở xa khu vực đô thị đồng thời chưa có công trình khai thác vận chuyển nước cho sinh hoạt, do đó chỉ dùng để dự phòng cấp nước cho nông nghiệp, nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt chủ yếu tại hồ Hòa Trung.

- Lưu vực sông Tam Kỳ thuộc vùng phụ cận: Ưu tiên nguồn nước hồ Phú Ninh và nguồn nước dưới đất cho phường Bàn Thạch, phường Hương Trà, phường Quảng Phú và phường Tam Kỳ;

- Lưu vực sông Cu Đê: nghiên cứu, xây dựng mới hồ chứa nước Sông Bắc với dung tích hữu ích khoảng 50 triệu m³ để phát triển nguồn nước và đảm bảo an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất trong trường hợp hạn hán thiếu nước nghiêm trọng hoặc khi nguồn nước sông Vu Gia đến hệ thống thủy lợi An Trạch bị suy giảm do sự cố đập Quảng Huế, hoặc bị suy ô nhiễm do sự cố môi trường.

Nghiên cứu, xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước đô thị: Nhà máy nước Hòa Liên, nhà máy nước Hòa Trung, nhà máy nước Hòa Phước (hoặc Hòa Châu), nhà máy nước Cầu Đỏ (hoặc An Trạch).

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Bảo vệ các nguồn nước mặt bao gồm các hoạt động: Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; bảo đảm lưu thông dòng chảy; phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước mặt; bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; bảo vệ môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước; xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất, thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

- Thực hiện việc trám lấp giếng bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Thực hiện các giải pháp công trình: Phòng chống sạt lở bờ sông, phòng chống ngập lụt, phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn, chống xói lở bờ biển... nhằm bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, khu dân cư, vùng sản xuất, canh tác nông nghiệp; nâng cấp, xây mới các hồ chứa nước trên địa bàn; cải tạo và nâng cấp công trình mạng lưới thoát nước tại các khu vực đô thị thường xuyên bị ngập úng.

- Thực hiện các giải pháp phi công trình: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển, ven sông bảo đảm không phá vỡ sự ổn định dải ven bờ; định kỳ quan trắc, theo dõi diễn biến xói lở bờ sông, bờ biển, bồi lấp cửa sông về phạm vi, cường độ, hướng dịch chuyển bờ. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm soát xói lở bao gồm: Bản đồ hiện trạng, bản đồ dự báo, cảnh báo khả năng xói lở, bồi lấp ở vùng cửa sông, ven biển; tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển; xây dựng mô hình chắn nuôi, chuyển đổi giống cây trồng đáp ứng được những điều kiện thay đổi bất thường của thời tiết; sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống; sử dụng tài nguyên nước mặt thay thế tài nguyên nước dưới đất cho các khu vực trọng điểm...

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình; Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai và phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển. Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa.

- Phòng, chống thiên tai theo hướng chủ động phòng ngừa là chính, kết hợp hiệu quả giữa giải pháp công trình và phi công trình. Tăng cường khả năng ứng phó với các loại hình thiên tai như lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển; giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp chủ động phòng chống thiên tai: Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước; nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi; khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước; tiêu, thoát nước và chống ngập úng; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng lũ về các hồ chứa thủy điện, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác cho việc ra quyết định điều tiết lũ. Lắp đặt các thiết bị quan trắc mưa, thiết bị cảnh báo sạt lở đất... và xây dựng phần mềm cảnh báo sạt lở đất theo thời gian thực tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất. Chủ động phòng tránh bão lũ theo các cấp độ rủi ro thiên tai, nhất là tại khu vực ven biển, ven sông, vùng có khả năng cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất. Bảo đảm an toàn cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và các lĩnh vực khác. Sắp xếp dân cư khu vực miền núi, khu vực đồng bằng bị ảnh hưởng bởi thiên tai lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt; xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh, trú bão, lũ cho nhân dân tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của bão, lũ.

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

- Ứng dụng AI và phân tích dữ liệu lớn trong dự báo mưa - lũ - ngập, nâng cao độ chính xác cảnh báo sớm và hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực cho công tác chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai. Xây dựng hệ thống phòng chống thiên tai thông minh, tích hợp với đô thị thông minh của thành phố Đà Nẵng, phục vụ quản lý rủi ro tổng hợp và hỗ trợ ra quyết định chiến lược trong quy hoạch, đầu tư và phát triển hạ tầng đến năm 2050.

b) Phương án chống chịu, khắc phục sự cố thiên tai

Xây dựng trung tâm điều hành phòng chống thiên tai của thành phố hiện đại, ứng dụng khoa học, công nghệ trong giám sát và điều hành; xây dựng nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai. Xây dựng và duy trì hoạt động đội xung kích phòng chống thiên tai nòng cốt là dân quân tự vệ và thanh niên tại mỗi phường, xã và thường xuyên tập huấn kỹ năng cứu hộ, cứu nạn; thực hiện phương châm "4 tại chỗ".

Khi có thông tin bão hoặc mưa lớn kéo dài, triển khai đồng bộ các biện pháp: dự trữ lương thực và vật tư cứu hộ tại các khu vực dễ bị chia cắt; triển khai sơ tán dân ở những khu vực trũng thấp và vùng có nguy cơ sạt lở núi; sử dụng các công trình công cộng (trường học, trụ sở UBND) và các nhà sinh hoạt cộng đồng phòng chống thiên tai làm điểm lưu trú an toàn, đảm bảo hậu cần đầy đủ. Chốt chặn các điểm ngập sâu và khu vực sạt lở.

Tập trung nguồn lực để kịp thời khắc phục thiên tai, ổn định đời sống nhân dân: Khôi phục hệ thống cấp điện, cấp nước, viễn thông; vệ sinh môi trường & y tế, xử lý nước sinh hoạt và phun thuốc phòng chống dịch bệnh tại các khu dân cư bị ngập sâu; sử dụng quỹ phòng chống thiên tai và ngân sách dự phòng để hỗ trợ sửa chữa nhà ở và các công trình công cộng, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho nông dân.

X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, QUY MÔ LỚN

(Chi tiết tại Phụ lục XXVIII kèm theo)

XI. CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động và sử dụng nguồn lực

a) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, điều hành năng động, hiệu quả thực hiện đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số, tạo điều kiện nền tảng để tăng nguồn thu ngân sách. Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế đặc thù về tài chính, ngân sách đã được Quốc hội cho phép để tạo dư địa đầu tư phát triển.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, tài sản công; xây dựng và triển khai thực hiện một số chính sách để huy động nguồn vốn từ tài nguyên đất đai, như tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất. Rà soát lại toàn bộ quỹ đất, trụ sở, tài sản công sau sáp nhập; xử lý dứt điểm các khu đất, tài sản sử dụng kém hiệu quả, dôi dư để tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo cơ chế thị trường, công khai, minh bạch; gắn khai thác đất đai với phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

- Chủ động xây dựng kế hoạch tài chính, ngân sách trung hạn, bảo đảm tính đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch đầu tư công và khả năng cân đối nguồn lực. Sử dụng ngân sách đảm bảo nguyên tắc chi đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả. Rà soát, điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách theo hướng tập trung cho đầu tư phát triển nhằm tạo động lực tăng trưởng dài hạn, phù hợp với định hướng của trung

ương về phát triển nhanh và bền vững; giảm chi nhiệm vụ thường xuyên một cách hợp lý; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công trong bối cảnh nhu cầu đầu tư ngày càng lớn.

b) Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư của kinh tế tư nhân trong nước và vốn đầu tư nước ngoài

Thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, huy động hiệu quả nguồn lực xã hội, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế địa phương trong dài hạn. Xác định thu hút đầu tư từ kinh tế tư nhân là nguồn lực chính để phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị. Triển khai thực hiện các mô hình đối tác công - tư (PPP) theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tập trung vào các lĩnh vực mới như: Hạ tầng số, xử lý rác thải công nghệ cao, y tế và giáo dục chất lượng cao, hạ tầng giao thông,... Vốn ngân sách có vai trò làm "vốn mồi" để dẫn dắt dòng vốn từ các tập đoàn tư nhân. Phát triển đô thị theo mô hình TOD (Transit Oriented Development); tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất xung quanh các trục giao thông công cộng để thu hút các doanh nghiệp bất động sản tư nhân phát triển các khu đô thị tích hợp. Khơi thông nguồn lực từ doanh nghiệp SME, thúc đẩy các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư các ngành công nghiệp phụ trợ.

Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và khả năng lan tỏa làm tiêu chí ưu tiên, phù hợp với định hướng phát triển nhanh, bền vững và tự chủ của nền kinh tế. Điều chỉnh chuyển từ thu hút FDI "diện rộng" sang "chiều sâu", tập trung vào các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) trong lĩnh vực công nghệ. Phát huy vai trò và cơ chế "Khu thương mại tự do" (Free Trade Zone) để thu hút các nhà đầu tư logistics, sản xuất công nghệ cao và dịch vụ tài chính quốc tế với ưu đãi thuế quan và thủ tục hải quan tối giản. Hỗ trợ các dự án FDI hiện hữu mở rộng quy mô, tạo hiệu ứng lan tỏa thu hút các nhà đầu tư vệt tinh.

c) Đẩy mạnh huy động vốn thông qua hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng

Việc thành lập và vận hành Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng là bước ngoặt chiến lược để thành phố huy động các nguồn lực tài chính lớn từ thế giới. Dựa trên mô hình "một trung tâm, hai điểm đến" và các cơ chế đặc thù từ Nghị quyết 136/2024/QH15 và Nghị quyết 259/2025/QH15, triển khai các phương án cơ chế huy động vốn qua các kênh tài chính mới như: Phát hành trái phiếu xanh (Green Bonds) để huy động vốn cho các dự án năng lượng tái tạo, xử lý rác thải và đô thị thông minh; thí điểm cơ chế Sandbox (khung quản lý thử nghiệm) để huy động vốn thông qua các loại hình tài sản số, tiền điện tử có kiểm soát và các dịch vụ thanh toán mới, thu hút các quỹ đầu tư mạo hiểm và công ty Fintech toàn cầu; hình thành sàn giao dịch hàng hóa quy mô khu vực, giúp các doanh nghiệp trong nước huy động vốn lưu động và phòng ngừa rủi ro biến động giá cả thông qua các hợp đồng tương lai.

2. Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp bộ máy, hoàn thiện bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp, xây dựng chính quyền kiến tạo; đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm tính chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ.

- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, tham gia thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo tại chỗ, đào tạo theo đơn đặt hàng; đẩy mạnh các mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, giữa nhà nước và tư nhân trong đào tạo nguồn nhân lực. Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của thành phố như công nghệ cao, công nghiệp số, logistics, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế xanh.

- Xây dựng và triển khai các chương trình, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, lao động có kỹ năng cao trong và ngoài nước đến làm việc, sinh sống lâu dài tại thành phố Đà Nẵng. Gắn chính sách thu hút nhân lực với các chính sách về nhà ở, điều kiện làm việc, môi trường sống, giáo dục, y tế và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

- Khuyến khích thu hút đội ngũ trí thức, nhân lực chất lượng cao là người Đà Nẵng đang học tập, làm việc ở các địa phương khác và ở nước ngoài trở về đóng góp cho quê hương. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo trong đào tạo, thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao.

3. Về môi trường, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... trong phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp thông minh; ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và nền tảng số trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ cho các hoạt động: Thương mại, du lịch, logistics, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, quy hoạch, đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường, phòng chống thiên tai, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao...

- Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với sản xuất, kinh doanh và thị trường; thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái, hình thành các chuỗi giá trị dựa trên tri thức và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế tài trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo nhu cầu phát triển ngành, lĩnh vực, gắn nghiên cứu với ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho

đổi mới công nghệ và chuyên đổi số, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Khuyến khích và thúc đẩy ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào sản xuất và đời sống xã hội, hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể trong hệ thống chính trị; xây dựng chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

4. Về cơ chế, chính sách liên kết, hợp tác phát triển

a) Liên kết với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ

Thành phố Đà Nẵng với vai trò là trung tâm động lực của cả vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ, cần chủ động liên kết với các địa phương trong vùng trong phát triển hạ tầng, du lịch, công nghiệp, logistics, dịch vụ chất lượng cao. Hình thành các chương trình, đề án liên kết vùng về phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu vùng, phát triển chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực.

Ưu tiên xây dựng cơ chế phối hợp đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng liên vùng, trong đó Đà Nẵng đóng vai trò là trung tâm trung chuyển, cửa ngõ giao thương quốc tế của cả vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ.

Xây dựng cơ chế phối hợp khai thác, sử dụng hiệu quả hệ thống cảng biển, cảng hàng không, trung tâm logistics của Đà Nẵng gắn với mạng lưới sản xuất, xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm của toàn vùng, từng bước hình thành các chuỗi logistics liên vùng, giảm chi phí vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng.

b) Liên kết phát triển với các vùng kinh tế lớn trong cả nước

Tăng cường liên kết với thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và các vùng kinh tế trọng điểm khác nhằm mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các mối quan hệ phối hợp trong xúc tiến đầu tư, thương mại, khoa học, công nghệ, logistics và phát triển thị trường giữa Đà Nẵng và các trung tâm kinh tế lớn, góp phần nâng cao vị thế của thành phố trong mạng lưới kinh tế quốc gia và khu vực.

c) Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế

Tổ chức triển khai các mô hình hợp tác quốc tế mới như: Thỏa thuận hợp tác chiến lược với các nhà vận hành cảng và khu thương mại tự do hàng đầu (như PSA, DP World) để chuyển giao quy trình quản lý, số hóa thủ tục hải quan và logistics; hợp tác với các tổ chức tài chính để xây dựng khung pháp lý thử nghiệm cho Fintech, tài sản số và thị trường tín chỉ carbon tại Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng; thiết lập các trung tâm đào tạo chung với các trường đại học hàng đầu và các đối tác để đào tạo kỹ sư bán dẫn phục vụ cho phát triển công nghệ cao hiệu quả và bền vững...

Hợp tác với các quốc gia có năng lực tài chính, năng lực quản lý, sở hữu công nghệ về phát triển năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; thí điểm thực hiện mô hình du lịch "Net Zero" tại các khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển. Kết nối Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố với mạng lưới khởi nghiệp tại quốc gia khu vực và Châu Á. Liên kết với các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới để xây dựng hệ thống Data Center và các phòng Lab về Trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ quản lý đô thị thông minh.

Tổ chức văn phòng xúc tiến đầu tư của thành phố tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ để chủ động tiếp cận nguồn vốn và công nghệ nguồn.

Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, đặc biệt trong khu vực ASEAN; tăng cường mối quan hệ hợp tác với các quốc gia lân cận như Lào, Campuchia, Thái Lan, triển khai các chương trình, dự án phát triển theo hành lang kinh tế Đông Tây.

5. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Tổ chức lập quy hoạch chung thành phố, hoàn thiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị tại các khu vực trung tâm, các trục động lực và khu vực chuyên tiếp, gắn với việc rà soát, cập nhật dữ liệu hiện trạng dân cư, đất đai, hạ tầng theo ranh giới hành chính mới. Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình về cả hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và đô thị thông minh trong quản lý quy hoạch và phát triển không gian: số hóa dữ liệu đất đai, xây dựng, theo dõi vi phạm trật tự xây dựng theo thời gian thực, quản lý chỉ giới đường đỏ và ranh giới phát triển đô thị, tích hợp dữ liệu quy hoạch vào hệ thống điều hành đô thị thông minh.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp: Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển không gian đô thị và nông thôn; kiểm soát chặt chẽ nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian đô thị và nông thôn; kiểm soát phát triển đô thị theo hướng bền vững, hạn chế phát triển tự phát; phát triển đồng bộ hệ thống đô thị của toàn thành phố; quản lý phát triển nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới hiện đại; ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số và công nghệ trong quản lý đô thị và nông thôn và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực thi pháp luật về phát triển đô thị và nông thôn.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch chung các phường, xã, quy hoạch phân khu đô thị và các quy hoạch ngành, quy hoạch

chi tiết ngành đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

- Đổi mới công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIX kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tỉnh, Quyết định này thay thế các Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành, kế hoạch sử dụng đất và triển khai các thủ tục đầu tư dự án có liên quan trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

3. Giao trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính

- Tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch thành phố bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

b) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo và trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất của thành phố đến năm 2030 phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của thành phố và thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất giao cho thành phố tại các quy hoạch cấp quốc gia.

d) Các cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá

nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì trong quá trình thực hiện các nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- **Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà;**
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn đại biểu QH & HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Công báo;
- Lưu: Văn thư, TH.

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Hiện trạng 2025 | | | Đến năm 2030 | | | |
|-----------------|------------------------|------------------|----------------------|--------------|------------------|----------------------|---------|
| | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Ghi chú |
| I | Đô thị hiện hữu | | | | | | |
| 1 | Đà Nẵng | II | Phường Hải Châu | Đà Nẵng | II | Phường Hải Châu | |
| | | | Phường Hòa Cường | | | Phường Hòa Cường | |
| | | | Phường Thanh Khê | | | Phường Thanh Khê | |
| | | | Phường An Khê | | | Phường An Khê | |
| | | | Phường An Hải | | | Phường An Hải | |
| | | | Phường Sơn Trà | | | Phường Sơn Trà | |
| | | | Phường Ngũ Hành Sơn | | | Phường Ngũ Hành Sơn | |
| | | | Phường Hòa Khánh | | | Phường Hòa Khánh | |
| | | | Phường Hải Vân | | | Phường Hải Vân | |
| | | | Phường Liên Chiểu | | | Phường Liên Chiểu | |
| | | | Phường Cẩm Lệ | | | Phường Cẩm Lệ | |
| Phường Hòa Xuân | Phường Hòa Xuân | | | | | | |
| 2 | Tam Kỳ | II | Phường Tam Kỳ | Tam Kỳ | II | Phường Tam Kỳ | |
| | | | Phường Quảng Phú | | | Phường Quảng Phú | |
| | | | Phường Hương Trà | | | Phường Hương Trà | |
| | | | Phường Bàn Thạch | | | Phường Bàn Thạch | |
| 3 | Hội An | II | Phường Hội An | Hội An | II | Phường Hội An | |
| | | | Phường Hội An Đông | | | Phường Hội An Đông | |
| | | | Phường Hội An Tây | | | Phường Hội An Tây | |
| 4 | Điện Bàn | III | Phường Điện Bàn | Điện Bàn | | Phường Điện Bàn | |
| | | | Phường Điện Bàn Đông | | | Phường Điện Bàn Đông | |
| | | | Phường An Thắng | | | Phường An Thắng | |
| | | | Phường Điện Bàn Bắc | | | Phường Điện Bàn Bắc | |
| II | Đô thị mở rộng | | | | | | |
| 5 | | III | Thuộc xã Núi Thành | | III | Xã Núi Thành | |

| STT | Hiện trạng 2025 | | | Đến năm 2030 | | | |
|------------|-------------------|------------------|---------------------|--------------|------------------|---------------------|----------------|
| | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Ghi chú |
| | | Núi Thành | | | Núi Thành | | Xã Tam Hải |
| 6 | Phú Thịnh | III | Thuộc xã Chiên Đàn | Phú Thịnh | III | Xã Chiên Đàn | Đô thị mở rộng |
| 7 | Nam Phước | III | Thuộc xã Nam Phước | Nam Phước | III | Xã Nam Phước | Đô thị mở rộng |
| | | | | | | Xã Duy Nghĩa | |
| 8 | Hà Lam | III | Thuộc xã Thăng Bình | Hà Lam | III | Xã Thăng Bình | Đô thị mở rộng |
| 9 | Ái Nghĩa | III | Thuộc xã Đại Lộc | Ái Nghĩa | III | Xã Đại Lộc | Đô thị mở rộng |
| | | | | | | Xã Vu Gia | |
| 10 | Đông Phú | III | Thuộc xã Quế Sơn | Đông Phú | | Xã Quế Sơn | Đô thị mở rộng |
| 11 | Hương An | III | Thuộc xã Xuân Phú | Hương An | III | Xã Xuân Phú | Đô thị mở rộng |
| 12 | Tân Bình | III | Thuộc xã Hiệp Đức | Tân Bình | III | Thuộc xã Hiệp Đức | |
| 13 | Tiên Kỳ | III | Thuộc xã Tiên Phước | Tiên Kỳ | III | Thuộc xã Tiên Phước | |
| 14 | Khâm Đức | III | Thuộc xã Khâm Đức | Khâm Đức | III | Thuộc xã Khâm Đức | |
| 15 | Trà My | III | Thuộc xã Trà My | Trà My | III | Thuộc xã Trà My | |
| 16 | Thạnh Mỹ | III | Xã Thạnh Mỹ | Thạnh Mỹ | III | Xã Thạnh Mỹ | |
| 17 | P'Rao | III | Thuộc xã Đông Giang | P'Rao | III | Thuộc xã Đông Giang | |
| 18 | Trung Phước | III | Thuộc xã Nông Sơn | Trung Phước | III | Thuộc xã Nông Sơn | |
| 19 | Tắc pỏ | III | Thuộc xã Trà Tập | Tắc pỏ | III | Thuộc xã Trà Tập | |
| 20 | ATiên g | III | Thuộc xã Tây Giang | ATiên g | III | Thuộc xã Tây Giang | |
| III | Đô thị mới | | | | | | |
| 21 | | | | Bà nà | III | Xã Bà Nà | Đô thị mới |
| 22 | | | | Hòa Vang | III | Xã Hòa Vang | Đô thị mới |

| STT | Hiện trạng 2025 | | | Đến năm 2030 | | | |
|-----|-----------------|------------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|------------|
| | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Tên đô thị | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Ghi chú |
| 23 | | | | Hòa Tiến | III | Xã Hòa Tiến | Đô thị mới |
| 24 | | | | Điện bàn Tây | III | Xã Điện bàn Tây | Đô thị mới |
| | | | | | | Xã Gò Nổi | |
| 25 | | | | Thăng An | III | Xã Thăng An | Đô thị mới |
| 26 | | | | Thăng Trường | III | Xã Thăng Trường | Đô thị mới |
| 27 | | | | Thăng Điền | III | Xã Thăng Điền | Đô thị mới |
| 28 | | | | Tây Hồ | III | Xã Tây Hồ | Đô thị mới |
| 29 | | | | Tam Xuân | III | Xã Tam Xuân | Đô thị mới |
| 30 | | | | Tam Anh | III | Xã Tam Anh | Đô thị mới |

Ghi chú: Kế hoạch nâng loại đô thị và lên phường có thể thay đổi dựa trên nghiên cứu cụ thể trong Chương trình, đề án, quy hoạch có liên quan.

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO,
KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG, KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG
NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Khu công nghệ cao

| STT | Tên khu công nghệ cao | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------|
| 1 | Khu công nghệ cao | Phường Liên Chiểu, Xã Bà Nà | 1.130 | 2026 - 2030 |
| | Tổng cộng | | 1.130 | |

2. Khu công nghệ số tập trung

| STT | Tên khu công nghệ số tập trung | Địa điểm dự kiến | Diện tích (ha) | |
|-----|--|---------------------|----------------|------------------|
| | | | Hiện trạng | Dự kiến năm 2030 |
| 1 | Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng | Phường Hải Châu | 1,088 | 1,088 |
| 2 | Khu Công nghệ thông tin tập trung | Phường Liên Chiểu | 131,093 | 131,093 |
| 3 | Khu Công nghệ thông tin tập trung - Khu phức hợp Văn phòng FPT | Phường Ngũ Hành Sơn | 5,93 | 5,93 |
| 4 | Khu Công viên phần mềm số 2 | Phường Hải Châu | 2,857 | 7,266 |
| 5 | Không gian sáng tạo phường Hòa Xuân | Phường Cẩm Lệ | | 17,298 |
| 6 | Tòa nhà Viettel Đà Nẵng | Phường Hải Châu | 1,076 | 1,076 |
| 7 | Khu Công nghệ thông tin DanangBay | Phường Liên Chiểu | | 3,519 |
| 8 | Công viên khoa học Đà Nẵng | Phường Quảng Phú | | 500 |

3. Khu Kinh tế

| STT | Tên khu kinh tế | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Phạm vi | Thực hiện |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| 1 | Khu kinh tế mở Chu Lai | 43.575 | <p>Các xã, phường: Núi Thành, Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Bàn Thạch, Quảng Phú) và phạm vi định hướng mở rộng gồm: Khu vực Nam sông Thu Bồn, bao gồm khu vực phía Tây sông Trường Giang (KCN Đông Quê Sơn, KCN Bắc Thăng Bình 1 và 2, KCN công nghệ cao 2); Khu vực sân bay Chu Lai; Khu vực xã Tam Giang (cũ) nay thuộc xã Núi Thành, xã Tam Hải và vịnh An Hòa).</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa địa điểm dự kiến của Khu kinh tế mở Chu Lai thành: "Thuộc phạm vi Khu kinh tế mở Chu Lai hiện hữu (gồm các xã, phường: Núi Thành, Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Bàn Thạch, Quảng Phú) và phạm vi định hướng mở rộng gồm: Khu vực sân bay Chu Lai" và xác định lại diện tích quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2030</p> | 2026-2030 và sau 2030 |
| 2 | Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang | 28.430 | Các xã: La Dêê, Nam Giang, Đắc Pring, Bến Giằng. | 2026-2030 và sau 2030 |

4. Khu công nghiệp

| STT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện |
|----------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------|
| I | Ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai | | 8.077,07 | |
| 1 | Khu công nghiệp Đà Nẵng | Phường An Hải | 50,10 | 2026 - 2030 |
| 2 | Khu công nghiệp Hòa Khánh | Phường Liên Chiểu, Phường Hải Vân | 394,00 | 2026 - 2030 |
| 3 | Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng | Phường Liên Chiểu | 132,60 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện |
|-----------|---|---|-----------------------------|-------------|
| 4 | Khu công nghiệp Liên Chiêu | Phường Hải Vân | 214,35 | 2026 - 2030 |
| 5 | Khu công nghiệp Hòa Cầm | Phường Cẩm Lệ | 149,84 | 2026 - 2030 |
| 6 | Khu công nghiệp Hòa Cầm - giai đoạn 2 | Phường Cẩm Lệ | 120,02 | 2026 - 2030 |
| 7 | Khu công nghiệp Hòa Ninh | Xã Bà Nà | 404,82 | 2026 - 2030 |
| 8 | Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc | Phường Điện Bàn Đông | 357,08 | 2026 - 2030 |
| 9 | Khu công nghiệp Đông Quế Sơn | Xã Xuân Phú | 211,26 | 2026 - 2030 |
| 10 | Khu công nghiệp Thuận Yên | Phường Tam Kỳ | 108,00 | 2026 - 2030 |
| 11 | Khu công nghiệp Phú Xuân | Xã Chiên Đàn | 230,00 | 2026 - 2030 |
| 12 | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 1 | Xã Thăng An, Xã Thăng Bình | 245,00 | 2026 - 2030 |
| 13 | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 2 | Xã Thăng An, Xã Thăng Bình | 770,00 | 2026 - 2030 |
| 14 | Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Điện Tiến | Phường Điện Bàn Bắc | 400,00 | 2026 - 2030 |
| 15 | Khu công nghiệp Đại Lộc | Xã Hà Nha | 600,00 | 2026 - 2030 |
| 16 | Khu công nghiệp Đại Sơn | Xã Thượng Đức | 300,00 | 2026 - 2030 |
| 17 | Khu công nghiệp Tây Quế Sơn | Xã Quế Sơn Trung | 1200,00 | 2026 - 2030 |
| 18 | Khu công nghiệp Công nghệ cao 2 | Xã Thăng Bình, Xã Thăng Điện, Xã Thăng An | 300,00 | 2026 - 2030 |
| 19 | Khu công nghiệp phía Tây cao tốc đoạn qua xã Thăng Bình | Xã Thăng Bình, Xã Đồng Dương | 400,00 | 2026 - 2030 |
| 20 | Khu công nghiệp Bình Lâm - Bình Lãnh | Xã Đồng Dương, Xã Việt An | 490,00 | 2026 - 2030 |
| 21 | Khu công nghiệp Thăng Phú - Tây Hồ | Xã Thăng Phú, Xã Tây Hồ | 1.000,00 | 2026 - 2030 |
| II | Trong Khu kinh tế mở Chu Lai | | 4.718,00 | |
| 1 | Khu công nghiệp Tam Thăng | Phường Bàn Thạch | 197,00 | 2026 - 2030 |
| 2 | Khu công nghiệp Tam Thăng 2 | Phường Bàn Thạch | 103,00 | 2026 - 2030 |
| 3 | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng | Xã Thăng Trường | 242,00 | 2026 - 2030 |
| 4 | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng 2 | Phường Bàn Thạch, Xã Thăng Trường | 111,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|
| 5 | Khu công nghiệp cảng - hậu cần cảng Tam Hiệp | Xã Núi Thành | 417,00 | 2026 - 2030 |
| 6 | Khu công nghiệp Bắc Chu Lai | Xã Núi Thành | 355,00 | 2026 - 2030 |
| 7 | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải | Xã Núi Thành | 243,00 | 2026 - 2030 |
| 8 | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải mở rộng | Xã Núi Thành | 115,00 | 2026 - 2030 |
| 9 | Khu công nghiệp Tam Anh 1 | Xã Tam Anh | 167,00 | 2026 - 2030 |
| 10 | Khu công nghiệp Tam Anh - Hàn Quốc | Xã Tam Anh | 193,00 | 2026 - 2030 |
| 11 | Khu công nghiệp Tam Anh - An An Hoà | Xã Tam Anh | 436,00 | 2026 - 2030 |
| 12 | Khu công nghiệp Thaco Chu Lai | Xã Tam Anh | 451,00 | 2026 - 2030 |
| 13 | Khu công nghiệp Tam Anh 3 | Xã Tam Anh | 298,00 | 2026 - 2030 |
| 14 | Khu công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí | Xã Núi Thành | 431,00 | 2026 - 2030 |
| 15 | Khu công nghiệp Nam Thăng Bình (Phân khu A) | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điền | 303,00 | 2026 - 2030 |
| 16 | Khu công nghiệp Nam Thăng Bình (Phân khu B) | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điền | 346,00 | 2026 - 2030 |
| 17 | Khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điền, xã Thăng An | 310,00 | 2026 - 2030 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|---|-------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| I | Cụm công nghiệp (tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg và Quyết định số 72/QĐ-TTg) đưa ra khỏi quy hoạch | | 35,58 | - | - | |
| 1 | CCN Thanh Vinh mở rộng | Phường Liên Chiểu | 29,59 | - | - | - |
| 2 | CCN Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Khánh | - | - | - | - |
| 3 | CCN Sơn Trà | Phường Sơn Trà | - | - | - | - |
| 4 | CCN Hòa Nhơn 3 | Xã Bà Nà | - | - | - | - |
| 5 | CCN Sản xuất vật liệu xây dựng | Xã Bà Nà | - | - | - | - |
| 6 | CCN Sản xuất thô đá mỹ nghệ Non Nước | Xã Bà Nà | - | - | - | - |
| 7 | CCN Nam Sơn | Xã Hòa Tiến | - | - | - | - |
| 8 | CCN Nam Sơn 2 | Xã Hòa Tiến | - | - | - | - |
| 9 | CCN Trường Xuân II | Phường Tam Kỳ | - | - | - | - |
| 10 | CCN Cẩm Hà | Phường Hội An | - | - | - | - |
| 11 | CCN Đại Tân 1 | Xã Phú Thuận | | - | - | - |
| 12 | CCN Đại Tân 2 | Xã Phú Thuận | | - | - | - |
| 13 | CCN An Tráng | Xã Việt An | - | - | - | - |
| 14 | CCN Gò Hoang | Xã Việt An | 5,99 | - | - | - |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----------|--|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 15 | CCN A Tiêng | Xã Tây Giang | - | - | - | - |
| 16 | CCN Châu Xuân Tây | Xã Đồng Dương | - | - | - | - |
| II | Cụm công nghiệp (tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg và Quyết định số 72/QĐ-TTg) giữ nguyên trong quy hoạch | | 1.655,29 | 4.095,74 | 4.095,74 | |
| 1 | CCN Hòa Liên | Phường Liên Chiêu | 58,53 | 58,53 | 58,53 | 2021 - 2030 |
| 2 | CCN Hòa Liên 2 | Phường Liên Chiêu | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 3 | CCN Cẩm Lệ | Phường Cẩm Lệ | 29,09 | 29,09 | 29,09 | 2021 - 2030 |
| 4 | CCN Hòa Nhơn | Xã Bà Nà | 24,75 | 24,75 | 24,75 | 2026 - 2030 |
| 5 | CCN Hòa Nhơn 1 | Xã Bà Nà | - | 69,00 | 69,00 | 2026 - 2030 |
| 6 | CCN Hòa Nhơn 2 | Xã Bà Nà | - | 73,70 | 73,70 | 2026 - 2030 |
| 7 | CCN Hòa Vang 1 | Xã Hòa Vang | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 8 | CCN Hòa Vang 2 | Xã Hòa Vang | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 9 | CCN Trường Xuân I | Phường Tam Kỳ | 16,50 | 16,50 | 16,50 | 2026 - 2030 |
| 10 | CCN Thanh Hà | Phường Hội An Tây | 30,33 | 30,58 | 30,58 | 2026 - 2030 |
| 11 | CCN Thương Tín | Phường Điện Bàn Đông | 39,73 | 39,73 | 39,73 | 2026 - 2030 |
| 12 | CCN Nam Dương | Phường Điện Bàn Đông | 46,18 | 46,18 | 46,18 | 2026 - 2030 |
| 13 | CCN An Lưu | Phường Điện Bàn Đông | 48,90 | 48,90 | 48,90 | 2026 - 2030 |
| 14 | CCN Trảng Nhật 1 | Phường An Thắng | 52,47 | 52,47 | 52,47 | 2026 - 2030 |
| 15 | CCN Trảng Nhật 2 | Phường Điện Bàn Bắc | 25,37 | 25,37 | 25,37 | 2026 - 2030 |
| 16 | CCN Cẩm Sơn | Phường Điện Bàn Bắc | 26,93 | 45,00 | 45,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|---------------------------|---------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 17 | CCN Bò Mung | Phường Điện Bàn Bắc | 5,73 | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 18 | CCN Thái Sơn | Phường Điện Bàn Bắc | - | 32,00 | 32,00 | 2026 - 2030 |
| 19 | CCN Vân Ly | Xã Gò Nổi | 3,00 | 19,00 | 19,00 | 2026 - 2030 |
| 20 | CCN Làng nghề Đông Khương | Phường Điện Bàn | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 21 | CCN Tây Điện Bàn | Xã Điện Bàn Tây | - | 70,00 | 70,00 | 2026 - 2030 |
| 22 | CCN Tinh dầu quế | Xã Trà My | 11,40 | 11,40 | 11,40 | 2026 - 2030 |
| 23 | CCN Suối Truu | Xã Trà My | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 24 | CCN Trà Dương | Xã Trà My | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 25 | CCN TT Trà My | Xã Trà My | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 26 | CCN Trà Kót | Xã Trà Liên | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 27 | CCN Trà Đông | Xã Trà Liên | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 28 | CCN Trà Giác | Xã Trà Tân | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 29 | CCN Mỹ An | Xã Hà Nha | 7,21 | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 30 | CCN Mỹ An 2 | Xã Hà Nha | 13,30 | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 31 | CCN Đại Đồng 1 | Xã Hà Nha | 16,29 | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 32 | CCN Đại Đồng 2 | Xã Hà Nha | 49,43 | 49,50 | 49,50 | 2026 - 2030 |
| 33 | CCN Đại Quang 2 | Xã Hà Nha | 48,83 | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 34 | CCN Đại An | Xã Đại Lộc | 75,00 | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 35 | CCN Đại Hiệp | Xã Đại Lộc | 50,00 | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 36 | CCN Đại Nghĩa 1 | Xã Đại Lộc | 13,85 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 37 | CCN Đại Nghĩa 2 | Xã Đại Lộc | 25,53 | 45,00 | 45,00 | 2026 - 2030 |
| 38 | CCN Ấp 5 | Xã Đại Lộc | 20,50 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 39 | CCN Đông Phú | Xã Đại Lộc | 45,00 | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 40 | CCN Tích Phú | Xã Đại Lộc | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 41 | CCN Đại Chánh 2 | Xã Phú Thuận | 42,51 | 62,51 | 62,51 | 2026 - 2030 |
| 42 | CCN Đại Phong 1 | Xã Vu Gia | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 43 | CCN Đại Phong 2 | Xã Vu Gia | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|---------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 44 | CCN Đại Sơn | Xã Thượng Đức | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 45 | CCN Thôn Bốn | Xã Sông Vàng | 7,20 | 45,00 | 45,00 | 2026 - 2030 |
| 46 | CCN A Sờ | Xã Bến Hiên | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 47 | CCN Jơ Ngây | Xã Sông Kôn | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 48 | CCN Tây An | Xã Duy Xuyên | 51,17 | 51,17 | 51,17 | 2026 - 2030 |
| 49 | CCN Tây An 1 | Xã Duy Xuyên | 60,28 | 45,00 | 45,00 | 2026 - 2030 |
| 50 | CCN Đông Yên | Xã Duy Xuyên | - | 22,00 | 22,00 | 2026 - 2030 |
| 51 | CCN Duy Nghĩa 1 | Xã Duy Nghĩa | 47,65 | 47,65 | 47,65 | 2026 - 2030 |
| 52 | CCN Gò Biên | Xã Thu Bồn | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 53 | CCN Bà Huỳnh | Xã Phước Trà | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 54 | CCN Sông Trà | Xã Phước Trà | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 55 | CCN Sông Trà 2 | Xã Phước Trà | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 56 | CCN Sông Trà 3 | Xã Phước Trà | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 57 | CCN Quế Thọ | Xã Việt An | 9,93 | 12,86 | 12,86 | 2026 - 2030 |
| 58 | CCN Quế Thọ 2 | Xã Việt An | 1,48 | 5,00 | 5,00 | 2026 - 2030 |
| 59 | CCN Quế Thọ 3 | Xã Việt An | 17,70 | 18,30 | 18,30 | 2026 - 2030 |
| 60 | CCN Vườn Lục | Xã Việt An | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 61 | CCN Việt An | Xã Việt An | 9,95 | 9,95 | 9,95 | 2026 - 2030 |
| 62 | CCN Tân An | Xã Hiệp Đức | 5,29 | 5,29 | 5,29 | 2026 - 2030 |
| 63 | CCN Hiệp Hòa | Xã Hiệp Đức | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 64 | CCN Tân Bình | Xã Hiệp Đức | - | 59,00 | 59,00 | 2026 - 2030 |
| 65 | CCN Thôn Hoa | Xã Thạnh Mỹ | - | 37,20 | 37,20 | 2026 - 2030 |
| 66 | CCN Cà Đăng | Xã Bến Giằng | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 67 | CCN Trà Mai - Trà Đơn | Xã Nam Trà My | 5,00 | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 68 | CCN Trà Nam - Trà Linh | Xã Trà Linh | - | 14,00 | 14,00 | 2026 - 2030 |
| 69 | CCN Trà Đơn - Trà Leng | Xã Trà Leng | - | 12,00 | 12,00 | 2026 - 2030 |
| 70 | CCN Nông Sơn | Xã Nông Sơn | 15,00 | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 71 | CCN Trung An | Xã Nông Sơn | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 72 | CCN Quế Trung | Xã Nông Sơn | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 73 | CCN Trường Sơn Đông | Xã Quế Phước | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 74 | CCN Khối 7 | Xã Núi Thành | 15,47 | 15,47 | 15,47 | 2026 - 2030 |
| 75 | CCN Nam Chu Lai | Xã Núi Thành | 58,96 | 60,20 | 60,20 | 2026 - 2030 |
| 76 | CCN Nam Chu Lai 2 | Xã Núi Thành | - | 73,90 | 73,90 | 2026 - 2030 |
| 77 | CCN Tam Mỹ Tây | Xã Tam Mỹ | 20,00 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 78 | CCN Tam Mỹ Tây 1 | Xã Tam Mỹ | - | 70,00 | 70,00 | 2026 - 2030 |
| 79 | CCN Làng nghề Tam Tiến | Xã Tam Xuân | - | 22,00 | 22,00 | 2026 - 2030 |
| 80 | CCN Tam Đàn | Xã Chiên Đàn | 12,46 | 12,46 | 12,46 | 2026 - 2030 |
| 81 | CCN Chợ Lò | Xã Chiên Đàn | 32,57 | 32,60 | 32,60 | 2026 - 2030 |
| 82 | CCN Đồi 30 | Xã Chiên Đàn | 30,47 | 74,50 | 74,50 | 2026 - 2030 |
| 83 | CCN Hòa Bình | Xã Chiên Đàn | - | 35,00 | 35,00 | 2026 - 2030 |
| 84 | CCN Phú Mỹ | Xã Tây Hồ | 27,15 | 33,20 | 33,20 | 2026 - 2030 |
| 85 | CCN Tam Lộc | Xã Tây Hồ | - | 40,00 | 40,00 | 2026 - 2030 |
| 86 | CCN Tam Dân | Xã Phú Ninh | - | 35,00 | 35,00 | 2026 - 2030 |
| 87 | CCN Khâm Đức | Xã Khâm Đức | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|--------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 88 | CCN Phước Hiệp | Xã Phước Hiệp | - | 45,00 | 45,00 | 2026 - 2030 |
| 89 | CCN Phước Hòa | Xã Phước Hiệp | - | 40,00 | 40,00 | 2026 - 2030 |
| 90 | CCN Quế Cường | Xã Quế Sơn Trung | 48,46 | 73,45 | 73,45 | 2026 - 2030 |
| 91 | CCN Núi Dàng | Xã Quế Sơn Trung | - | 28,50 | 28,50 | 2026 - 2030 |
| 92 | CCN Núi Hương | Xã Quế Sơn Trung | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 93 | CCN Gò Đồng Mặt | Xã Quế Sơn Trung | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 94 | CCN Đông Phú 1 | Xã Quế Sơn | 46,43 | 46,43 | 46,43 | 2026 - 2030 |
| 95 | CCN Làng nghề Đông Phú | Xã Quế Sơn | - | 25,00 | 25,00 | 2026 - 2030 |
| 96 | CCN Hương An | Xã Xuân Phú | 23,47 | 25,35 | 25,35 | 2026 - 2030 |
| 97 | CCN Đồng Dài | Xã Xuân Phú | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 98 | CCN Ch'nooc | Xã Hùng Sơn | - | 8,75 | 8,75 | 2026 - 2030 |
| 99 | CCN Bhalê | Xã A Vương | - | 5,00 | 5,00 | 2026 - 2030 |
| 100 | CCN Aró | Xã Tây Giang | - | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 101 | CCN Hà Lam - Chợ Đước | Xã Thăng Bình | 83,50 | 83,50 | 83,50 | 2026 - 2030 |
| 102 | CCN Quý Xuân | Xã Thăng Bình | - | 74,00 | 74,00 | 2026 - 2030 |
| 103 | CCN Ngọc Sơn - Bình Phục | Xã Thăng Bình | - | 74,00 | 74,00 | 2026 - 2030 |
| 104 | CCN Kế Xuyên - Quán Gò | Xã Thăng Điện | 3,34 | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 105 | CCN Bình An | Xã Đồng Dương | 20,00 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 106 | CCN Dốc Tranh | Xã Đồng Dương | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 107 | CCN Rừng Lãm | Xã Đồng Dương | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 108 | CCN Bình Hòa | Xã Thăng An | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|------------|--------------------------------------|------------------|------------------------|---------------|-----------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 109 | CCN Tài Đa | Xã Tiên Phước | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 2026 - 2030 |
| 110 | CCN Phường thuốc - Phú Xuân | Xã Tiên Phước | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 111 | CCN số 1 Tiên Cảnh | Xã Thanh Bình | 6,00 | 5,00 | 5,00 | 2026 - 2030 |
| 112 | CCN Rừng Cẩm | Xã Lãnh Ngọc | - | 13,80 | 13,80 | 2026 - 2030 |
| 113 | CCN Tiên Cẩm | Xã Sơn Cẩm Hà | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| III | Cụm công nghiệp quy hoạch mới | | 10,34 | 894,24 | 1.261,17 | |
| 1 | CCN Hòa Khánh | Phường Hòa Khánh | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 2 | CCN Hòa Tiến 1 | Xã Hoà Tiến | - | 25,00 | 25,00 | 2026 - 2030 |
| 3 | CCN Hòa Tiến 2 | Xã Hoà Tiến | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 4 | CCN Hòa Tiến 3 | Xã Hoà Tiến | - | - | 25,00 | 2031 - 2050 |
| 5 | CCN An Thắng | Phường An Thắng | - | 37,90 | 37,90 | 2026 - 2030 |
| 6 | CCN Đại Đồng 3 | Xã Hà Nha | - | - | 17,93 | 2031 - 2050 |
| 7 | CCN Đại Quang 1 | Xã Hà Nha | - | - | 70,00 | 2031 - 2050 |
| 8 | CCN Đại An 2 | Xã Đại Lộc | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 9 | CCN Đại Nghĩa 3 | Xã Đại Lộc | - | - | 50,00 | 2031 - 2050 |
| 10 | CCN Đồng Mặn | Xã Đại Lộc | 10,34 | 10,34 | 10,34 | 2026 - 2030 |
| 11 | CCN Đại Chánh 1 | Xã Phú Thuận | - | - | 49,00 | 2031 - 2050 |
| 12 | CCN Sông Vàng | Xã Sông Vàng | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 13 | CCN An Hòa - Duy Xuyên | Xã Duy Xuyên | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 14 | CCN Gò Biên 2 | Xã Thu Bồn | - | 70,00 | 70,00 | 2026 - 2030 |
| 15 | CCN Tân Thọ | Xã Thu Bồn | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 16 | CCN An Hòa | Xã Thu Bồn | - | - | 50,00 | 2031 - 2035 |
| 17 | CCN Quế Thọ 4 | Xã Việt An | - | 40,00 | 40,00 | 2026 - 2030 |
| 18 | CCN Tân Bình 2 | Xã Hiệp Đức | - | 64,20 | 64,20 | 2031 - 2050 |

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|------------------|-------------------------|------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| | | | Hiện trạng (*) | Năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 19 | CCN Tam Mỹ | Xã Tam Mỹ | - | 50,00 | 50,00 | 2026 - 2030 |
| 20 | CCN Nông Giếng | Xã Tây Hồ | - | 12,00 | 12,00 | 2026 - 2030 |
| 21 | CCN Rừng Nhãn | Xã Xuân Phú | - | - | 35,00 | 2031 - 2050 |
| 22 | CCN Phú Lộc | Xã Xuân Phú | - | - | 50,00 | 2031 - 2050 |
| 23 | CCN Tát Viên | Xã Thăng Bình | - | 75,00 | 75,00 | 2026 - 2030 |
| 24 | CCN Phước Âm - Thăng An | Xã Thăng An | - | 74,80 | 74,80 | 2026 - 2030 |
| 25 | CCN Tài Đa 2 | Xã Tiên Phước | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 26 | CCN số 2 Tiên Cảnh | Xã Thạnh Bình | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 27 | CCN số 3 Gò Bằng | Xã Thạnh Bình | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 28 | CCN số 4 Hóc Ngang | Xã Thạnh Bình | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 29 | CCN Đèo Liêu | Xã Lãnh Ngọc | - | 10,00 | 10,00 | 2026 - 2030 |
| 30 | CCN xã Trà Vân | Xã Trà Vân | - | 30,00 | 30,00 | 2026 - 2030 |
| 31 | CCN xã Trà Giáp | Xã Trà Giáp | - | 15,00 | 15,00 | 2026 - 2030 |
| 32 | CCN thôn Long Hội | Xã Thăng Phú | - | 10 | 10 | 2026 - 2030 |
| 33 | CCN thôn Lý Trường | Xã Thăng Phú | - | 20 | 20 | 2026 - 2030 |
| 34 | CCN thôn Bình Hội | Xã Thăng Phú | - | - | 20 | 2031 - 2050 |
| Tổng cộng | | | 1.701,21 | 4.989,98 | 5.356,91 | |

Ghi chú:

- (*) Hiện trạng theo Quyết định thành lập;
- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (CÁC VỊ TRÍ QUY HOẠCH)

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm | Năm thực hiện |
|----------|---|----------------|----------------|---------------|
| I | CÁC VỊ TRÍ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1142/QĐ-TTg | 1.881 | | |
| 1 | Khu Logistics, Sản xuất gắn với cảng biển Liên Chiểu; tích hợp trung tâm phân phối, cảng cạn (ICD) hỗ trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ kho bãi (kho lạnh, kho ngoại quan), logistics hiện đại | 100 | Phường Hải Vân | 2026-2030 |
| 2 | Trung tâm Logistics tích hợp cảng biển và sơ chế phục vụ mục đích tái xuất khẩu | 75 | Phường Hải Vân | 2026-2030 |
| 3 | Trung tâm Sản xuất tích hợp với Logistics | 500 | Phường Hải Vân | 2026-2030 |
| 4 | Khu chức năng Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao | 559 | xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 5 | Khu chức năng du lịch tích hợp - Mua sắm miễn thuế, khách sạn, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ lưu trú, du lịch hội họp, khen thưởng, hội nghị, triển lãm (MICE) và các hoạt động giải trí kết hợp văn hóa | 90 | xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 6 | Khu chức năng du lịch tích hợp - Trung tâm mua sắm miễn thuế; trung tâm giải trí cao cấp, vui chơi có thưởng, dịch vụ lưu trú, giáo dục chất lượng cao và chăm sóc y tế cao cấp, dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên quan | 154 | xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 7 | Khu chức năng Khu công nghiệp công nghệ số và đổi mới sáng tạo; hướng đến hệ sinh thái kết hợp khu hạ tầng xã hội phục vụ cho các khu chức năng thuộc Khu TMTD Đà Nẵng với các khu mua sắm và dịch vụ bổ trợ; dịch vụ cư trú, khu nhà ở, tiện ích cho chuyên gia; y tế chất lượng cao, trường học liên cấp quốc tế, văn phòng cho thuê; dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động | 350 | xã Hoà Vang | 2026-2030 |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm | Năm thực hiện |
|-----------|--|----------------|--|---------------|
| | trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên qua | | | |
| II | CÁC VỊ TRÍ DỰ KIẾN MỞ RỘNG | | | |
| 1 | Khu CN Hoà Cầm giai đoạn 2. | 120,00 | Cầm Lệ | 2026-2030 |
| 2 | Khu vực tiếp giáp sân bay Chu Lai: định hướng khu chức năng dịch vụ logistics gắn với sân bay Chu Lai | 225 | Khu Kinh tế mở Chu Lai | 2026-2030 |
| 3 | Khu vực tại Vịnh Liên Chiểu với Khu chức năng nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, thương mại dịch vụ... | 350,00 | Phường Thanh Khê, Hòa Khánh | 2026-2030 |
| 4 | Khu vực phường Hoà Xuân. Định hướng khu chức năng thương mại, dịch vụ, mua sắm tập trung | 218,00 | phường Hoà Xuân | 2026-2030 |
| 5 | Khu CN Thaco Chu Lai. Định hướng khu chức năng sản xuất | 451,00 | Xã Núi Thành (trong Khu TKM Chu Lai) | 2026-2030 |
| 6 | Khu CN Tam Thăng mở rộng. Định hướng khu chức năng sản xuất | 242,00 | Xã Thăng Trường + Phường Bàn Thạch (trong Khu TKM Chu Lai) | 2026-2030 |
| 7 | Khu CN Nam Thăng Bình - Phân khu A. Định hướng khu chức năng sản xuất | 303,00 | Xã Thăng Trường + Xã Thăng Điện (trong Khu TKM Chu Lai) | 2026-2030 |
| 8 | Khu CNTT tập trung (giai đoạn 2) | 341,00 | Phường Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 9 | Khu CN Điện Tiến mở rộng. Định hướng khu chức năng sản xuất | 400,00 | Xã Điện Bàn Bắc và xã Đại Lộc | 2026-2030 |
| 10 | Trung tâm logistics trong sân bay Chu Lai | 50 | Xã Núi Thành | 2026-2030 |
| 11 | Trung tâm logistics Hoà Vang | 50 | Xã Hoà Vang | 2026-2030 |
| 12 | Bố trí khu vực trong Khu Kinh tế mở Chu Lai để thực hiện Khu chức năng sản xuất tập trung trong Khu Thương mại tự do | 2000 | Khu Kinh tế mở Chu Lai | 2026-2030 |
| 13 | Định hướng phát triển các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do trên địa bàn các xã, phường, đặc khu khác phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian đô thị, kết nối giao thông và liên kết vùng, đảm bảo khai thác hiệu quả | | | |

Ghi chú: Diện tích, ranh giới và chức năng của các vị trí mở rộng sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập đề án mở rộng Khu thương mại tự do.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC KHU NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|--|--|----------------------------|
| 1 | Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng (Khu đô thị đại học phía Bắc); quy mô dự kiến 558 ha. | Các phường: Điện Bàn Đông, Điện Bàn Bắc và Ngũ Hành Sơn. | 2026-2030 |
| 2 | Khu đô thị đại học phía Nam gắn với khu kinh tế Chu Lai và các khu công nghiệp phía Nam thành phố. | Phường Tam Xuân và khu vực lân cận | 2030-2050 |

Ghi chú: Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích của các đô thị đại học xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC KHU THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|-----|--|---|---------------------|
| 1 | Các hạng mục thuộc Khu liên hợp thể thao Hòa Xuân | Phường Hòa Xuân | 2023-2030 |
| 2 | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao. | Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An | 2030-2050 |
| 3 | Sân vận động, nhà ở VĐV, Trung tâm đào tạo và huấn luyện VĐV TDTT cơ sở phía Nam, Trung tâm huấn luyện Đấu kiếm quốc tế tại Đà Nẵng | Phường Hương Trà và một số xã/phường trên địa bàn Đà Nẵng | 2030-2050 |
| 4 | Trung tâm thể thao chất lượng cao | Phường Hòa Khánh, phường Hải Vân và phường Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 5 | Khu liên hợp thể thao bãi biển Quảng Phú | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 6 | Tổ hợp thể thao và giải trí quốc tế | Xã Thăng An | 2026-2030 |

Ghi chú: Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích của các khu thể thao xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, KHU CHĂN
NUÔI, KHU GIẾT MỒ, KHU TIÊU HỦY ĐỘNG VẬT TẬP TRUNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Khu nông nghiệp công nghệ cao

| STT | Đơn vị hành chính | Tên công trình/dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--|----------------|--|
| 1 | Xã Núi Thành và xã Tam Mỹ | Khu nông nghiệp CNC Núi Thành | 451 | Giữ nguyên theo Quyết định số 72/QĐ-TTg |
| 2 | Xã Thăng Trường | Khu sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, hoa cây cảnh | 190 | Đã được quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 |
| 3 | Xã Phước Hiệp | Khu sản xuất nông lâm nghiệp khe Cà Nẵng | 723 | Quy hoạch bổ sung (Đất cao su trả lại) |

2. Trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|--|----------------|
| 1 | Phú Ninh | Khu trang trại tổng hợp hồ Bảy Ghi | 15,00 |
| 2 | Điện Bàn Bắc | Khu nông trại công nghệ cao | 21,50 |
| 3 | Duy Xuyên | Khu sản xuất nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao | 205,00 |
| 4 | Hà Nha | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái | 50,00 |
| 5 | Quế Phước | Khu sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao | 30,00 |
| | | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Quế Lâm (cũ) | 351,00 |
| 6 | Nông Sơn | Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp dịch vụ, du lịch, sinh thái Đại Bường Khương Quế | 155,30 |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|---|----------------|
| 7 | Hiệp Đức | Khu nông nghiệp công nghệ cao | 21,77 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Nà Riêng | 10,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp khu vực bà Hơn, thôn Bình Kiều | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp khu vực Hồ Dầu, thôn Trà Linh Đông | 10,00 |
| | | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 21,00 |
| 8 | Phước Trà | Khu trang trại tổng hợp | 10,00 |
| | | Khu sản xuất hữu cơ tập trung | 11,53 |
| 9 | Sơn Cẩm Hà | Khu trang trại tổng hợp Phú Vinh | 10,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp tại Dốc Thờ đến Hồ Rằm, thôn 6 | 10,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Hội Sơn, thôn Hội Lâm | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp thôn Đại Tráng | 20,00 |
| 10 | Thạnh Bình | Khu trang trại tổng hợp tại thôn 1 | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Vực Vin, thôn 4 | 10,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp hồ Đường Phèn, thôn 1 | 10,00 |
| 11 | Tiên Phước | Khu trang trại tổng hợp khu vực ruộng Làng, thôn 7 | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp khu vực hồ Sanh, thôn 5 | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Tiên Phú Đông | 11,00 |
| 12 | Lãnh Ngọc | Khu trang trại tổng hợp Khu đèo Hồ Da, Nà Rui | 17,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Hồ Ông Miên | 15,00 |
| | | Khu trang trại tổng hợp Suối Mười Hai | 17,00 |
| 13 | Phước Hiệp | Khu dự án sản xuất mới về nông lâm nghiệp tại Khe Dứa, xã Phước Hiệp (đất cho các hộ tại Hiệp Đức thuê) | 500,00 |
| 14 | Sông Vàng | Khu dự án nông nghiệp chất lượng cao, hữu cơ | 199,30 |
| 15 | Avương | Khu trang trại thôn Ga'Lâu | 10,00 |
| | | Khu trang trại thôn Bhló | 15,00 |
| 16 | Tây Giang | Khu trang trại Atung | 15,00 |
| | | Khu trang trại Hiêng | 10,00 |
| | | Khu trang trại Karung - Achia | 20,00 |
| | | Khu trang trại Agoóc | 15,00 |
| 17 | Hùng Sơn | Khu trang trại tại Đồi Đoong | 20,00 |
| | | Khu trang trại Cram thôn Agriih | 20,00 |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|---|----------------|
| | | Khu trang trại Ki Meng | 10,00 |
| | | Khu trang trại Ta Lim | 20,00 |
| | | Khu trang trại Na Núc | 10,00 |
| 18 | Khâm Đức | Khu nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 109 |
| 19 | Đức Phú | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 20,00 |
| 20 | Phước Trà | Khu sản xuất tập trung (nông nghiệp hữu cơ) tại Đồng Nà Chối, thôn Hạ Sơn | 15,00 |
| 21 | Gò Nổi | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bảo An | 46,2 |
| | | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Kỳ | 14,94 |
| | | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Đông | 26,7 |
| | | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà An | 10,0 |
| 22 | Điện Bàn Tây | Các khu nông nghiệp công nghệ cao | 121 |
| 23 | Hòa Tiến | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Hòa Tiến | 29 |

3. Vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các loại cây trồng thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2025 - 2030, định hướng đến 2050

| TT | Đối tượng cây trồng | Quy mô (ha) | Địa điểm | Ghi chú |
|----|--------------------------------|-------------|---|---|
| 1 | Các vùng chuyên trồng lúa | 45.000 | Đại Lộc, Hà Nha, Vu Gia, Phú Thuận; Điện Bàn Tây, Gò Nổi; Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn; Thăng Điền, Thăng Phú, Thăng Trường; Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Sơn; Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh; Tam Xuân, Tam Mỹ... | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung (Giai đoạn 2026 -2030: 20.000 ha ; định hướng đến 2050: 35.000 ha .) |
| 2 | Các vùng chuyên trồng xuất ngô | 15.000 | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thu Bồn, Quế Sơn, Quế Phước, Quế Sơn Trung, Nông Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Đồng Dương, Thăng Bình, Tiên Phước, Tây Hồ, Phú Ninh, Chiên Đàn, Tam Xuân, Tam Anh | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung |
| 3 | Các vùng chuyên trồng Lạc, | 13.000 | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thu Bồn, Quế Sơn, Quế Phước, Quế Sơn Trung, Nông Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Đồng | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung |

| TT | Đối tượng cây trồng | Quy mô (ha) | Địa điểm | Ghi chú |
|----|--|-------------|---|---|
| | mè | | Dương, Thăng Bình, Tiên Phước, Tây Hồ, Phú Ninh, Chiên Đàn, Tam Xuân, Tam Anh | |
| 4 | Các vùng chuyên trồng Rau các loại | 15.000 | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Nam Phước, Thu Bồn, Hội An, Thăng Bình, Phú Ninh, Tây Hồ, Chiên Đàn, Núi Thành, Hòa Vang; vùng rau, hoa xứ lạnh kết hợp du lịch tại Nam Trà My, Trà Linh, Tây Giang | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung |
| 6 | Các vùng trồng cây ăn quả | 25.000 | Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Hiệp Đức, Việt An, Quế Sơn, Nông Sơn, Đông Giang; bổ sung vùng cây xứ lạnh tại Hùng Sơn, Trà Linh, Nam Trà My | Giữ nguyên |
| 7 | Các vùng trồng Tiêu Tiên Phước | 1.000 | Tập trung tại Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Hiệp Đức, Quế Sơn, Nông Sơn, Phú Ninh | Giữ nguyên |
| 8 | Các vùng trồng cây dược liệu | 10.000 | Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Đức Phú, Hiệp Đức, Quế Sơn, Đông Giang, Tây Giang | Giữ nguyên |
| 9 | Các vùng trồng cây công nghiệp | 1.500 | Phú Thuận, Tam Mỹ, Đức Phú, Sông Vàng (cây chè); Hà Nha, Thượng Đức, Đức Phú (cây dứa) | Bổ sung |
| 10 | Các vùng trồng hoa, cây cảnh | 500 | Hội An, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc, Núi Thành, Hòa Xuân, Hoà Tiến | Bổ sung |
| 11 | Các vùng trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi | 1.000 | Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phú Ninh | Bổ sung |
| 12 | Các vùng bảo tồn, phát triển cây đặc sản bản địa | - | Bòn bon, tiêu Tiên Phước, trụ Đại Bình, cam Tiên Hà, chè (An Bằng, Đức Phú | Bổ sung (quy mô sẽ được xác định theo từng khu đặc hữu và loại cây trồng cần bảo tồn) |

4. Các khu chăn nuôi tập trung

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---|----------------|---------|
| 1 | Phú Ninh | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Hồ Nước, thôn Ngọc Giáp. | 20,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Hồ | 10,00 | |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|----------------|------------|
| | | Lội, thôn Trung Sơn. | | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung Hồ ông Ngô, thôn Đàn Thượng. | 10,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Nọ Rọ, thôn Đàn Thượng. | 10,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung khu vực đèo Thầu Đầu, thôn An Lâu 2. | 10,00 | |
| 2 | Tây Hồ | Khu trang trại Khu Biên Phòng - Gò Gai, thôn 2, xã Tây Hồ. | 32,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung dốc Dằng xoay, thôn Cẩm Long. | 25,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung khu vực Hóc Đặng. | 10,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Đá Ngựa, thôn Lộc Ninh. | 20,00 | Điều chỉnh |
| 3 | Chiên Đàn | Khu trang trại Núi Dương Cung, thôn Tân Vinh. | 10,00 | |
| | | Khu Rừng Vàng, Rẫy Làng thôn Tân Quý | 10,00 | Bổ sung |
| | | Khu Núi Dương Quyền thôn Lâm Môn | 20,00 | Bổ sung |
| | | Khu Gò Tre thôn Lâm Môn. | 56,00 | Bổ sung |
| 4 | Tam Xuân | Khu chăn nuôi tập trung thôn Bích An. | 22,80 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung khu vực Hóc Tự | 16,40 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại Rẫy ông Trí, thôn Thạch Kiều. | 31,00 | |
| 5 | Đức Phú | Khu chăn nuôi tập trung tại Hồ Tre, Gò Da, thôn Danh Sơn. | 31,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại Cây Trắng, thôn Phú Hòa. | 15,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại khu Bầu Dơ, thôn Mỹ Đông. | 25,00 | |
| 6 | Tam Mỹ | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ Lon, thôn Phú Thọ (Phú Thành cũ). | 10,00 | |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---|----------------|-----------------------------|
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ Thực, thôn Phú Tân (thôn Trường Cửu 2 cũ). | 12,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ Đăng. | 20,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại đồi Đồng Cũ, thôn Đa Phú 2. | 18,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại khu Nà Lọp (Hồ Lỡ), thôn Tú Mỹ. | 150,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại xóm 3, thôn Trung Lương. | 10,00 | |
| 7 | Núi Thành | Khu chăn nuôi tập trung tại hồ Cây Sơn, thôn Đông Yên. | 15,00 | |
| 8 | Quế Sơn | Khu trang trại Gò Dom (Dọc theo ĐH1). | 69,00 | |
| | | Khu chăn nuôi Gò Mận | 10,86 | |
| 9 | Xuân Phú | Khu chăn nuôi tập trung Cây Trắng, thôn Tam Sơn | 30,00 | Điều chỉnh tên dự án |
| 10 | Điện Bàn | Các khu chăn nuôi tập trung, trang trại | 25,4 | Điều chỉnh quy mô và vị trí |
| 11 | Hà Nha | Khu chăn nuôi tập trung. | 35,00 | |
| 12 | Thượng Đức | Khu chăn nuôi tập trung thôn Tịnh Đông Tây | 20,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao xã Thượng Đức. | 49,50 | |
| 13 | Nông Sơn | Khu trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo. | 13,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung. | 15,00 | |
| 14 | Phước Trà | Khu chăn nuôi tập trung thôn Trà Huỳnh. | 12,00 | Điều chỉnh diện tích |
| 15 | Việt An | Khu chăn nuôi tập trung gần khu vực Na Sơn - Đông Bình. | 30,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực thôn | 10,00 | |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|----------------|--|
| | | An Lâm. | | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung. | 20,00 | |
| 16 | Sơn Cẩm Hà | Khu chăn nuôi tập trung (Tiểu khu 536). | 10,00 | |
| 17 | Lãnh Ngọc | Khu chăn nuôi tập trung đồi Ba Lan tại thôn 7. | 15,00 | Điều chỉnh, bổ sung tên thôn vào hạng mục công trình |
| | | Khu chăn nuôi tập trung Đồng Châu Châu tại thôn 13. | 28,00 | Điều chỉnh, bổ sung tên thôn vào hạng mục công trình |
| 18 | Trà Liên | Khu trang trại chăn nuôi tập trung. | 20,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Đông (Khu vực Đồng Bàu). | 10,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung gần Đồng Vic, thôn 1. | 21,00 | |
| 19 | Trà Tân | Khu chăn nuôi tập trung thôn 3B. | 13,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn 3 (thôn 6 cũ) | 10,0 | |
| 20 | Trà Giáp | Khu vực chăn nuôi tập trung tại thôn 5 | 12,00 | Bổ sung |
| 21 | Phước Chánh | Khu chăn nuôi tập trung thôn 1 | 30,00 | |
| 22 | Phước Năng | Khu chăn nuôi tập trung Xà Rim, xã Phước Năng. | 16,50 | |
| 23 | Phước Hiệp | Khu chăn nuôi tập trung thôn 3, xã Phước Hiệp. | 10,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung thôn 4 (thôn 9 cũ) (Công ty CP chăn nuôi trồng trọt Tam Hiệp đã thực hiện dự án chăn nuôi lợn thịt từ năm 2019). | 10,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung Phước Hiệp (Khu Xà La, Là Mây). | 35,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Hiệp. | 15,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung C17, xã Phước | 30,00 | |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|----------------|------------|
| | | Hòa. | | |
| 24 | Phước Thành | Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Thành. | 10,00 | |
| | | Khu chăn nuôi bò thịt tập trung. | 10,00 | |
| 25 | Khâm Đức | Khu chăn nuôi tập trung thôn Lao Đu | 10,00 | Điều chỉnh |
| | | Khu chăn nuôi tập trung thôn Nước Lang | 10,00 | Điều chỉnh |
| 26 | Thanh Mỹ | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Pà Dấu II. | 30,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân. | 10,00 | |
| 27 | Bến Giàng | Khu chăn nuôi tập trung tại khe 17, thôn Ngói (thôn Pà Đá mới). | 45,00 | |
| | | Khu trang trại chăn nuôi bò thịt kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao, thôn Vinh, xã Bến Giàng. | 38,40 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Vinh. | 27,00 | |
| 28 | La Êê | Khu chăn nuôi tập trung. | 10,00 | |
| 29 | Đắc Pring | Khu chăn nuôi tập trung. | 10,00 | |
| 30 | La Dêê | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn xóm 10 cũ. | 10,00 | |
| 31 | Trà Leng | Khu trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả. | 50,00 | |
| 32 | Nam Trà My | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Ông Thảo, thôn 1. | 45,00 | |
| | | Khu chăn nuôi tập trung thôn 1, 2, 3. | 15,00 | |
| 33 | Trà Tập | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Măng Ri, thôn 1. | 18,00 | |
| | | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Tắc Oa, thôn 1. | 28,00 | |
| 34 | Gò Nổi | Khu chăn nuôi tập trung thôn Phú Vân | 10,00 | Bổ sung |

5. Các cơ sở giết mổ động vật tập trung

| TT | Tên cơ sở giết mổ động vật tập trung | Xã/phường | Loại động vật giết mổ | Ghi chú |
|----|--|-------------------------|-----------------------|---------|
| 1 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đà Sơn | Hòa Khánh | Bò, lợn, gà, dê | |
| 2 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Phong 2 | Hòa Vang | Bò, lợn | |
| 3 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Phước | Hòa Xuân | Lợn, gà, vịt | |
| 4 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Thọ Tây | Cẩm Lệ | Bò, lợn, gà | |
| 5 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung An Khê 1 | An Khê | Gà, vịt | |
| 6 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung An Khê 2 | An Khê | Bò, vịt | |
| 7 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Liên Chiêu | Liên Chiêu | Gà | |
| 8 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Tiến II | Hòa Tiến | Bò, lợn | |
| 9 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Trường Xuân | Tam Kỳ | Bò, lợn, dê | |
| 10 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hội An | Hội An Tây | Bò, lợn, gà | |
| 11 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Ngọc | Điện Bàn Đông | Lợn | |
| 12 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Thọ | Điện Bàn Tây | Bò, lợn, gà | |
| 13 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Quang | Gò Nổi | Bò, lợn | |
| 14 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Ái Nghĩa | Đại Lộc | Bò, lợn | |
| 15 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đại Thắng | Phú Thuận | Bò, lợn | |
| 16 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đại Lãnh | Thượng Đức | Lợn | |
| 17 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đông Phú | Quế Sơn | Bò, lợn | |
| 18 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hương An | Xuân Phú | Bò, lợn | |
| 19 | Khu giết mổ động vật tập trung | Xuân Phú (Thôn Phú Lộc) | Bò, lợn | Bổ sung |
| 20 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Bình Phục | Thăng Bình | Lợn | |
| 21 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chiên Đàn | Bò, lợn | |

| TT | Tên cơ sở giết mổ giết mổ động vật tập trung | Xã/phường | Loại động vật giết mổ | Ghi chú |
|----|--|--------------|-----------------------|---------|
| | Tam Đàn | | | |
| 22 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tam Phước | Tây Hồ | Bò, lợn | |
| 23 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tam Dân | Phú Ninh | Bò, lợn | |
| 24 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Núi Thành | Núi Thành | Bò, lợn | |
| 25 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tiên Kỳ | Tiên Phước | Bò, lợn | |
| 26 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Khâm Đức | Khâm Đức | Bò, lợn | |
| 27 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Trà My | Trà My | Bò, lợn | |
| 28 | Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phường Điện Bàn Bắc (xứ đồng La Thọ, TDP La Thọ 3) | Điện Bàn Bắc | Bò, lợn, gà | Bổ sung |
| 29 | Trung tâm chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung (bố trí trong Cụm công nghiệp An Hòa) | Duy Xuyên | Bò, lợn, gà | Bổ sung |
| 30 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung | Trà Liên | | Bổ sung |

6. Các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh

| TT | Đơn vị hành chính | Số địa điểm tiêu hủy | Vị trí địa điểm tiêu hủy |
|----|-------------------|----------------------|---|
| 1 | Đức Phú | 1 | Khu nghĩa địa, thôn Đức Phú |
| 2 | Phước Trà | 2 | - Tổ 3, thôn Trà Va - Khu vực Cà Xay, thôn Trà Huỳnh |
| 3 | Nam Giang | 2 | - Đồi thôn A Dinh - Đồi thôn A Bát |
| 4 | Hải Vân | 2 | - Trung tâm dạy nghề 0506 cũ - Khu vực núi Gò Bàu |
| 5 | Núi Thành | 1 | Gắn với KLH XL chất thải rắn Nam thành phố |
| 6 | Quế Sơn Trung | 1 | Gắn với KLH XL chất thải rắn Quế Cường xã Quế Sơn Trung |

Ghi chú: Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp, trang trại, vùng sản xuất tập trung, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm tiêu hủy động vật xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên Khu | Diện tích (ha) | Phân hạng | Cấp quản lý | Phân kỳ quy hoạch | Định hướng quy hoạch |
|----------|---|----------------|-----------|-------------|-------------------|---------------------------------------|
| I | Khu bảo tồn thiên nhiên | | | | | |
| 1 | Bạch Mã | 3.146,15 | VQG | Quốc gia | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 2 | Sông Thanh | 76.593 | VQG | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp (mở rộng) |
| 3 | Bà Nà - Núi Chúa | 31.339,50 | DTTN | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 4 | Ngọc Linh | 14.883,00 | DTTN | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 5 | Sơn Trà (trên cạn) | 3.497,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp (chuyển hạng sang BTL-SC) |
| 6 | Sao La | 19.076,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp (mở rộng) |
| 7 | KBT loài và sinh cảnh Voi | 18.964,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 8 | Pơ Mu | 5.650,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 9 | Nam Hải Vân | 2.269,90 | BVCQ | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 10 | Cù Lao Chàm (Khu dự trữ sinh quyển thế giới - UNESCO) | 23.530,00 | BVCQ | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp (mở rộng) |
| 11 | Mỹ Sơn (Di tích lịch sử văn hóa) | 1.092,00 | BVCQ | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 12 | Chiến Thắng núi Thành | 102 | BVCQ | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 13 | Nam Trà My | 38,00 | BVCQ | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 14 | Lim Xanh | ~2.000,00 | DTTN | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |
| 15 | Tam Mỹ Tây (Vọc Chà Vá chân xám) | ~60,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |

| STT | Tên Khu | Diện tích (ha) | Phân hạng | Cấp quản lý | Phân kỳ quy hoạch | Định hướng quy hoạch |
|------------|---|----------------|-----------|-------------|-------------------|----------------------|
| 16 | Khu bảo tồn biển Sơn Trà (dưới biển) | ~4.450,00 | BTL-SC | Tỉnh | 2026-2035 | Thành lập mới |
| II | Vùng đất ngập nước quan trọng | | | | | |
| 1 | Cửa Đại (Sông Thu Bồn) | ~8.000,00 | | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |
| 2 | Đầm Trường Giang | ~9.000,00 | | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |
| III | Hành lang đa dạng sinh học | | | | | |
| 1 | Hành lang đa dạng sinh học Sao La - Sông Thanh | 75.164,30 | | Tỉnh | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| IV | Cảnh quan sinh thái quan trọng | | | | | |
| 1 | Khu Cảnh quan sinh thái quan trọng đặc khu Hoàng Sa | ~2.000.000 | | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |
| 2 | Khu cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Ngọc Linh | ~200.000 | | Tỉnh | 2026-2030 | Thành lập mới |
| V | Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | | | | | |
| 1 | Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc linh và Dược liệu | ~10,74 | | | 2026-2030 | Thành lập mới |
| 2 | Cơ sở bảo tồn rùa Cù Lao Chàm | - | | | 2026-2030 | Cấp GCN |
| 3 | Vinpearl Safari Nam Hội An | - | | | 2026-2030 | Chuyển tiếp |
| 4 | Vườn Cây thuốc Cù Lao Chàm | ~50,00 | | | 2026-2030 | Thành lập mới |

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI
DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|---|--|----------------------------|
| 1 | Di sản thế giới Khu đền tháp Mỹ Sơn | Xã Thu Bồn | 2026-2030 |
| 2 | Di sản thế giới Khu phố cổ Hội An | Phường Hội An, phường Hội An Đông, phường Hội An Tây | 2026-2030 |
| 3 | Di tích quốc gia đặc biệt thành Điện Hải (giai đoạn 2) | Phường Hải Châu | 2026-2030 |
| 4 | Di tích quốc gia đặc biệt danh thắng Ngũ Hành Sơn | Phường Ngũ Hành Sơn | 2026-2030 |
| 5 | Di tích quốc gia đặc biệt Phật viện Đồng Dương | Xã Đồng Dương | 2026-2030 |
| 6 | Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh (các di tích thành phần: Khâm Đức, Bến Giằng, Đèo Bù Lạch) | Xã Khâm Đức, xã Bến Giằng, xã Tây Giang | 2030-2050 |
| 7 | Khu căn cứ Phước Trà | Xã Phước Trà | 2026-2030 |

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-----------|---|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|
| A1 | Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc | | | |
| | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 | | | |
| A2 | Mạng lưới đường tỉnh | | | |
| I | Các tuyến hiện hữu cải tạo, nâng cấp | | | |
| 1 | Đường tỉnh 601 | ĐT.601 P. Hòa Khánh | Giáp Tp. Huế P. Hải Vân | Đô thị |
| 2 | Đường tỉnh 602 | Đ. Mê Linh P. Hòa Khánh | Đ. Bà Nà Suối Mơ X. Bà Nà | Đô thị |
| 3 | Đường tỉnh 603 | QL.1 P. Hòa Xuân | ĐT.607B P.Điện Bàn Đông | Đô thị |
| 4 | Đường tỉnh 603B | Đ. Trường Sa P. Ngũ Hành Sơn | QL.14H P. Hội An Tây | Đô thị |
| 5 | Đường tỉnh 605 | QL.1 P. Hòa Xuân | ĐT.609B X. Đại Lộc | IV-Đô thị |
| 6 | Đường tỉnh 606 | Đ. HCM X. A Vương | Cửa khẩu (Lào) X. Hùng Sơn | Cấp IV |
| 7 | Đường tỉnh 607 | Đ. Lê Văn Hiến P. Ngũ Hành Sơn | Trần Đại Nghĩa P. Hội An Đông | Đô thị |
| 8 | Đường tỉnh 607B | ĐT.608 P. Điện Bàn | ĐT.603B P.Điện Bàn Đông | Đô thị |
| 9 | Đường tỉnh 608 | QL.14H P. Hội An Đông | ĐT.609 P. Điện Bàn | Đô thị |
| 10 | Đường tỉnh 609 | QL.1 P. Điện Bàn | Đ. HCM X. Bến Hiên | IV-Đô thị |
| 11 | Đường tỉnh 609B | QL.14B X. Đại Lộc | QL.14H X. Thu Bồn | Cấp IV |
| 12 | Đường tỉnh 609C | ĐT.609B | QL.14B | Cấp IV |

| STT | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-----------|----------------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------|
| | | X. Đại Lộc | X. Hà Nha | |
| 13 | Đường tỉnh 610B | QL.1 P. Điện Bàn | ĐT.605 X. Điện Bàn Tây | IV-Đô thị |
| 14 | Đường tỉnh 611 | ĐT.613 X. Thăng An | QL.14H X. Nông Sơn | Cấp IV |
| 15 | Đường tỉnh 611B | ĐT.611 X. Quế Sơn | QL.14E X. Việt An | Cấp IV |
| 16 | Đường tỉnh 612 | QL.14E X. Thăng Bình | ĐT.614 X. Sơn Cẩm Hà | Cấp V |
| 17 | Đường tỉnh 613 | QL.1 (Bình Nguyên) X. Thăng Bình | QL.1 (Hà Lam) X. Thăng An | Cấp V |
| 18 | Đường tỉnh 613B | ĐT.613 X. Thăng An | Bến đò X. Tam Hải | Cấp V |
| 19 | Đường tỉnh 614 | QL.40B/ĐT.616 X. Tiên Phước | QL.14E X. Việt An | Cấp V |
| 20 | Đường tỉnh 615 | ĐT.613B X. Thăng Trường | QL.14E X. Việt An | Cấp IV |
| 21 | Đường tỉnh 615B | QL.40B X. Lãnh Ngọc | QL.14E X. Hiệp Đức | Cấp V |
| 22 | Đường tỉnh 616 | Đ. Phan Bội Châu P. Tam Kỳ | QL.40B X. Thạnh Bình | IV-Đô thị |
| 23 | Đường tỉnh 617 | QL.1 X. Núi Thành | QL.40B X. Trà My | Cấp V |
| 24 | Đường tỉnh 618 | Cảng Kỳ Hà X. Núi Thành | QL.1 X. Núi Thành | III-Đô thị |
| 25 | Đường tỉnh 619 | ĐT.603B P. Hội An Tây | CHK Chu Lai X. Núi Thành | II-Đô thị |
| 26 | Đường tỉnh 620 | Cảng Kỳ Hà X. Núi Thành | QL.1 X. Núi Thành | Cấp II |
| II | Các tuyến mới | | | |
| 1 | Đường tỉnh 603C | ĐT.603B P. Điện Bàn Đông | QL.14B X. Hòa Tiến | IV-Đô thị |
| 2 | Đường tỉnh 604 | QL.14G X. Sông Vàng | ĐT.609 X. Thượng Đức | Cấp IV |
| 3 | Đường tỉnh 605B | QL.14B X. Hà Nha | QL.14H X. Thu Bồn | Cấp IV |
| 4 | Đường tỉnh 606B | QL.14D | ĐT.606 | Cấp V-IV |

| STT | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------|
| | | X. Nam Giang | X. Tây Giang | |
| 5 | Đường tỉnh 606C | QL.14D X. Nam Giang | QL.40B X. Trà Leng | Cấp V-IV |
| 6 | Đường tỉnh 610 | ĐT.619 X. Duy Nghĩa | QL.14H X. Thu Bồn | Cấp III |
| 7 | Đường tỉnh 613C | ĐT.619 X. Thăng Trường | QL.14E X. Việt An | Cấp IV |
| 8 | Đường tỉnh 619B | ĐT.607 P. Điện Bàn Đông | ĐT.619 X. Thăng Trường | III-Đô thị |
| 9 | Đường ĐT.617B | ĐT.613B X. Tam Anh | QL.40B X. Lãnh Ngọc | Cấp III |
| 10 | Đường gom cao tốc ĐN - QN | X. Đại Lộc | X. Núi Thành | Cấp IV |
| 11 | Đường vành đai biển (Hành lang biển) | X. Duy Nghĩa | X. Núi Thành | Cấp IV |
| 12 | Đường đô thị tốc độ cao | P. Ngũ Hành Sơn | CHK Chu Lai | Đô thị |

Ghi chú: Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu kinh tế thì quy mô xây dựng được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu kinh tế. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tuyến LRT(*)/ MRT(**) | Tên đường | PA tuyến LRT/MRT |
|------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | MRT1 | Vành đai 2 (Vành đai tây 2) | Trên cao |
| 2 | MRT1 | Đinh Liệt - Đinh Thị Vân | Ngầm |
| 3 | MRT1 | Hầm qua sân bay | Ngầm |
| 4 | MRT2 | Đống Đa | Ngầm |
| 5 | MRT2 | Vân Đồn | Ngầm |
| 6 | MRT2 | Trần Thánh Tông | Ngầm |
| 7 | MRT2 | Ngô Quyền | Trên cao |
| 8 | MRT2 | Ngũ Hành Sơn | Trên cao |
| 9 | MRT2 | Lê Văn Hiến | Trên cao |
| 10 | MRT2 | Trần Đại Nghĩa | Trên cao |
| 11 | LRT1 | Hùng Vương | Mặt đất |
| 12 | LRT2 | Nguyễn Hữu Thọ | Trên cao |
| 13 | LRT2 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Trên cao |
| 14 | LRT2 | Hồ Xuân Hương | Trên cao |
| 15 | LRT3 | Nguyễn An Ninh | Mặt đất |
| 16 | LRT3 | Đường số 2 KCN | Mặt đất |
| 17 | LRT3 | Đường nối ga đường sắt mới | Mặt đất |
| 18 | LRT4 | Nguyễn Văn Linh | Mặt đất |
| 19 | LRT4 | Võ Văn Kiệt | Mặt đất |
| 20 | LRT5 | Trường Chinh | Trên cao |
| 21 | LRT5 | QL1 đoạn từ cầu Đò đến BX phía nam | Trên cao |
| 22 | LRT6 | 2 Tháng 9 | Ngầm |
| 23 | LRT6 | CMT8 | Trên cao |
| 24 | LRT6 | Trường Sơn | Trên cao |

| STT | Tuyến LRT(*)/ MRT(**) | Tên đường | PA tuyến LRT/MRT |
|-----|--|--|---------------------|
| 25 | LRT6 | QL 14B | Trên cao |
| 26 | LRT8 | Nguyễn Hữu Thọ | Trên cao |
| 27 | LRT8 | Võ Chí Công, Võ Quý Huân | Trên cao |
| 28 | LRT9 | Nguyễn Tất Thành nối dài | Mặt đất |
| 29 | LRT9 | Vành đai 1 đoạn từ Nguyễn Tất Thành nối dài đến QL1 | Trên cao |
| 30 | LRT9 | Vành đai 1 đoạn từ QL1 đến Phạm Hùng | Mặt đất |
| 31 | LRT9 | Vành đai tây 1 đoạn từ Phạm Hùng đến khu TDTT Hòa Xuân | Mặt đất |
| 32 | LRT9 | Minh Mạng đoạn từ Võ Chí Công đến Lê Văn Hiến | Mặt đất |
| 33 | LRT9 | Minh Mạng đoạn từ Lê Văn Hiến - biển | Mặt đất |
| 34 | LRT10 | Nguyễn Sinh Sắc | Trên cao |
| 35 | LRT10 | Hoàng Văn Thái, Bà Nà - Suối Mơ | Trên cao |
| 36 | LRT11 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Mặt đất |
| 37 | Tuyến đường sắt đô thị kết nối với Hội An | | Mặt đất/Trên cao |
| 38 | Tuyến đường sắt đô thị kết nối với CHK Chu Lai | | Mặt đất/Trên cao |

Ghi chú:

- (*) LRT: Đường sắt nhẹ; (**) MRT: Tàu điện ngầm/tàu điện trên cao.

- Vị trí ga, phương án tuyến sẽ được cụ thể hóa và có thể thay đổi và được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị, nông thôn hoặc khi lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI CẢNG, BẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn

Thực hiện theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Luồng đường thủy nội địa

| STT | Tên sông | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật (2030) |
|-----|--------------------------|----------------|---------------------|
| 1 | Sông Cẩm Lệ | 9 | V |
| 2 | Sông Túy Loan | 10 | VI |
| 3 | Sông Yên | 21 | V |
| 4 | Sông Quá Giáng (Bầu Sáu) | 4 | VI |
| 5 | Sông Cu Đê | 14 | V |
| 6 | Sông Cổ Cò | 27 | IV |
| 7 | Sông Vu Gia | 42 | VI |
| 8 | Sông Thu Bồn II | 30 | VI |
| 9 | Sông Duy Vinh | 20 | V |
| 10 | Sông Bà Rén | 7 | V |
| 11 | Sông Tam Kỳ | 20 | IV |
| 12 | Sông An Tân | 9 | V |
| 13 | Sông Bàn Thạch | 16 | V |
| 14 | Sông Cẩm Thanh | 4 | VI |

Ghi chú: Cấp luồng được nghiên cứu xác định trong các quy hoạch bước sau. Vị trí, quy mô các cảng, bến thủy nội địa được cụ thể hóa quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung các đô thị để đảm bảo khả năng vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách phát triển du lịch tại địa phương.

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

**I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN ĐÃ CÓ TRONG QUY
HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC**

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện | Công suất (MW) | Điện lượng (triệu kWh) | Năm vận hành phát điện | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
|-----------|---|-----------------------------------|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A | THỦY ĐIỆN | | | 1.784,31 | 6.149,09 | | |
| I | Thủy điện vừa và lớn (Đã vận hành phát điện) | | | 1.335,00 | 4.562,52 | | |
| 1 | A Vương | Bến Hiên | CTCP Thủy điện A Vương | 210,00 | 737,35 | 7/2008 | 3.867,00 |
| 2 | Sông Côn 2 | Sông Côn | CTCP Thủy điện Geruco Sông Côn | 63,00 | 209,70 | 9/2009 | 1.050,00 |
| 3 | Sông Tranh 2 | Trà Tân, Trà Đốc | Công ty Thủy điện Sông Tranh | 190,00 | 613,50 | 12/2010 | 5.558,98 |
| 4 | Đak Mi 4A | Khâm Đức, Phước Hiệp | CTCP Thủy điện Đak Mi | 148,00 | 589,30 | 01/2012 | 4.547,18 |
| | Đak Mi 4B | Phước Hiệp | | 42,00 | 163,80 | 02/2012 | |
| 5 | Sông Bung 2 | La ÊÊ | Công ty thủy điện Sông Bung | 100,00 | 425,77 | 11/2018 | 4.841,06 |
| 6 | Sông Bung 4 | Bến Giăng | | 156,00 | 460,36 | 10/2014 | 5.048,87 |
| 7 | Sông Bung 5 | Bến Hiên, Thạnh Mỹ | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 57,00 | 187,06 | 12/2012 | 1.374,00 |
| 8 | Đak Mi 2 | Phước Chánh, Phước Thành | CTCP Năng Lượng AGRITA Quảng Nam | 147,00 | 439,40 | 10/2021 | 2.528,70 |
| 9 | Đak Mi 3 | Phước Chánh, Phước Thành | Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP - NMTĐ Đak Mi 3 | 63,00 | 195,60 | 7/2017 | 2.033,48 |
| 10 | Sông Bung 4A | Bến Hiên, Thạnh Mỹ | CTCP Phú Thạnh Mỹ | 49,00 | 149,59 | 12/2013 | 1.700,00 |
| 11 | Sông Tranh 3 | Phước Trà, Lãnh Ngọc | CTCP Thủy điện Sông Tranh 3 | 62,00 | 212,90 | 11/2018 | 2.032,04 |
| 12 | Sông Tranh 4 | Hiệp Đức, Việt An | CTCP thủy điện Sông Tranh 4 | 48,00 | 178,19 | 9/2021 | 1.749,98 |
| II | Thủy điện nhỏ | | | 449,31 | 1.586,57 | | |
| * | Các dự án đã vận hành phát điện | | | 261,21 | 945,65 | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện | Công suất (MW) | Điện lượng (triệu kWh) | Năm vận hành phát điện | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
|-----|-------------|-----------------------|---|----------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| 1 | Sông Bung 6 | Bến Hiên, Thạnh Mỹ | Công ty cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung | 29,00 | 120,52 | 12/2012 | 674,00 |
| 2 | Sông Cùg | Thượng Đức | Công ty TNHH Hoàng Anh QN | 1,30 | 5,70 | 2009 | 12,00 |
| 3 | Đại Đồng | Hà Nha | CTCP Phú Đại Lộc | 0,60 | 3,30 | 02/2007 | 8,50 |
| 4 | Khe Diên | Quế Phước | CTCP Sông Ba | 15,00 | 40,71 | 5/2007 | 206,27 |
| 5 | Za Hung | Đông Giang | CTCP Tập đoàn Za Hung | 30,00 | 122,70 | 8/2009 | 510,00 |
| 6 | Trà Linh 3 | Trà Linh và Trà Tập | CTCP Xây dựng 699 | 7,20 | 29,64 | 01/2010 | 184,00 |
| 7 | An Đầm II | Sông Vàng, Thượng Đức | CTCP thủy điện Sông Vàng | 29,60 | 106,00 | 10/2010 | 989,93 |
| 8 | Tà Vi | Trà Tân | CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh | 3,00 | 11,90 | 12/2009 | 78,00 |
| 9 | Đăk Mi 4C | Phước Hiệp | CTCP Thủy điện Đăk Mi | 18,00 | 69,10 | 12/2012 | 429,90 |
| 10 | Đăk Sa | Phước Năng | Công ty TNHH FDEVN | 1,96 | 8,45 | 3/2016 | 65,00 |
| 11 | A Vương 3 | A Vương | CTCP Đầu tư khai thác TĐ A Vương 3 | 4,80 | 18,98 | 6/2016 | 204,18 |
| 12 | Đăk Pring | Nam Giang | Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung | 7,50 | 30,44 | 9/2017 | 280,86 |
| 13 | Nước Biêu | Trà Tập | CTCP Thủy điện Nước Biêu | 14,00 | 49,05 | 10/2022 | 453,83 |
| 14 | Tầm Phục | Quế Phước | Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm | 2,40 | 6,86 | 9/2022 | 77,29 |
| 15 | Đăk Di 1 | Nam Trà My, Trà Linh | CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long | 28,00 | 98,34 | 8/2022 | 978,64 |
| 16 | Đăk Di 2 | Trà Linh | CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long | 20,00 | 68,26 | 11/2022 | 702,68 |
| 17 | Trà Linh 2 | Trà Linh, Trà Tập | CTCP thủy điện Ngọc Linh | 27,00 | 83,05 | 5/2023 | 864,00 |
| 18 | Nước Brou | Trà Tập | CTCP Thủy điện Nước Brou | 12,80 | 38,53 | 01/2024 | 430,00 |
| 19 | Duy Sơn | Duy Xuyên | Hợp tác xã Duy Sơn | 1,40 | 2,50 | 1983 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện | Công suất (MW) | Điện lượng (triệu kWh) | Năm vận hành phát điện | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
|----------|--|-----------------------|---|----------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| 20 | Trà My | Trà Đốc | CTCP Năng lượng Bắc Trà My | 2,05 | 8,20 | 2003 | |
| 21 | An Điền | Thượng Đức | Công ty dịch vụ điện lực miền Trung | 5,40 | 23,42 | 1991 | |
| 22 | Phú Ninh | Phú Ninh | Công ty dịch vụ điện lực miền Trung | 0,20 | 0,00 | 1990 | |
| * | Các dự án đang thi công xây dựng | | | 165,10 | 562,92 | | |
| 23 | Tr' Hy | Hùng Sơn | CTCP Tài chính và Phát triển Năng lượng | 30,00 | 117,40 | | 1.257,12 |
| 24 | Nước Chè | Phước Năng | CTCP thủy điện Nước Chè | 30,00 | 93,00 | | 1.685,10 |
| 25 | A Vương 5 | Đông Giang | CTCP Đầu tư & Phát triển thủy điện A Vương Thượng | 8,00 | 31,59 | | 314,73 |
| 26 | Trà Linh 1 | Trà Linh, Trà Tập | Công ty TNHH Thanh Bình | 29,60 | 96,43 | | 1.154,35 |
| 27 | Trà Leng 2 | Trà Leng | Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng | 18,00 | 61,22 | | 697,86 |
| 28 | Sông Bung 3A | Nam Giang | Công ty cổ phần FCL | 20,00 | 73,30 | | 705,94 |
| 29 | Tắc Lê | Trà Linh | Công ty TNHH Thanh Bình | 29,50 | 89,98 | | 1.250,82 |
| * | Các dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư | | | 23,00 | 78,00 | | |
| 30 | Trà Leng 1 | Trà Leng | Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng | 12,00 | 41,51 | | 453,12 |
| 31 | Nước Lah 1 | Nam Trà My, Trà Vân | CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hưng | 4,00 | 13,32 | | 152,76 |
| 32 | Nước Lah 2 | Nam Trà My, Trà Vân | CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hưng | 7,00 | 23,17 | | 246,49 |
| B | Nhiệt điện | | | | | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện Nông Sơn | Quế Sơn | CTCP Than-Điện Nông Sơn-TKV | 30,00 | 180,00 | 2014 | |
| C | Điện sinh khối | | | | | | |
| 1 | NM điện sinh khối Quế Sơn | Quế Sơn | Công ty TNHH Vietpeco | 6,00 | | Chưa khởi công. | |
| D | ĐIỆN KHÍ | | | | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện | Công suất (MW) | Điện lượng (triệu kWh) | Năm vận hành phát điện | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
|-----|------------------------|-----------------------|---|----------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| 1 | NM TBKHH miền Trung I | Núi Thành | Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 750,00 | | Chưa khởi công. | |
| 2 | NM TBKHH miền Trung II | Núi Thành | Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 750,00 | | Chưa khởi công. | |

Ghi chú:

- 04 dự án thủy điện: Duy Sơn, Trà My 1&2, An Điền, Phú Ninh (phát điện từ hồ chứa thủy lợi Phú Ninh) là các dự án được xây dựng trước khi có yêu cầu phải thực hiện các bước quy hoạch theo quy định.

- 10 dự án thủy điện: A Vương, Sông Côn 2, Sông Tranh 2, Đak Mi 4 A-B, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Sông Bung 5, Sông Bung 6, Đak Mi 2, Đak Mi 3 thuộc quy hoạch thủy điện bậc thang do Bộ Công Thương lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

- 30 dự án thủy điện còn lại: thuộc quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch từng giai đoạn theo quy định của pháp luật.

- 02 dự án thủy điện Nước Lah 1 và Nước Lah 2 đang thực hiện điều chỉnh sáp nhập thành 01 dự án thủy điện Nước Lah (17MW).

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

| STT | Tên dự án | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|----------------|-----------------|---|--|
| | | GD 2026-2030 | GD sau năm 2030 | | |
| I | Thủy điện | | | | |
| 1 | Thủy điện A Vương mở rộng | | 105,0 | Xây dựng SPP tại NMTĐ A Vương Mở Rộng gồm 03 ngăn lộ 220kV; Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, tiết diện 2xACSR330, dài khoảng 1km từ TPP NMTĐ A Vương mở rộng đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV NMTĐ A Vương - Thanh Mỹ hiện có | |
| II | Thủy điện tích năng | | | | |
| 1 | Thủy điện tích năng A Vương | 300,0 | | Xây dựng trạm phân phối gần cửa hầm thông gió, đấu nối từ máy biến áp đến TPP 500kV. Đấu nối về trạm 500kV Thanh Mỹ với chiều dài đường dây 500kV mạch kép, khoảng 35km đấu nối vào lưới điện Quốc Gia. Lắp đặt thiết bị 02 ngăn lộ tại TBA 500kV | Tiếp tục điều chỉnh công suất từ 300MW lên 1.050MW ở giai đoạn tiếp theo. Chỉ được triển khai đầu tư với công suất 1.050MW khi được cơ quan có |

| STT | Tên dự án | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|------------|---|----------------|-----------------|--|--|
| | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| | | | | Thanh Mỹ | thẩm quyền quyết định thống nhất. |
| 2 | Thủy điện tích năng Đà Nẵng GĐ1 | | 595,0 | Xây dựng TBA 500/220kV, với công suất lắp đặt 750MVA đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi | |
| III | Điện mặt trời | | | | |
| 1 | Dự án Nhà máy điện mặt trời tại Hòa Vang | 50,0 | | ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV, xuất tuyến 171 TBA Cầu Đỏ - xuất tuyến 171 TBA 500 Đà Nẵng | Triển khai theo giai đoạn hoặc các dự án nhỏ khi được cấp có thẩm quyền quyết định và không vượt quá công suất phân bổ |
| IV | Điện gió | | | | |
| 1 | Dự án điện gió TDX Quảng Nam 1 | 100 | | Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Tam Kỳ, chiều dài 10.5 km | |
| V | Điện sinh khối | | | | |
| 1 | Dự án Điện Sinh khối Tiên Phước | | 50,0 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Tiên Phước - Tiên Phước, dây dẫn AC 185, chiều dài 1 km | Theo Bảng 15, 768/QĐ-TTg |
| 2 | Dự án Điện Sinh khối Quảng Nam | | 50,0 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Quảng Nam - Tam Anh, dây dẫn AC 185, chiều dài 1.5 km | |
| VI | Nguồn điện khí trong nước | | | | |
| 1 | Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I | 750 | | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép TBK Miền Trung - Dốc Sỏi 2 mạch, chiều dài toàn tuyến 2x18km | Theo Bảng 6, Phụ lục II.2, QĐ 1509/QĐ-BCT |
| 2 | Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung II | 750 | | | |
| VII | Nguồn điện LNG | | | | |
| 1 | LNG Hoà Ninh giai đoạn 1 | | 1.500 | Cấp điện áp 500kV: đấu nối và truyền tải công suất lên Hệ thống điện Quốc gia. Phương án đấu nối thực hiện bằng 02 mạch đường dây 500kV chuyển tiếp trên 01 mạch Trạm biến áp Quảng Trị - Thanh Mỹ hoặc Trạm cắt Quảng Trị 2 - Thanh Mỹ. Cấp điện áp 220kV: đấu nối và cấp điện cho lưới điện khu vực. Phương án đấu nối thực hiện bằng các tuyến đường dây 220kV đi các trạm biến áp Hòa Khánh, Liên Chiểu, Hải Châu và sân bay Đà Nẵng. | Theo Bảng 2, Phụ lục II.2, QĐ 1509/QĐ-BCT thuộc dự án dự phòng phát triển giai đoạn 2031-2035. Chỉ được triển khai khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận để bù đắp các nguồn điện khác trong khu vực chậm tiến độ hoặc phụ tải tăng đột biến |

Ghi chú: Các dự án nguồn điện lớn (50MW trở lên) đã có trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cập nhật vào Quy hoạch thành phố theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 (Quy hoạch điện VIII điều chỉnh).

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 500KV, 220KV CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

1. Trạm biến áp 500KV, 220KV

| STT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|-----------|---|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| I | TBA 500kV | | | | | | |
| 1 | Đà Nẵng | 2x450 | | 2x900 | | | |
| 2 | Thanh Mỹ | 2x450 | | 2700 | | | |
| 3 | Hòa Liên | | | | 900 | 2x900 | |
| 4 | Dự phòng công suất TBA 500kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện miền Trung | | | | | | Xây mới, cải tạo nâng công suất |
| 5 | Các công trình dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành hệ trạm điện, hệ thống điện | | | | | | Xây mới, bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các TBA theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng thiết bị |
| II | TBA 220kV | | | | | | |
| 1 | Liên Chiểu | | 2x250 | | | | |
| 2 | Sân bay Đà Nẵng | | 250 | | | 2x250 | |
| 3 | Tiên Sa | | 250 | | | 2x250 | |
| 4 | Tam Hiệp | | 250 | | | 2x250 | |
| 5 | Thanh Mỹ | 2x125 | | 2x250 | | | |
| 6 | Tam Kỳ | 2x125 | | 2x250 | | | |
| 7 | Sông Tranh 2 | 125+250 | | 2x250 | | | |
| 8 | Duy Xuyên | 125 | | 2x125 | | 125+250 | |

| STT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|-----|---|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 9 | Điện Bàn | | 250 | | | | |
| 10 | Nam Hội An | | 250 | | | 2x250 | |
| 11 | Hải Châu | 250 | | | | 2x250 | |
| 12 | Đăk Óoc | | | | 250 | | |
| 13 | Hòa Liên (trạm nối cấp TBA 500kV Hòa Liên) | | | | 2x250 | | Đảm bảo cấp điện cho khu thương mại tự do. Đề nghị xem xét, bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh |
| 14 | NMTĐ Đak Mi 2 | | | | 40 | | Đầu nối các nhà máy thủy điện nhỏ |
| 15 | NMTĐ Đak Mi 4B | 90 | | | | 200 | Đồng bộ với dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 4 mở rộng và cụm thủy điện nhỏ huyện Phước Sơn |
| 16 | Dự phòng công suất TBA 220kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện miền Trung | | | | | | Xây mới, cải tạo nâng công suất |
| 17 | Các công trình dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành hệ trạm điện, hệ thống điện | | | | | | Xây mới, bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các TBA theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng thiết bị |

2. Đường dây 500KV, 220KV

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| I | ĐZ 500kV | | | |
| 1 | Giai đoạn 2026-2030 | | | |
| a | Xây dựng mới | | | |
| + | Thanh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi | 4 | 35 | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Thanh Mỹ |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----------|--|---------|----------------|--|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | TBK Miền Trung - Dốc Sỏi | 2 | 18 | Xây mới, đồng bộ TBK Miền Trung |
| + | Thủy điện tích năng A Vương - Thạnh Mỹ | 2 | 35 | Xây mới, đồng bộ TĐTN A Vương |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | |
| 2 | Giai đoạn sau năm 2030 | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | |
| + | Hòa Liên - rẽ TBA cắt Quảng Trị 2 - Thạnh Mỹ | 4 | 5 | |
| + | Thủy điện tích năng Đà Nẵng - rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi | 2 | 9 | |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | |
| + | Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2 | 2 | 199 | |
| + | Cải tạo Đà Nẵng - Dốc Sỏi thành 2 mạch | 2 | 100 | |
| + | Dự phòng phát sinh đường dây 500kV xây mới và cải tạo khu vực miền trung | | | Xây mới và cải tạo |
| II | ĐZ 220kV | | | |
| 1 | Giai đoạn 2026-2030 | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | |
| + | Liên Chiêu - rẽ Hòa Khánh - Huế | 4 | 3 | |
| + | Hải Châu - Ngũ Hành Sơn | 2 | 10.5 | Xây dựng mới |
| + | Tiên Sa (An Đồn) - Rẽ Hải Châu - Ngũ Hành Sơn | 2 | 3 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tiên Sa |
| + | Sân bay Đà Nẵng - rẽ Hòa Khánh - Đà Nẵng | 2 | 5 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Sân Bay Đà Nẵng |
| + | Điện Bàn - rẽ TBA 500kV Đà Nẵng - Duy Xuyên | 2 | 4 | Đề nghị xem xét, bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (Thay thế phương án đấu nối TBA 220 kV Điện Bàn, TBA 220kV Nam Hội An theo QH VIII ĐC, TBA 220 kV Điện Bàn - TBA 500kV Đà Nẵng và Điện Bàn - Nam Hội An) để đảm bảo tính khả thi đầu tư xây dựng |
| + | Điện Bàn - rẽ Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn | 2 | 4 | |
| + | Nam Hội An - rẽ Duy Xuyên - Tam Kỳ | 2 | 11 | |
| + | Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi | 4 | 1 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tam Hiệp |
| + | 500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên | 2 | 69 | Xây dựng mới |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|--|---------|----------------|---|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | TBA cắt Đăk Ooc - Thủy điện Sông Bung 2 | 2 | 10 | Xây mới, tăng cường nhập khẩu điện Lào |
| + | Nhánh rẽ TĐ A Vương mở rộng | 2 | 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 220kV NMTĐ A Vương - Thạnh Mỹ |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | |
| + | Hòa Khánh - Huế | 2 | 83.45 | |
| + | Hòa Khánh - TBA 500kV Đà Nẵng | 2 | 24 | Đề nghị xem xét bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh |
| + | Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi | 2 | 100 | |
| + | TBA cắt 220kV Đăk Ooc - Thạnh Mỹ | 2 | 31 | |
| + | Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng | 1 | 50 | |
| + | Duy Xuyên - Tam Kỳ | 2 | 38.27 | |
| + | Tam Kỳ - Sông Tranh 2 | 2 | 44.8 | Đề nghị xem xét bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh |
| 2 | <i>Giai đoạn sau năm 2030</i> | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | |
| + | Đà Nẵng 500 kV - rẽ Ngũ Hành Sơn - Duy Xuyên | 2 | 8 | |
| + | Hòa Khánh - Rẽ Hải Châu - Đà Nẵng | 2 | 5 | |
| + | 500 kV Hòa Liên - Hòa Khánh - chuyển đầu nối Liên Chiểu | 2 | 6 | |
| + | 500 kV Hòa Liên - Rẽ Hòa Khánh - Hải Châu | 4 | 6 | |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | |
| + | Thạnh Mỹ 500 kV - Thạnh Mỹ | 2 | 20 | |
| + | Dự phòng phát sinh đường dây 220kV xây mới và cải tạo khu vực miền trung | | | Xây mới và cải tạo |

Ghi chú: Các dự án nguồn điện lớn (50MW trở lên) đã có trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cập nhật vào Quy hoạch thành phố theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 (Quy hoạch điện VIII điều chỉnh).

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÔNG SUẤT DƯỚI 50MW, ĐẦU NỐI Ở CẤP ĐIỆN ÁP TỪ 110KV TRỞ XUỐNG ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ CÔNG SUẤT TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII, QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đầu nối đồng bộ | Ghi chú |
|----------|--|--|----------------|-----------------|---|------------------------|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| I | Thủy điện nhỏ | | | | | |
| 1 | Thủy điện nhỏ Giai đoạn 2023-2030 theo QH điện VIII | | | | | |
| 1 | Nhà máy thủy điện Trà Linh 2 | 27,0 | 27,0 | | ĐZ 110 kV mạch đơn Trà Linh 2 đầu nối vào trạm cắt 110kV Trà Don đóng điện năm 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Nước Brou | 12,8 | 12,8 | | ĐZ 22 kV mạch đơn Nước Brou đầu nối vào TBA 22/110kV Nam Trà My đóng điện năm 2024 | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy thủy điện Tr'Hy | 30,0 | 30,0 | | ĐZ 110 kV mạch đơn TĐ Tr'Hy đầu nối vào TĐ Za Hưng , chiều dài 48.4 km và đoạn mạch kép đi chung cột với Đz Za Hưng - TBA 220kV Thạnh Mỹ dài 21,5km. Bổ sung thêm cuộn 22kV cho máy biến áp nâng tại trạm biến áp 110kV của thủy điện Tr'hy để tăng thêm nguồn cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn Tây Giang | Đang thi công xây dựng |
| 4 | Nhà máy thủy điện Nước Chè | 30,0 | 30,0 | | ĐZ 110kV Nước Chè - Phước Sơn dây dẫn AC185, chiều dài 6.6km | Đang thi công xây dựng |
| 5 | Nhà máy thủy điện A Vương 5 | 8,0 | 8,0 | | ĐZ 22kV mạch đơn đầu nối vào ngăn lộ 22kV TBA 110kV Đông Giang, chiều dài 1.5km | Đang thi công xây dựng |
| 6 | Nhà máy thủy điện Trà Linh 1 | 29,6 | 29,6 | | ĐZ 110kV mạch đơn NMTĐ Trà Linh 1-Trà Linh 2 dây dẫn AC185 dài 4.9 km | Đang thi công xây dựng |
| 7 | Nhà máy thủy điện An Điem II | 14,0 | 14,0 | | Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn NMTĐ An Điem II đi trạm cắt 110kV An Điem, dây | Đang thi công xây dựng |

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|----------|---|--|----------------|-----------------|---|---|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| | | | | | dẫn AC185, chiều dài 13.3km Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép Trạm Cắt 110kV An Đầm - rẽ Đại Lộc - XM Thanh Mỹ, dây dẫn AC185, chiều dài 0.6km | |
| 8 | Nhà máy thủy điện Trà Leng 2 | 18,0 | 18,0 | | ĐZ110kV mạch đơn từ NMTĐ Trà Leng 2 - Trạm Cắt Trà My dây dẫn AC185, chiều dài 7 km. Xây dựng thêm 03 ngăn lộ 22kV tại trạm 110kV Trà Leng 2 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn. | Đang thi công xây dựng |
| 9 | Nhà máy thủy điện Sông Bung 3A | 20,0 | 20,0 | | ĐZ 35kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 35kV TBA 22/35/110kV-40MVA Nam Giang, dài 32km | Đang thi công xây dựng |
| 10 | Nhà máy thủy điện Trà Leng 1 | 12,0 | 12,0 | | ĐZ 22kV mạch đơn đầu nối vào TBA NMTĐ Trà Leng 2, dây AC-150 dài khoảng 6km. Xây dựng thêm ngăn lộ 22kV tại trạm nâng 6.3/22kV Trà Leng 1 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn | Đang thi công xây dựng |
| 2 | Thủy điện nhỏ theo QH điện VIII điều chỉnh, phân bố công suất cụ thể | | | | | |
| 1 | Thủy điện Tắc Lê | 29,5 | 29,5 | | Đường dây 110kV mạch đơn, dây AC-185 dài 5,23km, đấu nối vào TBA 110kV thủy điện Đắk Di 1, sau đó đấu nối về trạm cắt Trà Don. | Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 2 | Thủy điện Nước Lah | Bao gồm dự án Nước Lah 1 (4MW) và Nước Lah 2 (7MW) | 17,0 | | Đường dây 110kV mạch đơn, dài khoảng 2,5km, đấu nối vào TBA 110kV Nam Trà My. | Điều chỉnh sáp nhập dự án Nước Lah 1 vào dự án Nước Lah 2, dự án sau sáp nhập lấy tên là thủy điện Nước Lah có công suất 17MW theo Quyết định |

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--|----------------|-----------------|---|--|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| | | | | | | số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 3 | Thủy điện Trà Linh 2 | 27 | 30 | | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (27MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày |
| 4 | Thủy điện Nước Biêu | 14 | 17,6 | | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (14MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3,6MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 5 | Thủy điện Nước Bươu | 12,8 | 14 | | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (12,8MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 1,2MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 6 | Thủy điện Đăk Di 1 | 28 | 30 | | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (28MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 2MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 7 | Thủy điện Đăk Di 2 | 20 | 23 | | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (20MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 8 | Thủy điện Trà Linh 3 | 7,2 | 15,2 | | Bổ sung 01 TBA và thay đổi cấp điện đường dây 35kV hiện hữu thành 110kV | Đã phát điện (7,2MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 8MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 9 | Thủy điện Đăk Sa | 1,96 | 4 | | MBA nâng và đường dây 22kV hiện hữu đảm bảo truyền tải | Đã phát điện (1,96MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện |

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--|----------------|-----------------|--|--|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| | | | | | | thêm 2,04MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 10 | Thủy điện Trà Leng 1 | 12 | 16 | | ĐZ 110kV mạch đơn đầu vào thanh cái 110kV thủy điện Trà Leng 2 (dự kiến vận hành 2027), dài 6km | Đã phát điện (12MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 4,0 MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 11 | Thủy điện Trà Leng 2 | 18 | 25 | | ĐZ 110kV mạch đơn đầu vào thanh cái 110kV TC Trà My (Cụm thủy điện Nam Trà My, đường dây vận hành năm 2022), dài 7km Xây dựng thêm 03 ngăn lộ 22kV tại trạm 110kV Trà Leng 2 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn | Đã phát điện (18MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 7,0 MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 12 | Thủy điện Sông Bung 3A | 20 | 25 | | ĐZ 35kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 35kV TBA 22/35/110kV-40MVA Nam Giang, dài 32km | Đã có nhà đầu tư với công suất 20MW. Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 5,0MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 13 | Thủy điện A Vương 5 | 8 | 12 | | ĐZ 22kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 22kV TBA 22/110-25MVA Đông Giang (đang thi công, dự kiến vận hành 2027), dài 1,5km | Đã có nhà đầu tư với công suất 08MW. Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 4,0MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |

** Ghi chú:*

- Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024: Giai đoạn 2026-2030 10 dự án thủy điện nhỏ được phân bổ công suất theo Quy hoạch điện VIII với tổng công suất là 201,4MW; có 13 dự án thủy điện nhỏ đầu tư, nâng công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh với tổng công suất 258,3MW. Tổng công suất phát triển thủy điện nhỏ giai đoạn 2026-2030 là 459,7MW; phù hợp với nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 70-NQ-TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là "Phát huy, mở rộng tối đa công suất của các nhà máy điện hiện có".

- Đối với các dự án thủy điện nhỏ khác thuộc danh mục dự án đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ (theo Công văn số 1316/UBND-SCT ngày 07/3/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng) và tỉnh Quảng Nam cũ (theo Công văn số 1827/UBND-KT ngày 07/3/2025 của UBND

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|---|---|--|----------------|-----------------|--|---|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| <p>tỉnh Quảng Nam) đã được phân bổ công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025: Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật quy hoạch ở giai đoạn tiếp theo về quy mô công suất và phương án đấu nối đồng bộ, giai đoạn vận hành, địa điểm xây dựng phù hợp với các yêu cầu thực tiễn về PCTT, môi trường, đất đai, quốc phòng, an ninh, tiến độ thực tế, tính khả thi của phương án đấu nối và truyền tải công suất, ... và chỉ được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc tiếp tục rà soát, đánh giá là phù hợp với nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 70-NQ-TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là "Tiếp tục phát triển có chọn lọc một số thủy điện nhỏ và vừa".</p> <p>- Việc bổ sung, điều chỉnh các dự án thủy điện nhỏ và vừa trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.</p> | | | | | | |
| II Điện mặt trời | | | | | | |
| 1 | Dự án điện mặt trời hồ Sông Côn | | 30,0 | | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 1.2km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào TC 110kV NMTĐ Sông Côn 2 | Đề xuất mới |
| 2 | Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ thủy lợi Phú Ninh | | 20,0 | | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 10km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào TBA 110kV Tam Anh | Đề xuất mới |
| III Điện rác | | | | | | |
| 1 | Dự án NM điện rác Nam Quảng Nam | | 15,0 | | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép ĐR Nam Quảng Nam - Núi Thành, dây dẫn AC185, chiều dài 2 km | Phân bổ theo hạn ngạch công suất được cấp trong Bảng 4 QH VIII điều chỉnh |
| 2 | Dự án NM điện rác Hội An | | 5,0 | | Đường dây 22kV mạch đơn về thanh cái 22kV TBA 110kV Hội An, dài 2km | |
| 3 | Dự án NM điện rác Quế Sơn | | 20,0 | | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép ĐR Quế Sơn - Duy Xuyên, dây dẫn AC185, chiều dài 2 km | |
| 4 | Dự án NM điện rác Quảng Nam | | 10,0 | | Đường dây 22kV mạch đơn về thanh cái 22kV TBA 110kV KCN Tam Anh, dài 4km | |
| 5 | Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn, Tp Đà Nẵng | | 18,0 | | <p>- Giai đoạn 1: Xây dựng đường dây 22kV 02 mạch, chiều dài khoảng 02km, đấu nối vào đường dây 478/TBA 110kV Cầu Đỏ.</p> <p>- Giai đoạn 2: Xây dựng đường dây trung</p> | Theo QĐ số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|---|--|--|----------------|-----------------|---|---|
| | | | GĐ 2026-2030 | GĐ sau năm 2030 | | |
| | | | | | áp 22kV mạch kép vào thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam khi trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam đưa vào vận hành (đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam). | |
| 6 | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn, tp Đà Nẵng | | 22,0 | | Xây dựng mới đường dây 22kV, dài khoảng 7,5km từ Trạm phân phối đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Xuân Hà. | Phân bổ theo hạn ngạch công suất được cấp trong Bảng 4 QH VIII điều chỉnh |
| 7 | Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn (xử lý chất thải rắn sinh hoạt 650 tấn/ngày) - giai đoạn 2 | | | 18,0 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 2km từ cụm NM điện rác Khánh Sơn đấu nối vào đường dây 110kV rẽ TBA 220kV Hòa Khánh - Cầu Đỏ (Đấu nối cho các nhà máy điện rác tại Khánh Sơn) | |
| 8 | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn, tp Đà Nẵng (giai đoạn 2) | | | 30,0 | | |
| <p><i>* Ghi chú:</i></p> <p>- Các dự án điện rác tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện rác trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.</p> | | | | | | |
| IV | Điện sinh khối | | | | | |
| 1 | Dự án Nhà máy điện điện Sinh khối Quế Sơn | | 6,0 | | Đường dây 22kV ĐSK Quế Sơn - Trạm trung gian Quế Sơn mạch đơn dài 1km, dây dẫn ACSR 185 | Theo bảng 4, phục lục II, QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 2 | Dự án Điện Sinh khối Đại Lộc | | 25,0 | | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Đại Lộc- XM Thạnh Mỹ, dây dẫn AC 185, chiều dài 1 km | Phân bổ công suất theo Bảng 4, 768/QĐ-TTg |
| 3 | Dự án Điện Sinh khối Quế Sơn | | 30,0 | | Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn từ | |

| STT | Tên dự án | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) | | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|--|--------------------------------|--|----------------|-----------------|--|---|
| | | | GD 2026-2030 | GD sau năm 2030 | | |
| | | | | | NMĐSK Quế Sơn - Quế Sơn, chiều dài 1.2 km | |
| 4 | Dự án Điện sinh khối Đà Nẵng | | 2,0 | 13,0 | Đường dây 22kV mạch kép về thanh cái 22kV TBA 110kV Liên Chiểu, dài 1.5km | |
| 5 | Dự án điện Sinh khối Núi Thành | | | 30,0 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Núi Thành - Kỳ Hà, dây dẫn AC 185, chiều dài 2 km | Phân bổ công suất theo Bảng 4, 768/QĐ-TTg |
| <p><i>* Ghi chú:</i></p> <p>- Các dự án điện sinh khối tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với các quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch vùng nguyên liệu, ... trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện sinh khối trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.</p> | | | | | | |

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 110KV THUỘC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ

1. Trạm biến áp 110KV

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|-------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 1 | TBA 110kV Hòa Liên | 2x40 | | 3x63 | | | Đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, FTZ vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) với nhu cầu sử dụng điện lớn (287MW) |
| 2 | TBA 110kV Liên Chiểu | 40+63 | | 2x63 | | | |
| 3 | TBA 110kV Hòa Xuân | 2x40 | | 2x63 | | | |
| 4 | TBA 110kV Ngũ Hành Sơn | 40+63 | | 2x63 | | | |
| 5 | TBA 110kV Cảng Tiên Sa | 40 | | 2x63 | | | |
| 6 | TBA 110kV Thuận Phước | 63 | | 2x63 | | | |
| 7 | TBA 110kV Đại Lộc | 40+25 | | 40+63 | | 2x63 | |
| 8 | TBA 110kV Điện Bàn | 40 | | 40+63 | | 2x63 | |
| 9 | TBA 110kV Điện Nam- Điện Ngọc | 25+40+63 | | 2x40+63 | | 3x63 | |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 10 | TBA 110kV Hội An | 40+63 | | 2x63 | | | |
| 11 | TBA 110kV Vĩnh Điện | | 63 | | | 2x63 | |
| 12 | TBA 220kV Điện Bàn nối cấp | | 63 | | | | |
| 13 | TBA 110kV Điện Ngọc | | 63 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải xã Điện Bàn Đông, đặc biệt cấp điện cho các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển. |
| 14 | TBA 110kV Hội An 2 | | 40 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của các phường Hội An Đông, Hội An Tây, đặc biệt cấp điện cho các Khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển |
| 15 | TBA 110kV Cảng Liên Chiểu | | 63 | | | 2x63 | |
| 16 | TBA 110kV Khuê Trung | | 2x63 | | | | |
| 17 | TBA 110kV Hòa Khánh Nam | | 2x63 | | | | |
| 18 | TBA 110kV Thọ Quang (Núi Sơn Trà) | | 63 | | | 2x63 | |
| 19 | TBA 110kV NM Thép Đà Nẵng | | 2x63 | | | | |
| 20 | TBA 110kV Sân Bay Đà Nẵng (TBA 220kV Sân Bay Đà Nẵng nối cấp) | | 63 | | | 2x63 | |
| 21 | TBA 110kV Hòa Hải | | 2x63 | | | | |
| 22 | TBA 110kV Công viên 29/3 | | | | 2x63 | | |
| 23 | TBA 110kV Làng Vân | | 2x63 | | | | Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo cấp điện dự án Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân (78,5 MVA) và các phụ tải khu vực lân cận |
| 24 | TBA 110kV An Hải | | 2x63 | | | | |
| 25 | TBA 110kV KCN Thọ Quang | | | | 2x63 | | Đảm bảo cấp điện cho KCN Thọ Quang và phụ tải lân cận |
| 26 | TBA 110kV Như Nguyệt | | | | 2x63 | | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải khu vực Khu công viên phần mềm số 2 và phụ tải lân cận |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|--|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 27 | TBA 110kV Điện Tiến | | 63 | | | 2x63 | Cấp điện KCN Đô thị Dịch vụ Điện Tiến |
| 28 | TBA 110kV Hòa Nhơn | | | | 2x63 | | |
| 29 | TBA 110kV Hòa Châu | | | | 2x63 | | |
| 30 | TBA 110kV Hòa Sơn | | | | 2x63 | | |
| 31 | TBA 110kV Phước Lý | | | | 2x63 | | |
| 32 | TBA 110kV Điện Bàn 2 | | | | 2x63 | | |
| 33 | TBA 110kV Đại Hiệp | | | | 2x63 | | Đảm bảo cấp điện cho xã Đại Lộc, đặc biệt là các phụ tải công nghiệp tập trung |
| 34 | TBA 220kV Tam Kỳ nối cấp | 25 | | 63 | | 2x63 | |
| 35 | TBA 110kV Tam Kỳ | 63+25 | | 2x63 | | | |
| 36 | TBA 110kV Kỳ Hà | 40+63 | | 2x63 | | | |
| 37 | TBA 110kV Tam Anh | 40 | | 40+63 | | 2x63 | |
| 38 | TBA 110kV Tam Thăng | 40+63 | | 2x63 | | | |
| 39 | TBA 110kV HyOSung | 40 | | 3x40 | | | |
| 40 | TBA 110kV Thăng Bình | 2x25 | | 25+63 | | 2x63 | |
| 41 | TBA 110kV Thăng Bình 2 | 40 | | 2x40 | | | |
| 42 | TBA 110kV Duy Xuyên | 25+40 | | 2x63 | | | |
| 43 | TBA 110kV nối cấp TBA 220kV Duy Xuyên | | 63 | | | 2x63 | |
| 44 | TBA 110kV Nam Hội An | | 63 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An |
| 45 | TBA 110kV Nam Hội An nối cấp | | 63 | | | | |
| 46 | TBA 110kV Nam Phước | | 63 | | | 2x63 | |
| 47 | TBA 110kV Hà Lam | | 40 | | | 40+63 | |
| 48 | TBA 110kV Trường Hải | | 2x63 | | | | |
| 49 | TBA 110kV Chu Lai | | 2x63 | | | | |
| 50 | TBA 110kV Bình Nam | | 63 | | | 2x63 | |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|-----------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 51 | TBA 110kV Sân bay Chu Lai | | 63 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho Sân bay Chu Lai, đặc biệt là cấp điện cho Khu phi thuế quan sân bay Chu Lai. |
| 52 | TBA 110kV Tam Tiến | | 63 | | | 2x63 | |
| 53 | TBA 110kV Phú Ninh | | 40 | | | 2x63 | |
| 54 | TBA 110kV Núi Thành | | 40 | | | 40+63 | |
| 55 | TBA 110kV Thuận Yên | | 63 | | | 2x63 | |
| 56 | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai | | 2x63 | | | | |
| 57 | TBA 220kV Tam Hiệp nối cấp | | 63 | | | | |
| 58 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 1 | | 2x63 | | | | |
| 59 | TBA 110kV KCN Tam Thăng MR | | 63 | | | 2x63 | |
| 60 | TBA 110kV KCN Tam Anh | | 63 | | | 2x63 | |
| 61 | TBA 110kV KCN Nam Tam Anh | | 63 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho Khu dân cư, khu đô thị Tam Hoà |
| 62 | TBA 110kV Cảng Tam Hiệp | | 63 | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho Khu Cảng Tam Hiệp Trường Hải. |
| 63 | TBA 110kV Đông Quế Sơn | | | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải khu vực Đông Quế Sơn cũ (nay là các xã Xuân Phú), đặc biệt là các phụ tải công nghiệp tập trung KCN Đông Quế Sơn |
| 64 | TBA 110kV Nam Hội An 1 | | | | | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An. |
| 65 | TBA 110kV Quế Trung | | | | | 63 | |
| 66 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 2 | | | | | 2x63 | |
| 67 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 3 | | | | | 2x63 | |
| 68 | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai 2 | | | | | 2x63 | |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|--|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| 69 | TBA 110kV An Hòa | | | | 1x63 | 2x63 | Đảm bảo cấp điện cho các phụ tải khu vực An Hòa, đặc biệt là các phụ tải công nghiệp. |
| 70 | TBA 110kV Nam Hội An 2 | | | | 2x63 | | |
| 71 | TBA 110kV Bình Sa | | | | 2x63 | | |
| 72 | TBA 110kV Núi Thành 2 | | | | 2x63 | | |
| 73 | TBA 110kV Hòa Phong | 63 | | 2x63 | | | |
| 74 | TBA 110kV Đại Đồng | 40 | | 2x40 | | | |
| 75 | TBA 110kV Đông Giang | | 25 | | 2x40 | | |
| 76 | TBA 110kV Nam Giang | | 25+40 | | 2x40 | | |
| 77 | TBA 110kV Tây Giang | | | | 40 | | |
| 78 | TBA 110kV Bà Nà | | 2x63 | | | | Cấp điện cho khu du lịch đỉnh và chân núi Bà Nà, FTZ vị trí 5 (90HA), vị trí 6 (401HA) và phụ tải khu vực lân cận. |
| 79 | TBA 110kV KCN Hòa Ninh | | 2x63 | | | | Cấp điện phụ tải KCN Hòa Ninh, FTZ vị trí 4 (599HA) và phụ tải khu vực lân cận |
| 80 | TBA 110kV Hòa Liên 2 (TBA 220kV Hòa Liên nối cấp) | | 2x63 | | | | Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) thuộc khu thương mại tự do (FTZ) với nhu cầu sử dụng điện lớn (có khả năng lên đến 287MW) |
| 81 | TBA 110kV Thu Bồn | | | | 63 | | Đảm bảo cấp điện cho các xã khu vực các xã khu vực phía Tây huyện Duy Xuyên cũ (nay là xã Thu Bồn mới) hiện đang nhận điện từ trạm trung gian 35/22kV Duy Hòa (T91). |
| 82 | TBA 110kV Ái Nghĩa | | | | 2x63 | | |
| 83 | TBA 110kV Xã Ba | | | | 2x63 | | Đảm bảo cấp điện khu vực xã Sông Vàng (Xã Ba cũ) (định hướng phát triển du lịch) và xã Hoà |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 | | Sau năm 2030 | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---|
| | | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) | |
| | | | | | | | Vang, liên kết lưới điện trung áp với trạm 110kV Hoà Phong |
| 84 | TBA 110kV Đại Lộc 2 | | | | 2x63 | | |
| 85 | TBA 110kV Phước Sơn | 25 | | | | 2x63 | |
| 86 | TBA 110kV Quế Sơn | | 40 | | | 40+63 | |
| 87 | TBA 110kV Đăk Óoc nối cấp | | | | 2x63 | | đảm bảo cấp điện cho phụ tải Cửa khẩu quốc tế Đăk Óoc |
| 88 | TBA 110kV Tiên Phước | | 40 | | | 2x63 | |
| 89 | TBA 110kV Nam Trà My | 25 | | | | 2x40 | |
| 90 | TBA 110kV Hiệp Đức | | 40 | | | 2x63 | |
| 91 | TBA 110kV Nông Sơn | | | | 40 | | |
| 92 | TBA 110kV Bắc Trà My | | 40 | | | 2x40 | |
| 93 | Các công trình dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành hệ trạm điện, hệ thống điện | | | | | | Xây mới, bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các TBA theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng thiết bị |
| 94 | Dự phòng công suất TBA 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện | | 200 | 100 | 300 | 200 | Xây mới, cải tạo nâng công suất |

2. Lưới điện 110KV

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|----------------------------|---------|----------------|---------|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 1 | Giai đoạn 2026-2030 | | | |
| a | Xây dựng mới | | | |
| + | Thăng Bình 2 - Nam Hội An | 2 | 8 | |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|--|---------|----------------|---|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Vĩnh Điện - rẽ ĐZ 110kV Điện Bàn-Duy Xuyên | 2 | 4 | khi có TBA 220kV Điện Bàn chuyển sang đầu nối đường dây 110kV TBA 220kV Điện Bàn - Duy Xuyên |
| + | TBA 220kV Duy Xuyên - Quế Sơn | 2 | 20 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Ngọc (ĐNĐN 2) | 2 | 5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Ngũ Hành Sơn - Điện Nam Điện Ngọc |
| + | Nhánh rẽ Hội An 2 | 2 | 7 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110KV TBA 220kV Duy Xuyên - Hội An |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Phước | 2 | 8 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - Hội An |
| + | TBA 110kV Nam Hội An - TBA 220kV Nam Hội An | 2 | 5 | Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nam Hội An |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Trường Hải | 2 | 0.1 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà, khi chưa có ĐZ này thì đầu tạm trên ĐZ TBA 220kV Đốc Sỏi - Tam Anh. |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Bình Nam | 2 | 17 | TC 110kV TBA 220kV Nam Hội An - Bình Nam |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Chu Lai | 2 | 1.5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Anh - Đốc Sỏi. |
| + | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai - TBA 220kV Tam Hiệp | 2 | 6 | |
| + | TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ TBA 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà | 2 | 0.3 | ĐZ 110kV đầu nối sau TBA 220kV Tam Hiệp |
| + | TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ Tam Anh - TBA 220kV Đốc Sỏi | 2 | 0.3 | |
| + | TBA 220kV Tam Kỳ -TBA 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà | 1 | 21.76 | |
| + | Tam Thăng - KCN Tam Thăng 1 | 2 | 5 | |
| + | KCN Tam Thăng MR - rẽ ĐZ 110kV Thăng Bình - TBA 220kV Tam Kỳ | 2 | 5 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Sân bay Chu Lai | 2 | 5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đốc Sỏi - Kỳ Hà |
| + | Tam Anh - KCN Tam Anh | 2 | 4 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Tam Anh | 2 | 4 | Đầu chuyển tiếp trên 01 mạch trên ĐZ 110kV Tam Kỳ - TBA 220kV Tam Hiệp |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|--|---------|----------------|---|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Yên | 2 | 4 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Tam Kỳ - TBA 220kV Tam Kỳ |
| + | TBA 220kV Tam Hiệp - TBA 110kV Tam Tiến - TBA 110kV Bình Nam | 2 | 45 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Tiến | 2 | 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - Điện Bàn |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Phú Ninh | 2 | 4 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Tiên Phước - TBA 220kV Tam Kỳ |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Núi Thành | 2 | 4 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà |
| + | Cảng Tam Hiệp - TBA 220kV Tam Hiệp | 2 | 5 | |
| + | Đầu nối trạm 110kV NM xử lý khí trên bờ (GTP) | 2 | 9.6 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi |
| + | Za Hưng - Đông Giang | 1 | 10 | |
| + | TBA 220kV Thạnh Mỹ - Nam Giang | 1 | 30 | Chuyển vận hành đường dây 35kV hiện trạng thuộc xuất tuyến 374E58 từ trạm Thạnh Mỹ đến cột VT104 (đã được xây dựng theo tiêu chuẩn 110kV) sang vận hành cấp điện áp 110kV |
| + | Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4 | 1 | 24 | |
| + | Sông Tranh 2 - Bắc Trà My | 2 | 4 | |
| + | TBA 220kV Tam Kỳ - Tiên Phước | 2 | 19 | |
| + | Thuận Phước - Cảng Tiên Sa | 1 | 9.6 | |
| + | Nhánh rẽ Hà Lam | 2 | 4 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Tam Kỳ - Thăng Bình 2 |
| + | Nhánh rẽ TBA Hòa Liên, tuyến thứ 2 | 2 | 2.2 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Khuê Trung | 2 | 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Liên Trì - TBA 220kV Ngũ Hành Sơn |
| + | TBA 220kV Liên Chiểu - NM Thép Đà Nẵng | 2 | 4 | |
| + | TBA 220kV Liên Chiểu - TBA 110kV Liên Chiểu | 2 | 4 | |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|---|---------|----------------|--|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Liên Chiểu | 4 | 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô và Hòa Khánh 2 - Cầu Hai |
| + | Tuyến cáp ngầm 220kV Hải Châu - ĐZ 110kV Quận Ba - An Đồn (Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hải Châu) | 1 | 5 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Khánh Nam | 2 | 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Cầu Đỏ - TBA 220kV Hòa Khánh |
| + | TBA 220 kV Tiên Sa - Cảng Tiên Sa | 2 | 1 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Cảng Liên Chiểu | 2 | 1.2 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô |
| + | Xuất tuyến TBA 110kV Sân bay Đà Nẵng | 4 | 5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - Liên Trì và TBA 500kV Đà Nẵng - Hòa Xuân |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Liên 2 | 2 | 0.1 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hòa Ninh | 2 | 5 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Làng Vân | 2 | 3 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ Hòa Khánh 2 - Cầu Hai |
| + | Đầu nối TBA 110kV Bà Nà | 2 | 5 | Đầu nối vào TC110kV TBA 220kV Liên Chiểu |
| + | TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - An Hải | 2 | 3 | |
| + | Đầu nối sau TBA 220kV Điện Bàn | 2 | 4 | đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên |
| + | TBA 220kV Điện Bàn -Điện Bàn | 1 | 5 | |
| + | TBA 220kV Điện Bàn -Duy Xuyên | 1 | 6 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Hải | 2 | 4 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA220kV Ngũ Hành Sơn (Quận 3) - Điện Nam Điện Ngọc |
| + | Tiên Sa (220kV) - Thọ Quang (Núi Sơn Trà) | 2 | 6 | |
| b | Cải tạo | | | |
| + | TC 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TC 110kV TBA 220kV Tam Kỳ và các nhánh rẽ vào TBA 110kV | 2 | 35 | Cải tạo thành mạch kép |
| + | TC 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - Đại Lộc | 2 | 21.3 | |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|---|---------|----------------|---|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Điện Nam Điện Ngọc - Hội An | 2 | 8 | Cải tạo thành mạch kép |
| + | TBA 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ - Tam Anh - Đốc Sỏi | 1 | 44.88 | Giai đoạn I: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ thanh cái 110kV TBA 220kV Tam Kỳ - 110kV Tam Kỳ. Giai đoạn II: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ 110kV Tam Kỳ - Tam Anh - Đốc Sỏi. |
| + | Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Điện Bàn | 1 | 6.1 | |
| + | TBA 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên | 1 | 10.2 | |
| + | Nhánh rẽ Thăng Bình 2 (VT01-VT27) | 2 | 5.6 | |
| + | Nhánh rẽ Tam Thăng (VT14-VT27) | 4 | 3.2 | Cải tạo thành 4 mạch |
| + | Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Đốc Sỏi - Kỳ Hà | 2 | 17.2 | |
| + | Đại Lộc - XM Thạnh Mỹ | 1 | 38 | |
| + | TBA 220kV Thạnh Mỹ - XM Thạnh Mỹ | 1 | 3 | |
| + | TBA 220kV Duy Xuyên - Duy Xuyên | 1 | 3 | |
| + | Hòa Khánh - Hòa Khánh 2 | 2 | 1.862 | |
| + | Cầu Đỏ - Hòa Khánh | 2 | 11.2 | |
| + | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Xuân Hà | 2 | 4 | |
| + | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Cầu Đỏ | 2 | 0.92 | |
| + | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Liên Trì | 2 | 4.4 | Đã Hoàn Thành |
| + | Cải tạo tuyến Điện Nam Điện Ngọc - Ngũ Hành Sơn (220kV) | 2 | 14.6 | Cải tạo thành mạch kép |
| + | Ngầm hóa đoạn tuyến từ T413-T401 ĐZ 110kV Huế-Đà Nẵng đi qua dự án Golden Hills city | 2 | 2.47 | |
| + | Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc | 2 | 15.3 | |
| + | Dự án di dời, hạ ngầm ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Cầu Hai/Lăng Cô, cáp ngầm XLPE-1200mm ² | 2 | 0.335 | |
| + | Hạ ngầm ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 220 Ngũ Hành Sơn đến H61 | 2 | 1.5 | |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|--|---------|----------------|--|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | TBA 220kV Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My - Nam Trà My | 3 | 35.61 | Xây dựng mới thêm 1 mạch, Đồng bộ với công suất nguồn thủy điện khu vực |
| + | Đường dây 110kV TBA 220kV Hòa Khánh - Hòa Liên - Liên Chiêu - Hàm Hải Vân | 2 | 28 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn từ ACSR-185 lên ACSR-400 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải khu vực |
| + | Chuyển đầu nối TBA 110kV Liên Chiêu về đầu nối trên mạch đường dây TBA 220kV Hòa Khánh - Cầu Hai | 2 | 0.5 | Giảm tải cho ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hòa Khánh - Hòa Liên - Liên Chiêu - Hàm Hải Vân |
| + | Đường dây 110kV TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - Liên Trì (Khuê Trung) | 1 | 3.3 | Thay dây AC240 và cáp ngầm M300 hiện hữu (TS PTC2) thành dây AC400 hoặc ACCC277, cáp ngầm M1200 để đồng bộ nhánh rẽ Liên Trì và đảm bảo cấp điện trạm 110kV Khuê Trung và Liên Trì khi cô lập 01 mạch đường dây 110kV Đà Nẵng- Liên Trì (dự kiến phụ tải 2 trạm nếu mang tải 70% công suất đặt =176MW sẽ quá tải dây dẫn hiện hữu) |
| + | ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Liên Trì và TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Hòa Xuân (từ VT H11 đến VT H17) | 2 | 3.7 | Thay dây ac240 hiện hữu thành dây AC400 hoặc ACCC277, để đảm bảo khả năng truyền tải công suất |
| c | Dự phòng các tuyến 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện | | 50 | |
| 2 | Giai đoạn sau năm 2030 | | | |
| a | Xây dựng mới | | | |
| + | TBA 220kV Hải Châu - Công viên 29/3 | 2 | 1 | |
| + | Công Viên 29/3 - Liên Trì | 2 | 2.8 | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Liên Trì, Khuê Trung (trên mạch vòng trạm 500kV Đà Nẵng - Khuê Trung - Liên Trì - 220kV Ngũ Hành Sơn) |
| + | Hòa Liên 2 - Hòa Khánh Nam | 2 | 6 | |
| + | Hòa Liên 2 - Hòa Nhơn | 2 | 5 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Thọ Quang | 2 | 0.2 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây cáp ngầm từ TBA 220kV Hải Châu - Cảng Tiên Sa nhằm đảm bảo cấp điện KCN Thọ Quang và các vùng lân cận. |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------|----------------|--|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Như Nguyệt | 2 | 0.2 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây cáp ngầm từ TBA 220kV Hải Châu - Cảng Tiên Sa nhằm đảm bảo cấp điện Khu công viên phần mềm số 2 và dọc trục Như Nguyệt, Bạch Đằng, đường 3/2, liên kết trung áp với các trạm 110kV Chi Lăng, Thuận Phước |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Đại Hiệp | 2 | 4 | đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đại Lộc - TBA 500kV Đà Nẵng |
| + | Hội An 2 - Điện Ngọc | 1 | 6 | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Hội An 2, cụ thể trên mạch vòng (TBA 220kV Duy Xuyên -Hội An2- Điện Ngọc -Ngũ Hành Sơn-TBA 220kV Ngũ Hành Sơn) |
| | Thu Bồn - Đại Lộc | 2 | 6 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Đông Quế Sơn | 2 | 4 | đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - Thăng Bình |
| + | Nam Hội An 1 - TBA 220kV Nam Hội An | 2 | 9.6 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV An Hoà | 2 | 4 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Tam Hiệp-Cảng Tam Hiệp |
| + | Hội An 2 - TBA 220kV Nam Hội An | 2 | 10 | |
| + | Sân bay Chu Lai - Cảng Tam Hiệp | 1 | 8.7 | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Sân bay Chu Lai, Cảng Tam Hiệp (trên mạch vòng TBA 220kV Tam Hiệp - Kỳ Hà - Sân bay Chu lai-Cảng Tam Hiệp-TBA 220kV Tam Hiệp), Đảm bảo ĐTC cấp điện cho Khu thuế quan gắn với Sân bay Chu Lai |
| | | 1 | 1 | |
| + | Cảng Tam Hiệp - KCN Nam Tam Anh | 1 | 6 | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV KCN Nam Tam Anh, Cảng Tam Hiệp, cụ thể: Trên mạch vòng (TBA 220kV Tam Hiệp- KCN Nam Tam Anh-TBA 220kV Tam Hiệp) và (TBA 220kV Tam Hiệp - Cảng Tam Hiệp - KCN Nam Tam Anh - Tam Kỳ- 220kV Tam Kỳ). Đảm bảo ĐTC cấp điện cho Khu dân cư, đô thị, du lịch Tam Hoà- Tam Tiến (QĐ 184/QĐ-KKTCN ngày 29/6/2025) |
| + | NMTĐ An Đầm 2 - Xã Ba - Bà Nà | 1 | 30 | Đầu nối cấp điện TBA 110kV Xã Ba, đồng thời tạo mạch vòng đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Bà Nà |

| STT | Tên công trình | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|---|---------|----------------|--|
| | | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| + | Hòa Châu - rẽ TBA 500kV Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc | 2 | 1 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Sơn | 2 | 1 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu |
| + | TBA 220kV Sân bay Đà Nẵng - Phước Lý | 2 | 3.1 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Ái Nghĩa | 2 | 4 | đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Thu Bồn - Đại Lộc |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Bàn 2 | 2 | 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Điện Bàn - TBA 220kV Điện Bàn |
| + | NMND Nông Sơn - Quế Trung | 1 | 5 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Bình Sa | 2 | 2 | Bình Nam - TBA 220kV Nam Hội An |
| + | Nam Hội An 2 - TBA 220kV Nam Hội An | 2 | 8 | |
| + | KCN Tam Thăng 1 - KCN Tam Thăng 2 | 2 | 5 | |
| + | KCN Tam Thăng 2 - KCN Tam Thăng 3 | 2 | 5 | |
| + | KCN Bắc Chu Lai 1 - KCN Bắc Chu Lai 2 | 2 | 2 | |
| + | Quế Sơn - Nông Sơn | 2 | 15 | |
| + | Tây Giang - rẽ Za Hưng - TBA 220kV Thạnh Mỹ | 2 | 10 | |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Đại Lộc 2 | 2 | 2 | đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV XM Thạnh Mỹ - Đại Lộc |
| + | Nhánh rẽ TBA 110kV Núi Thành 2 | 2 | 6 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi |
| + | KCN Tam Thăng MR - KCN Tam Thăng 3 | 2 | 5 | |
| b | Cải tạo | | | |
| + | Cải tạo, di dời, hạ ngầm ĐZ 110kV nhánh rẽ Xuân Hà | 2 | 4 | |
| c | Dự phòng các tuyến 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện | | 50 | |

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN KHÁC

1. Các dự án nguồn điện tiềm năng, dự phòng phát triển để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|--|---|
| I | Điện mặt trời tập trung | 386 | | |
| 1 | Điện mặt trời tập trung mặt đất | 200 | Đấu nối lưới điện khu vực | các dự án điện mặt trời tập trung công suất không quá 50MW/dự án phục vụ cấp điện khu sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, trung tâm dữ liệu |
| 2 | Dự án điện mặt trời hồ Sông Bung 5 - GD1 20MW, GD 2 20MW | 40,0 | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 2km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV TĐ Sông Bung 5 | Đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể triển khai được ngay khi được UBND thành phố chấp thuận |
| 3 | Dự án điện mặt trời nổi hồ Thái Xuân | 49,0 | TBA 110kV 2x25MVA, đz 110kV dài 5,3km đấu nối đường dây 110kV Tam Kỳ - Tam Anh - Tam Hiệp | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt |
| 4 | Dự án điện mặt trời nổi hồ Phước Hà - Đồng Tiễn | 49,0 | TBA 110kV 2x25MVA, đz 110kV dài 7km đấu nối đz 110kV Duy Xuyên - Thăng Bình 2 - Thăng Bình | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt |
| 5 | Dự án điện mặt trời nổi hồ Khe Tân - GD1 20MW, GD2 28 | 48,0 | Đấu nối cấp 22kV về TBA 110kV Đại Đồng/Xây dựng mới đz 110kV đấu nối vào thanh cái TBA 110kV Đại Đồng | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt |
| II | Nhà máy lưu trữ điện | | | |
| 1 | Nhà máy lưu trữ điện độc lập | 200 - 500 | Đấu nối vào lưới điện khu vực | |

Ghi chú:

1. Các dự án điện mặt trời nổi trên các hồ chứa thủy lợi tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo yêu cầu về sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và an toàn hồ chứa; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện mặt trời nổi trên các hồ chứa thủy lợi trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.

2. Các dự án điện mặt trời nổi tiềm năng tiếp tục được xem xét đánh giá và được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo các tiêu chí sau:

- Dự án đã có giấy chứng nhận sử dụng đất, không phải thực hiện bước đấu thầu giao chủ đầu tư.

- Dự án nằm trên các hồ thủy điện có thể tận dụng sẵn lưới điện đấu nối hiện hữu để giải tỏa công suất.

- Quy mô công suất, phương án đấu nối đồng bộ, đáp ứng khả năng giải tỏa công suất qua lưới điện khu vực

2. Các dự án nguồn điện không thuộc quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện (Theo Điều 5 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ)

- Dự án tổ hợp điện gió gần bờ (công suất dự kiến 500MW) sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh, không nối lưới quốc gia.

- Các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ từ nguồn điện năng lượng mới, năng lượng tái tạo theo quy định.

- Các dự án khác theo quy định (nguồn điện không tác động hoặc tác động nhỏ đến hệ thống điện quốc gia; nguồn điện không đấu nối, không bán điện và hệ thống điện quốc gia trừ trường hợp xuất, nhập khẩu điện; cải tạo, nâng cấp dự án điện lực không làm tăng quy mô công suất hoặc cấp điện áp, không phát sinh nhu cầu sử dụng đất.

PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU

1. Kho xăng dầu hiện có, tiếp tục hoạt động, khai thác

| STT | Tên kho | Địa điểm | Chủ sở hữu | Sức chứa, m ³ | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m ² |
|-----------|--|-----------------|--|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| I | Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 | | | 194.355 | | 347.825 |
| 1 | Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng | P. Ngũ Hành Sơn | Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng | 76.200 | 30.000 | 96.033 |
| 2 | Kho xăng dầu Liên Chiểu K83 | P.Hải Vân | Công ty xăng dầu Quân Đội KV2 | 35.930 | 7.000 | 101.649 |
| 3 | Kho xăng dầu Hòa Hiệp | P.Hải Vân | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung | 13.120 | 5.000 | 15.034 |
| 4 | Kho xăng dầu PETEC | P. Hải Vân | Tổng Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 9.900 | 5.000 | 39.400 |
| 5 | Kho xăng dầu Liên Chiểu | P. Hải Vân | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam, Chi nhánh SKYPEC Khu vực Miền Trung | 7.000 | 10.000 | 7.636 |
| 6 | Kho sân bay Đà Nẵng | P.Hòa Cường | | 6.400 | 0 | 23.973 |
| 7 | Kho xăng dầu Chu Lai | Xã Núi Thành | Công ty CP Xăng dầu Chu Lai | 9.700 | 20.000 | 16.200 |
| 8 | Tổng kho xăng dầu Hòa Khánh | Xã Núi Thành | Công ty TNHH TM&DV TH Hoà Khánh | 36.200 | 20.000 | 47.900 |
| II | Kho dưới 5.000 m³ do thành phố quản lý | | | 3.400 | | 6.859 |

| STT | Tên kho | Địa điểm | Chủ sở hữu | Sức chứa, m ³ | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m ² |
|------------------|---|--------------|--|--------------------------|---------------|-------------------------------|
| 1 | Kho Nhiên liệu bay Chi nhánh PA tại Đà Nẵng | P. Hòa Cường | Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex, Chi nhánh Đà Nẵng | 3.300 | 0 | 5.768 |
| 2 | Kho nhiên liệu bay | Xã Núi Thành | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam, Chi nhánh Sân bay Chu Lai | 100 | 0 | 1.091 |
| Tổng cộng | | | | 197.850 | | 354.684 |

2. Kho ngừng khai thác, di dời, giải tỏa

| STT | Tên kho | Địa điểm | Chủ sở hữu | Sức chứa, m ³ | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m ² |
|-----|--------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------|
| 1 | Kho xăng dầu Thanh Huyện | P. Sơn Trà | Công ty TNHH Thanh Huyện | 12.935 | 5.000 | 5.000 |

Ghi chú: Lý do giải tỏa Bộ Tư lệnh Vùng 3 Hải quân thu hồi đất

3. Mở rộng, nâng công suất kho xăng dầu hiện có

| STT | Tên kho | Địa điểm | Tổng sức chứa, m ³ | Quy mô hiện hữu, m ³ | Quy mô mở rộng, m ³ |
|------------------|---|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| I | Theo Quyết định 861/QĐ-TTg | | 148.030 | 122.030 | 26.000 |
| 1 | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng | P. Ngũ Hành Sơn | 86.200 | 76.200 | 10.000 |
| 2 | Mở rộng Kho xăng dầu K83 | P. Hải Vân | 45.930 | 35.930 | 10.000 |
| 3 | Mở rộng Kho xăng dầu PETEC Hòa Hiệp | P. Hải Vân | 15.900 | 9.900 | 6.000 |
| II | Đề xuất mới | | 7.900 | 6.400 | 2.500 |
| 1 | Mở rộng kho nhiên liệu bay SKYPEC Đà Nẵng | P. Hòa Cường | 7.900 | 6.400 | 2.500 |
| Tổng cộng | | | 155.930 | 128.430 | 28.500 |

4. Kho xăng dầu xây dựng mới

| STT | Tên kho | Địa điểm | Sức chứa, m ³ | | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m ² |
|------------|--|--------------|--------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| | | | 2026-2030 | Sau 2030 | | |
| I | Theo Quyết định 861/QĐ-TTg | | 77.000 | 0 | | 160.600 |
| 1 | Kho xăng dầu Tiên Sa | P. Sơn Trà | 40.000 | | 6.000 (giảm tải) | 27.600 |
| 2 | Kho xăng dầu Liên Chiểu | P. Hải Vân | 15.000 | | 5.000-10.000 | 12.000 |
| 3 | Cụm kho xăng dầu Tam Hiệp | X. Núi Thành | 22.000 | | 5.000-10.000 | 121.000 |
| II | Đề suất bổ sung Quy hoạch | | 45.000 | 20.000 | | 80.000 |
| 1 | Kho nhiên liệu bay đầu nguồn | P. Hải Vân | 25.000 | 10.000 | 5.000-10.000 | 40.000 |
| 2 | Kho nhiên liệu bay Sân bay Chu Lai | X. Núi Thành | 20.000 | 10.000 | 5.000-10.000 | 40.000 |
| III | Kho sức chứa dưới 5.000 m³ | | 5.000 | | | 15.000 |
| 1 | Kho xăng dầu Hòa Hiệp Bắc | P. Hải Vân | 5.000 | | Đến 5.000 | 15.000 |
| | Tổng cộng | | 127.000 | 20.000 | | 255.600 |

Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO KHÍ ĐỐT

1. Các kho LPG hiện có tiếp tục khai thác

| STT | Tên kho/trạm nạp | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m ²) |
|-----|--|---|--------------|---------------------|--------------------------------------|
| 1 | Tổng kho Sản phẩm dầu khí Đà Nẵng | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | P. Sơn Trà | 1.500 | 29.301 |
| 2 | Trạm chiết nạp LPG - Nhà máy LPG Đà Nẵng | Tổng Công ty Gas Petrolimex | P. Sơn Trà | 2.000 | 15.079 |
| 3 | Kho chứa - chiết nạp gas | Công ty TNHH Gas Miền trung | X. Núi Thành | 3.350 | 48.980 |

| STT | Tên kho/trạm nạp | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m ²) |
|-----|----------------------|----------------|----------|---------------------|--------------------------------------|
| | Tổng sức chứa | | | 6.850 | 93.360 |

2. Mở rộng sức chứa kho LPG hiện có

| STT | Tên kho | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Sức chứa, Tấn | | |
|-----|-----------------------------------|---|------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | | Hiện có | Mở rộng | Tổng |
| 1 | Tổng kho Sản phẩm dầu khí Đà Nẵng | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | P. Sơn Trà | 1.500 | 1.500 | 3.000 |

3. Xây mới kho LPG

| STT | Tên kho | Địa điểm | Sức chứa, Tấn | | Cảng, DWT | Diện tích đất, m ² |
|-----|--------------------|------------|---------------|---------------|-----------|-------------------------------|
| | | | 2026-2030 | Sau 2030 | | |
| 1 | Kho LPG Liên Chiểu | P. Hải Vân | 5.000 | 10.000 | 5.000 | 100.000 |
| | Tổng | | 5.000 | 10.000 | | 100.000 |

4. Xây mới Kho LNG

| STT | Công trình | Công suất, triệu tấn/năm | | Diện tích đất, ha |
|-----|--------------------|--------------------------|----------|-------------------|
| | | 2026-2030 | Sau 2030 | |
| 1 | Kho LNG Liên Chiểu | 1-2 | 3-5 | 20 |

Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TUYẾN ỚNG DẪN DẦU, KHÍ THIÊN NHIÊN

1. Tuyển ống dẫn nhiên liệu bay

| STT | Tên tuyến ống | Đường kính | Chiều dài |
|-----|---|------------|-------------|
| 1 | Đường ống từ Cảng Kỳ Hà về Kho nhiên liệu bay cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 12" | Khoảng 5 Km |

2. Tuyển ống dẫn khí thiên nhiên

| STT | Tên tuyến ống | Công suất (tỷ m ³ /năm) | Chiều dài (km) |
|-----|---|---------------------------------------|-------------------|
| 1 | Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang - Xã Núi Thành đến các KCN lân cận | 0,6 - 0,9 | 10 - 15 |
| 2 | Hệ thống đường ống từ kho LNG Liên Chiểu-Phường Hải Vân tới các KCN lân cận | 0,5 - 1 | Theo các dự án |

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỦA HÀNG XĂNG DẦU, TRẠM CHIẾT NẠP LPG, TRẠM CẤP KHÍ THIÊN NHIÊN

1. Cửa hàng xăng dầu

- Tiếp tục khai thác 289 CHXD và 26 tàu bán dầu đường sông. Cải tạo, nâng cấp các CHXD theo hướng số hóa, đầu tư thiết bị công nghệ để cung cấp các loại nhiên liệu mới.

- Trong giai đoạn 2026-2030: dự kiến phát triển thêm 50 cửa hàng.

2. Trạm chiết nạp LPG

| STT | Tên kho/trạm nạp | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m ²) |
|-----------|--|--|---|------------------------|--------------------------------------|
| I | Trạm hiện có | | | 920 | 52.499 |
| 1 | Trạm chiết nạp Gas Hòa Cầm | Công ty cổ phần năng lượng Gas miền Trung | P. Cẩm Lệ | 150 | 13.000 |
| 2 | Trạm nạp LPG Đà Nẵng | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | P. Hải Vân | 110 | 6.000 |
| 3 | Trạm nạp LPG Đà Nẵng | Công ty Cổ phần kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh miền Trung | P. Hải Vân | 60 | 7.710 |
| 4 | Nhà máy sản xuất bình gas và chiết nạp gas | Công ty CP đầu tư và sản xuất Petro Miền trung | P. Điện Bàn Đông | 100 | 9.240 |
| 5 | Nhà máy chiết nạp gas | Công ty TNHH Gas Miền trung | P. Điện Bàn Đông | 150 | 4.130 |
| 6 | Trạm chiết nạp gas G4S | Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí G4S | P Hải Vân | 350 | 12.419 |
| II | Xây dựng mới | | | 300 | 36.000 |
| 1 | Xây mới 02-04 trạm chiết nạp LPG | | Các KCN, CCN, Khu công nghệ cao, các xã | 300 | 36.000 |

| STT | Tên kho/trạm nạp | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m ²) |
|-----|------------------|----------------|----------|---------------------|--------------------------------------|
| | | | vùng núi | | |

Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

3. Trạm cấp khí LNG, CNG

| STT | Tên trạm | Địa điểm | Sức chứa, T | Diện tích đất, m ² |
|-----------|---|--|-----------------------------|-------------------------------|
| I | Trạm hiện có | | | |
| 1 | Trạm cấp LNG tại Nhà máy HS Hyosung | KCN Tam Thăng, xã Thăng Trường | 45 (100 m ³) | - |
| 2 | Trạm cấp LNG tại Nhà máy gạch Đồng Tâm - Miền Trung | KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông | 45 (100 m ³) | - |
| II | Lắp đặt mới | | | 13.100 |
| 1 | Trạm nạp CNG cho xe ô tô sử dụng khí đốt | KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ | 45 | 800 |
| 2 | Trạm nạp CNG cho xe ô tô sử dụng khí đốt | KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh | 45 | 800 |
| 3 | Các trạm cấp LNG, CNG Tạm tính 10 trạm | Các KCN, CCN | 45T/ trạm | 10.000 |
| 4 | Các trạm cấp LNG, CNG quy mô nhỏ. Tạm tính 15 trạm | Khách hàng công nghiệp, dân dụng | 2,5-4 T/ trạm | 1.500 |

Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

4. Phương án phát triển hạ tầng dịch vụ cung ứng xăng dầu khác

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Diện tích mặt nước (ha) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-------------------------|---------|
| 1 | Khu dịch vụ cung ứng xăng dầu kết hợp tránh bão | Phường Sơn Trà | 1ha | Vốn NĐT |

5. Danh sách các CHXD phát triển mới giai đoạn 2026-2030

| STT | Tên xã, phường | Tên CHXD | Địa chỉ | Diện tích dự kiến (m ²) |
|-----|------------------|-------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | Phường Hải Vân | CHXD Hải Vân | Phường Hải Vân trên Quốc lộ 1A (cũ) | 1.500 |
| 2 | Phường Quảng Phú | CHXD Duy Tân | Khối phố Phú Thạnh, đường Tam Kỳ- Tam Thanh | 2.000 |
| 3 | Xã A Vương | CHXD A Vương | Thôn A Zút, xã A Vương | 1.000 |
| 4 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Ninh 1 | Đường Vành đai phía Tây (phải tuyến) | 1.500 |
| 5 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Ninh 2 | Đường Vành đai phía Tây (trái tuyến) | 1.500 |
| 6 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Ninh 3 | KV phía Đông khu nhà vườn Hoà Ninh | 1.500 |
| 7 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Ninh 4 | Thôn An Sơn (Trên đường ĐT 602) | 1.500 |
| 8 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Nhơn 1 | Thôn Thạch Nham Tây (Trên đường ĐH 2) | 1.500 |
| 9 | Xã Bà Nà | CHXD Hoà Nhơn 2 | Tuyến đường Vành Đai Tây 1 | 1.500 |
| 10 | Xã Bà Nà | CHXD Hòa Nhơn 3 | Thôn Phước Hưng (trên đường ĐH2) | 1.500 |
| 11 | Xã Đức Phú | CHXD Đức Phú | Xã Đức Phú | 2.000 |
| 12 | Xã Duy Xuyên | CHXD Duy Trung | Thôn Trung Đông, xã Duy Trung (cũ) | 1.500 |
| 13 | Xã Hoà Tiến | CHXD Hoà Tiến | DT601 (khu vực thôn Nam Sơn) | 1.500 |
| 14 | Xã Hoà Vang | CHXD Hoà Phú | Quốc lộ 14G | 2.000 |
| 15 | Xã Hoà Vang | CHXD Hoà Vang | Xã Hoà Vang (đường Vành đai phía Tây) | 2.000 |
| 16 | Xã Hùng Sơn | CHXD Hùng Sơn | xã Hùng Sơn (ĐT 606) | 4.000 |
| 17 | Xã Lãnh Ngọc | CHXD Lãnh Ngọc 1 | xã Tiên Hiệp (cũ) | 1.000 |
| 18 | Xã Lãnh Ngọc | CHXD Lãnh Ngọc 2 | xã Tiên Ngọc (cũ) | 1.000 |
| 19 | Xã Phước Năng | CHXD Phước Đức | Thôn 5, xã Phước Đức cũ | 1.000 |
| 20 | Xã Phước Thành | CHXD Phước Thành | Thôn 1, xã Phước Thành | 1.000 |
| 21 | Xã Quế Phước | CHXD Quế Phước | Trên địa bàn xã | 1.000 |
| 22 | Xã Sơn Cẩm Hà | CHXD Cẩm Lãnh | Thôn Cẩm Lãnh, xã Sơn Cẩm Hà | 1.000 |
| 23 | Xã Sông Kôn | CHXD Jơ Ngây | Xã Jơ ngây (cũ), trên tuyến QL 14G | 1.500 |
| 24 | Xã Tân Hiệp | CHXD Tân Hiệp | Thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp | 1.023 |
| 25 | Xã Tây Giang | CHXD Tây Giang | Khu vực xã Tây Giang | 1.000 |
| 26 | Xã Thăng Trường | CHXD Thăng Trường | Đường ĐT.619 (đường Võ Chí Công) | 10.000 |
| 27 | Xã Thạnh Bình | CHXD Tiên An | Thôn 3 xã Tiên An (cũ) | 2.000 |

| STT | Tên xã, phường | Tên CHXD | Địa chỉ | Diện tích dự kiến (m2) |
|------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 28 | Xã Thạnh Bình | CHXD Tiên Cảnh | xã Tiên Cảnh (cũ) | 2.000 |
| 29 | Xã Thạnh Bình | CHXD Tiên Lập | Thôn 2 xã Tiên Lập (cũ) | 1.500 |
| 30 | Xã Thượng Đức | CHXD Thượng Đức | Trên địa bàn xã Đại Sơn (cũ) | 1.000 |
| 31 | Xã Tiên Phước | CHXD Tiên Phong | Thôn Địch An, xã Tiên Phong (cũ) | 1.000 |
| 32 | Xã Tiên Phước | CHXD Tiên Thọ | Thôn 1, xã Tiên Thọ (cũ) | 2.000 |
| 33 | Xã Tiên Phước | CHXD Tiên Kỳ | KP Hữu Lâm, thị trấn Tiên Kỳ (cũ) | 1.500 |
| 34 | Xã Trà Giáp | CHXD Trà Giáp | Trên địa bàn xã | 1.000 |
| 35 | Xã Trà Liên | CHXD Trà Liên | Thôn Phương Đông, xã Trà Liên | 2.000 |
| 36 | Xã Trà Linh | CHXD Trà Linh | Thôn 4, xã Trà Linh | 1.000 |
| 37 | Xã Trà Vân | CHXD Khe Chử | xã Trà Vân (đường trường Sơn Đông) | 1.000 |
| 38 | Xã Thăng Phú | CHXD Tú Trà | Thôn Tú Trà | 3.000 |
| 39 | Dự phòng | 12 CHXD | Trên các trục đường chính | 21.500 |
| | Tổng cộng | 50 CHXD | | 88.023 |

PHỤ LỤC XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Danh mục | Quy mô dự kiến | Ghi chú |
|-----|--|--|--|
| 1 | Phát triển mới các trạm thu, phát sóng di động | 1.500 trạm phát triển mới | Ưu tiên phát triển trạm thu, phát tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung, các cụm công nghiệp, khu sản xuất nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm logistics, các địa điểm du lịch, khu vực lờm sóng, trắng sóng, khu đô thị. |
| 2 | Trạm thu phát sóng thông tin di động 5G | 4.000 trạm | |
| 3 | Hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh | 2 triệu thiết bị | Mở rộng mạng Lorawan thành phố, triển khai ứng dụng IoT trong các lĩnh vực trọng điểm |
| 4 | Kết nối mới tuyến cáp quang trên biển (cả dự phòng); | Kết nối mới 1- 2 tuyến cáp quang biển quốc tế | |
| 5 | Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông | 50% toàn thành phố | |
| 6 | Phát triển hạ tầng cáp quang tốc độ kết nối các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. | 100% các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được kết nối cáp quang tốc độ cao (băng thông tối thiểu 01Gbps) | |

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới viễn thông mang tính định hướng. Các nhiệm vụ/đề án/dự án cụ thể sẽ được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu phát triển của thành phố.

PHỤ LỤC XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Các nhiệm vụ, đề án, dự án ưu tiên bảo đảm an ninh nguồn nước

| STT | Tên nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện |
|------------|---|---------------------|
| I | ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC | |
| 1 | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt | 2026-2030 |
| 2 | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất | 2026-2030 |
| 3 | Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. | 2027-2030 |
| 4 | Rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp. | 2026-2028 |
| II | XÂY DỰNG VÀ DUY TRÌ MẠNG QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT, NƯỚC DƯỚI ĐẤT | 2025-2030 |
| 1 | Bổ sung thêm 01 trạm quan trắc thủy văn kết hợp tài nguyên nước trên sông Bắc | 2027-2030 |
| 2 | Giám sát tự động, trực tuyến đối với số lượng, chất lượng nước của tất cả các nguồn nước quan trọng phục vụ cấp nước sinh hoạt | 2026-2030 |
| 3 | Giám sát số lượng, chất lượng nước trên các sông, suối có hoạt động khai thác khoáng sản | 2027-2030 |
| 4 | Xây dựng các trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục (hiện nay đang thực hiện quan trắc định kỳ) tại hạ lưu lân cận khu vực có nguồn thải lớn. | 2027-2030 |
| III | ĐO ĐẠC MẶT CẮT SÔNG, SUỐI | |
| 1 | Ưu tiên đo đạc mặt cắt sông, suối đối với các sông, suối, đoạn sông, suối có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, suối, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông, suối bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông, suối; các đoạn sông, suối bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa. | 2029-2030 |
| IV | ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN SẠT LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG | |
| 1 | Điều tra, xác định vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông; xác định quy mô, mức độ, nguyên nhân xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông | 2027-2030 |
| 2 | Lập Danh mục đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông gồm vị trí và phạm vi sạt lở; bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, | 2027-2030 |

| STT | Tên nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện |
|-----|---|---------------------|
| | khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông. | |
| V | ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT PHỤC VỤ LẬP KẾ HOẠCH BẢO VỆ NƯỚC DƯỚI ĐẤT | 2026-2030 |
| VI | ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT PHỤC VỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC | 2026-2030 |

2. Danh mục công trình, dự án thủy lợi, cấp nước

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|------------|--|-------------------|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| I | Xây dựng mới | | | |
| I.1 | Hồ chứa | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng đập chứa nước Cha Mai (đang xây dựng) | Xã Tây Hồ | x | |
| 2 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hố Khế (đang xây dựng) | Xã Lãnh Ngọc | x | |
| 3 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Mò Ó (đang xây dựng) | Xã Thanh Bình | x | |
| 4 | Đầu tư xây dựng Hồ Suối Thỏ (đang xây dựng) | Xã Tiên Phước | x | |
| 5 | Đầu tư xây dựng Hồ Phước Hòa (đang xây dựng) | Xã Việt An | x | |
| 6 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Lộc Đại (đang xây dựng) | Xã Quế Sơn Trung | x | |
| 7 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trường Đồng | Xã Tam Anh | x | |
| 8 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Sông Côn, đập hạ lưu sông Côn | Xã Bến Hiên | x | |
| 9 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước A Rộ | Xã Đông Giang | x | |
| 10 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Thôn 4 | Xã Phước Năng | | x |
| 11 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Thôn 6 | Xã Núi Thành | | x |
| 12 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Năm Minh | Xã Đức Phú | | x |
| 13 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Đồng Cỏ | Xã Tam Mỹ | | x |
| 14 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trung Chánh | Xã Tam Mỹ | | x |
| 15 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hố Thác | Xã Quế Sơn | | x |
| 16 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bà Mốc | Xã Quế Sơn | | x |
| 17 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hóc Diên | Huyện Duy Xuyên | | x |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|------------|---|--|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 18 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hóc Dài | Huyện Duy Xuyên | | x |
| 19 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Khe Trôi | Huyện Duy Xuyên | | x |
| 20 | Đầu tư xây dựng hồ chứa nước Đồng Cống | Xã Nông Sơn | | x |
| 21 | Đầu tư xây dựng hồ chứa nước sông Bắc | Phường Hải Vân | x | |
| 22 | Đầu tư xây dựng hồ chứa Luông Đông lưu vực sông Túy Loan (01 hồ). | Xã Bà Nà | | x |
| 23 | Đầu tư xây dựng hồ chứa lưu vực sông Cu Đê (02 hồ). | Phường Hải Vân, Liên Chiểu | | x |
| 24 | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa Blooc 2, Ta Ri, A Banh 2, Ga Nil, A Zach tưới cho khoảng 135ha đất nông nghiệp | Xã Tây Giang | | x |
| 25 | Đầu tư xây dựng hồ chứa Bà Bình cấp nước tưới cho khoảng 30ha | Xã Trà Liên | x | |
| 26 | Đầu tư xây dựng hồ chứa Hồ Cá cấp nước tưới cho khoảng 30ha | Xã Trà Liên | | x |
| 27 | Đầu tư xây dựng 04 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 105ha | Xã Việt An | | x |
| 28 | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 60ha | Xã Hiệp Đức | | x |
| 29 | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 130ha | Xã Nông Sơn | | x |
| 30 | Đầu tư xây dựng 04 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 130ha | Xã Quế Phước | | x |
| 31 | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 243ha | Xã Tiên Phước | | x |
| 32 | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 200ha | Xã Phú Ninh | | x |
| 33 | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 432ha | Các xã Sơn Cẩm Hà, Thanh Bình, Lãnh Ngọc | | x |
| 34 | Đầu tư xây dựng hồ điều tiết trung tâm xã | Xã Chiên Đàn | x | |
| I.2 | Đập dâng | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng đập Vực Rin | Xã Thanh Bình | x | |
| 2 | Đầu tư xây dựng đập Ô Ô | Xã Lãnh Ngọc | x | |
| 3 | Đầu tư xây dựng công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế | Xã Vu Gia | x | x |
| 4 | Đầu tư xây dựng đập Vĩnh Điện | Phường Điện Bàn | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|------------|--|---|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| | | Đông | | |
| 5 | Đầu tư xây dựng đập Thu Bồn | Phường Điện Bàn, xã Nam Phước | x | |
| 6 | Đầu tư xây dựng đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch | Xã Tam Xuân | x | |
| 7 | Đầu tư xây dựng đập ngăn mặn cho Nhà máy nước trên sông Cầu Đỏ | Sông Cầu Đỏ | x | |
| 8 | Đầu tư xây dựng đập sông Bắc hỗ trợ đập Nam Mỹ cấp nước 240.000 m ³ /ngày | Phường Hải Vân | x | |
| 9 | Đầu tư xây dựng các đập dâng trên các trục tiêu nước nhằm trữ nước, tái sử dụng nước, tận dụng nước mưa, cảnh quan, môi trường: Tây Tịnh, An Trạch (Tổ 1), An Châu, Tuý Loan, Đập Đồng, Đập Sa, Đèo Ông Gấm, Điện Nam, Đại Thắng, Xuân Phú, Duy Xuyên, Bàu Bàng, Tam Đàn,... | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Khánh, Điện Bàn, Điện Bàn Đông, Duy Xuyên, Phú Thuận, Vu Gia, Xuân Phú, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thăng Bình, Thăng An, Chiên Đàn | x | |
| 10 | Đầu tư xây dựng 44 đập dâng cấp nước tưới cho khoảng 450ha đất nông nghiệp | Các xã Sông Kôn, Thạnh Mỹ, Đắc Pring, La Êê, Nam Giang, Phước Thành, Phước Năng, Tây Giang, A Vương, Hùng Sơn | | x |
| 11 | Đầu tư xây dựng 71 đập dâng cấp nước tưới cho khoảng 1178,5ha đất nông nghiệp | Các xã Trà My, Trà Đốc, Trà Liên, Trà Giáp, Việt An, Phước Trà, Trà Vân, Trà Leng, Trà Tập, Trà Linh, Phước Hiệp, Sơn Cẩm Hà, Thanh Bình, Lãnh Ngọc; Quế Sơn và Quế Sơn Trung | x | x |
| 12 | Thủy lợi Xà Nu | Xã Trà Giáp | x | |
| I.3 | Trạm bơm | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng các trạm bơm Đông An, Cơ Bình 2 | Xã Quế Phước, Đồng Dương | x | |
| 2 | Đầu tư xây dựng trạm bơm phòng chống hạn mặn Tuý Loan | Xã Bà Nà | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|------------|---|---|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 3 | Xây dựng trạm bơm An Trạch 2 và đường ống nước thô về Nhà máy nước Hòa Phước, công suất dự kiến 120.000 m ³ /ngày | Xã Hoà Tiến | x | |
| 4 | Xây dựng trạm bơm nước thô Nam Mỹ và đường ống từ Nam Mỹ về Hòa Liên, công suất 240.000 m ³ /ngày | Phường Hải Vân | x | |
| 5 | Xây dựng đường ống tự chảy từ hồ sông Bắc về Nhà máy nước Hòa Liên, đoạn từ hồ sông Bắc về Nam Mỹ với công suất 360.000 m ³ /ngày và từ Nam Mỹ về Hòa Liên với công suất 120.000 m ³ /ngày. | Phường Hải Vân | x | |
| 6 | Xây dựng trạm bơm Đại Hòa lấy nước sông Thu Bồn và đường ống dẫn nước về An Trạch, nhà máy nước Cầu Đỏ và khu vực phụ cận với công suất dự kiến từ 660.000- 900.000 m ³ /ngày | Xã Thu Bồn | x | |
| 7 | Xây dựng đường ống và trạm bơm trung chuyển đưa nước từ hồ Lô Đông về Nhà máy nước Hòa Phong | Xã Hoà Vang | | x |
| 8 | Đầu tư xây dựng 11 trạm bơm cấp nước cho khoảng 440ha | Các xã Nông Sơn, Việt An, Tiên Phước, Thanh Bình, Quế Sơn Trung, Phú Ninh, Bàn Thạch, Chiên Đàn | x | x |
| I.4 | Công trình liên kết, chuyển nước, phân phối nguồn nước | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước từ hồ chứa Việt An về hồ chứa Đông Tiễn | Xã Việt An, xã Đông Dương | x | |
| 2 | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước từ sông Thu Bồn về sông Vu Gia (Hạ lưu cầu Giao Thủy về Nhà máy nước Cầu Đỏ). | Xã Đại Lộc, xã Hoà Tiến | x | |
| 3 | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước, kết nối nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn đến các hệ thống thủy lợi hiện có để phục vụ cấp nước tưới. | Toàn thành phố | x | x |
| I.5 | Mạng lưới công trình nhà máy nước sạch | | | |
| 1 | NMN Phú Thuận | Sông Thu Bồn | x | |
| 2 | NMN Hà Tân | Sông Vu Gia | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|-------------|---|-------------------------------------|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 3 | NMN Giao Thủy | Sông Thu Bồn | x | |
| 4 | NMN Sông Vu Gia | Sông Vu Gia | x | |
| 5 | NMN Động Hà Sông | Sông Vu Gia | x | |
| 6 | NMN Khe Tân | Hồ Khe Tân | x | |
| 7 | NMN Bình Lãnh | Hồ Cao Ngạn | x | |
| 8 | NMN Bình Phú | Hồ Bình Phú | x | |
| 9 | NMN Tĩnh Yên | Sông Thu Bồn | x | |
| 10 | NMN Kiểm Lâm | Sông Thu Bồn | x | |
| 11 | NMN Tân Bình | Sông Thu Bồn | x | |
| 12 | NMN Hiệp Thuận | Sông Tranh | x | |
| 13 | NMN Phước Hiệp | Suối Khe Su, suối Bờ Lao | x | |
| 14 | NMN Gò Nổi | Sông Thu Bồn | x | |
| 15 | NMN Bắc Trà My | Thác 5 tầng suối Ổ Ổ (xã Trà Giang) | x | |
| 16 | NMN Đồng Xanh | Sông Vu Gia | x | |
| 17 | NMN Chu Lai | Hồ Phú Ninh | x | |
| 18 | NMN thị trấn Prao | Suối | x | |
| 19 | NMN Sông Vàng | Sông Vàng | x | |
| 20 | NMN Quế Trung - Nông Sơn | Sông Thu Bồn | x | |
| 21 | NMN liên xã huyện Quế Sơn | Hồ Hương Mao | x | |
| 22 | NMN Tơ Viêng (Atiêng) | Suối, nước ngầm... | x | |
| 23 | NMN AXan | Hồ thủy điện A Vương | x | |
| 24 | NMN Chà Vål | Sông Bung | x | |
| 25 | NMN Hương Mao | Hồ Hương Mao | x | |
| 26 | NMN sạch xã Điện Bàn Tây | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 27 | NMN sạch tập trung xã Đức Phú | Xã Đức Phú | x | |
| 28 | NMN sạch xã Trà Liên | Hồ Bà Bình | x | |
| 29 | NMN Duy Nghĩa | Sông Ly Ly | x | |
| II | Nâng cấp, sửa chữa | | | |
| II.1 | Hồ chứa | | | |
| 1 | Nâng cấp sửa chữa hồ chứa nước Phú Ninh | Xã Phú Ninh, | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|-------------|---|--|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| | nhằm tăng dung tích hữu ích | Hương Trà | | |
| 2 | Nâng cấp sửa chữa hồ chứa nước Khe Tân nhằm tăng dung tích hữu ích | Xã Phú Thuận | x | |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa 25 hồ chứa nước GD 1 | Toàn thành phố | x | |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa 77 hồ chứa nước GD2 | Toàn thành phố | | x |
| 5 | Nạo vét các hồ chứa nước: Đồng Nghệ, Hoà Trung, Hồ Cau, Hóc Khế, Trường Loan, Tân An, Lai Nghi | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Vang, Phường Hội An Tây | x | |
| 6 | Nạo vét các hồ chứa nước còn lại | Toàn thành phố | | x |
| 7 | Cắm mốc chỉ giới các hồ chứa nước (Đồng Nghệ, Hoà Trung, Hồ Cau, Hóc Khế, Hồ Gáo, Trước Đông) | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Vang, Hoà Khánh | x | |
| 8 | Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu hồ Phú Ninh, Khe Tân, Việt An | Hồ Phú Ninh, Khe Tân, Việt An | x | |
| II.2 | Đập dâng | | | |
| 1 | Nâng cấp hệ thống đập dâng An Trạch - Thanh Quýt - Bàu Nít - Hà Thanh | Xã Hoà Tiến, Điện Bàn Bắc, An Thắng | x | |
| 2 | Nâng cấp đập ngăn mặn Duy Thành | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình đập dâng | Toàn thành phố | x | |
| 4 | Nâng cấp các đập điều tiết Bàu Bàng, Bình Khương, N22-5-1, Bình Long, Mục Nhon | Xã Thăng Bình, Thăng An, Điện Bàn Tây, Điện Bàn Đông | x | |
| II.3 | Trạm bơm | | | |
| 1 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các công trình trạm bơm | Toàn thành phố | x | x |
| II.4 | Hệ thống kênh | | | |
| 1 | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1, cấp 2 của 25 hồ chứa lớn | Toàn thành phố | x | x |
| 2 | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1, cấp 2 của 23 hồ chứa vừa | Toàn thành phố | x | x |
| 3 | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1 của các trạm bơm | Toàn thành phố | x | x |
| 7 | Kiên cố hoá các kênh tiêu: Bến Phát - An Tân, Bàu Đàn; An Trạch, Lê Sơn Nam, Lê Sơn Bắc, kênh tiêu cống 1 QL14B-Cầu Mùn; Tuý Loan, khe Ngang đông Dòng; Truong Đá Bạc | Các xã Hoà Vang, Hoà Tiến, Bà Nà và phường Hoà Khánh | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | |
|-------------|--|-------------------------|---------------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| II.5 | Mạng lưới công trình nhà máy nước khu vực nông thôn | | | |
| 1 | NMN Tam Hiệp | Hồ Thái Xuân | x | |
| 2 | NMN Tam Hiệp | Hồ Phú Ninh | x | |
| 3 | NMN Thạnh Mỹ | Sông Cái | x | |
| 4 | NMN Khâm Đức | Suối Trèo | x | |
| 5 | NMN Duy Xuyên | Sông Thu Bồn | x | |
| 6 | NMN Nam Phước | Sông Thu Bồn | x | |
| 7 | NMN Thăng Bình | Sông Ly Ly, hồ Phú Ninh | x | |
| 8 | NMN Phú Ninh | Hồ Phú Ninh | x | |
| 9 | NMN Tân An | Sông Tranh | x | |
| 10 | NMN Ái Nghĩa | Sông Vu Gia | x | |
| 11 | NMN Đông Phú | Hồ Việt An | x | |
| 12 | NMN Tiên Phước | Sông Tiên | x | |
| 13 | NMN Nam Trà My | Suối Đồi | x | |
| 14 | Nhà máy nước Tam Phước | Kênh Phú Ninh | x | |
| 15 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý vệ sinh môi trường liên xã Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong | Sông Thu Bồn | x | |
| 16 | Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Lâm | Hồ Việt An | x | |

Ghi chú: Số lượng các công trình, tên, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại Hợp phần Điều chỉnh phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh danh mục, tên công trình, số lượng, vị trí, quy mô cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

3. Danh mục các công trình, dự án hạ tầng phòng chống thiên tai

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|------------|--|-------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| A | Ngành Nông nghiệp và Môi trường | | | |
| I | Công trình đê, kè | | | |
| I.1 | Xây dựng mới | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|---|---|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 1 | Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa (đang thi công) | Xã Đại Lộc | x | |
| 2 | Tuyến kè 2 bờ tả, hữu sông A Vương đoạn qua khu vực trung tâm hành chính huyện Tây Giang (đang thi công) | Xã Tây Giang | x | |
| 3 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ Sông Yên (Đoạn từ hạ lưu Đập An Trạch - Cầu sông Yên - Ngã ba sông Cẩm Lệ) (đang thi công) | Xã Hoà Tiến | x | |
| 4 | Kè chống sạt lở thượng lưu cầu Trường Định, sông Cu Đê (đang thi công) | Phường Hải Vân | x | |
| 5 | Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Cu Đê (Xử lý các điểm sạt lở xung yếu) (đang thi công) | Phường Hải Vân | x | |
| 6 | Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (8 đoạn kè trên các sông Yên, Vĩnh Điện, Túy Loan) | Các xã Hoà Tiến, Hoà Vang, Bà Nà và phường Hoà Xuân | x | |
| 7 | Kè chỉnh trị sông Vĩnh Điện đoạn qua khu dân cư E2 mở rộng Nam cầu Cẩm Lệ (bờ tả) và qua phường Hoà Quý (bờ hữu) (đang thi công) | Phường Ngũ Hành Sơn | x | |
| 8 | Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ (đoạn từ cầu Tam Kỳ mới đến cầu Tam Kỳ cũ) (đang thi công) | Phường Hương Trà | x | |
| 9 | Kè sông Tà Làng khu vực trung tâm cụm xã A Zút, xã Bhalê | Xã A Vương | x | |
| 10 | Kè sông Trường | Các xã Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà My | x | |
| 11 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghĩa | Xã Đại Lộc | x | |
| 12 | Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Thu Bồn | Xã Thu Bồn | x | |
| 13 | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Bàn Đông | Phường Điện Bàn Đông | x | |
| 14 | Kè chống sạt lở thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 15 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế | Xã Vu Gia | x | |
| 16 | Kè chống sạt lở thôn Giao Thủy | Xã Đại Lộc | x | |
| 17 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông | Xã Nam Phước | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|--|----------------------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 18 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực xã Thu Bồn (Giai đoạn 2). | Xã Thu Bồn | | x |
| 19 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 20 | Kè chống sạt lở sông Ly Ly, thôn An Lạc | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 21 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Trung Phước | Xã Nông Sơn | x | |
| 22 | Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ, khối phố 7 | Phường Hương Trà | x | |
| 23 | Kè chống sạt lở khẩn cấp Bàu Nít đoạn qua sông Bàu Sáu, thôn Hà Tây | Phường Điện Bàn Bắc | x | |
| 24 | Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Bình Phước đoạn qua thôn Lạc Thành Tây, Lạc Thành Đông | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 25 | Kè bờ Nam sông Tam Kỳ | Phường Hương Trà, Tam Kỳ | x | |
| 26 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua TT Vĩnh Điện và phường Điện Minh (cũ) | Phường Điện Bàn | x | |
| 27 | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc (cũ) | Phường Điện Bàn Đông | x | |
| 28 | Kè bờ hữu sông Bình Phước, đoạn qua đập Bàu Nít | Phường Điện Bàn Bắc | x | |
| 29 | Kè bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua xã Điện Hồng cũ | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 30 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn chảy qua Triêm Tây | Phường Điện Bàn | x | |
| 31 | Kè bờ hữu sông Thanh Quýt | Xã Điện Bàn Tây, phường An Thắng | x | |
| 32 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang (cũ) | Xã Gò Nổi | x | |
| 33 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước (cũ) | Phường Điện Bàn Tây | x | |
| 34 | Kè bờ tả sông Bến Giá qua xã Điện Phong (cũ) | Xã Gò Nổi | x | |
| 35 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Trung (cũ) | Xã Gò Nổi | x | |
| 36 | Kè bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An (cũ) | Xã An Thắng | x | |
| 37 | Kè bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương (cũ) | Phường Điện Bàn | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|---|------------------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 38 | Kè bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thắng Nam (cũ) | Xã An Thắng | x | |
| 39 | Kè bờ hữu sông Bàu Sấu | Phường Điện Bàn Bắc | x | |
| 40 | Kè sông Yên đoạn thượng lưu đoạn kè xung yếu | Phường Điện Bàn Bắc | x | |
| 41 | Kè bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng (cũ) | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 42 | Kè bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ | Xã Điện Bàn Tây, xã An Thắng | x | |
| 43 | Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Hồng (cũ), Điện Thọ (cũ), Điện Phước | Xã Điện Bàn Tây | x | |
| 44 | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện, đoạn qua Cẩm Đồng | Xã Gò Nổi | x | |
| 45 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn, đoạn qua Bến Hực-Kỳ Long | Phường Điện Bàn Đông | x | |
| 46 | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua Tứ Cầu | Phường Điện Bàn Đông | x | |
| 47 | Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc | Xã Vu Gia | x | |
| 48 | Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa | Xã Phú Thuận | x | |
| 49 | Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hảo | Xã Vu Gia | x | |
| 50 | Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây- Tây Lễ | Xã Phú Thuận | x | |
| 51 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước | Xã Phú Thuận | x | |
| 52 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà | Xã Vu Gia | x | |
| 53 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Dục Đông- Tịnh Đông Tây | Xã Phú Thuận | x | |
| 54 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông | Xã Phú Thuận | x | |
| 55 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên | Xã Phú Thuận | x | |
| 56 | Kè từ chợ Phú Đa - Khe Cát | Xã Thu Bồn | x | |
| 57 | Kè Khe Cát - Cầu Cây Khế | Xã Thu Bồn | x | |
| 58 | Kè khu dân cư từ tổ 5 - Tổ 6 | Xã Thu Bồn | x | |
| 59 | Kè Trạm bơm Vinh Cường - Cầu Mỹ Lược | Xã Thu Bồn | x | |
| 60 | Kè khu dân cư mới Mỹ Lược | Xã Thu Bồn | x | |
| 61 | Kè khu vực sau chợ Mỹ Lược | Xã Thu Bồn | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|--|--|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 62 | Kè khu vực Cỏ Cùn - Trụ điện Lệ Bắc | Xã Thu Bồn | x | |
| 63 | Kè khu dân cư Cù Bàn - Cồn Đu | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 64 | Kè khu dân cư Vạn Buồng | Xã Duy Xuyên | x | |
| 65 | Kè từ cầu Chiêm Sơn - Khu dân cư Xuân Sơn | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 66 | Kè chống sạt lở Kênh Nam | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 67 | Kè Đồng Loát | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 68 | Kè Cầu suối Yến | Xã Duy Xuyên | x | |
| 69 | Kè Bắc Biên | Xã Duy Xuyên | x | |
| 70 | Kè từ bãi Đào tạt đến chân cầu đường tránh lũ | Xã Duy Xuyên | x | |
| 71 | Kè chống sạt lở khu dân cư An Lạc | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 72 | Kè khu dân cư Bắc Trà Đông | Xã Nam Phước | x | |
| 73 | Kè phía Bắc cầu Hà Tân | Xã Nam Phước | x | |
| 74 | Kè chống sạt lở từ Cầu Hà Tân đến chợ Bàn Thạch | Xã Nam Phước | x | |
| 75 | Kè chống sạt lở ven sông thôn Trung Phường | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 76 | Kè khu đô thị Nồi Rang | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 77 | Kè chống sạt lở khu dân cư Miếu Trắng - Bến Hén | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 78 | Kè chống sạt lở Bến An Lương | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 79 | Kè chống sạt lở khu dân cư Hà Nhuận | Xã Nam Phước | x | |
| 80 | Kè chống sạt lở khu dân cư Triều Châu | Xã Nam Phước | x | |
| 81 | Kè chống xói lở khu vực UBND xã Phước Lộc (cũ) và trường THCS Phước Lộc | Xã Phước Thành | x | |
| 82 | Kè chống xói lở khu vực trường TH và THCS và sân vận động xã Phước Thành | Xã Phước Thành | x | |
| 83 | Kè chống xói lở bờ suối nước Xe, suối nước Sa | Xã Phước Hiệp | x | |
| 84 | Kè chống sạt lở bờ sông Bàn Thạch | Phường Bàn Thạch, Quảng Phú, Tam Kỳ, xã Tam Xuân | x | |
| 85 | Kè chống sạt lở bờ Đông sông Cái; suối Ban Mai, Sông Vàng, Phu Sơn; suối Đha Nghi, Lây, Vâu; suối A Duông, Tà Xí, Ka | Các xã Nam Giang, La Êê, La Dêê, Đắc Pring | | x |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|--|----------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| | Nom, Tà Vạc; suối Hiệp, Nhiều; suối Tu Ngung, A Dung | | | |
| 86 | Kè chống sạt lở suối Tây Yên | Xã Phú Ninh | x | |
| 87 | Kè sông Bà Rén | Xã Xuân Phú | x | |
| 88 | Kè sông Ly Ly | Xã Xuân Phú | x | |
| 89 | Kè sông Ly Ly giai đoạn 2 | Xã Xuân Phú | | x |
| 90 | Kè chống sạt lở bờ sông Trạm | Xã Trà My | x | |
| 91 | Kè chống sạt lở trung tâm hành chính xã Trà My | Xã Trà My | x | |
| 92 | Kè chống sạt lở Làng ông Hiền | Xã Nam Trà My | x | |
| 93 | Kè bảo vệ cánh đồng Mừng Lứt | Xã Trà Leng | x | |
| 94 | Kè chống xói lở sông Bồng Miêu xã Tam Lãnh (cũ) | Xã Phú Ninh | x | |
| 95 | Kè chống sạt lở Nam sông Vĩnh Điện, thôn Hòa An | Xã Gò Nổi | x | |
| 96 | Kè Thanh Hà, phường Thanh Hà (cũ) | Phường Hội An Tây | x | |
| 97 | Kè ven sông nội thị - thị trấn Praq (cũ) | Xã Đông Giang | x | |
| 98 | Kè chống xói lở sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ | Phường An Khê | x | |
| 99 | Kè chống xói lở sông Vĩnh Điện | Phường Điện Bàn Đông | x | |
| 100 | Kè chống xói lở kết hợp giao thông và phát triển du lịch 2 bên bờ sông Mũi | Xã Đức Phú | x | |
| 101 | Kè chống sạt lở thôn 6 xã Trà Đốc, khu vực sông Bui | Xã Trà Đốc | x | |
| 102 | Kè chống sạt lở thôn 5 | Xã Trà Đốc | x | |
| 103 | Kè cánh đồng suối Trĩ | Xã Trà Đốc | x | |
| 104 | Kè chống sạt lở cánh đồng sản xuất tại Tổ dân cư Bút Tura thôn Bhlô Bền | Xã Sông Kôn | x | |
| 105 | Kè chống sạt lở khu dân cư dọc sông Voi theo dọc tuyến đường trung tâm xã Jơ Ngây cũ | Xã Sông Kôn | x | |
| 106 | Kè chống sạt lở bờ sông Côn (khu vực cầu Hà Tân, thôn Tân Hà, Hà Tân, Tân An) | Xã Thượng Đức | x | |
| 107 | Kè chống sạt lở thôn 4 xã Trà Giáp, đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Thạch. | Xã Trà Giáp | x | |
| 108 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Toong | Xã Trà Giáp | x | |
| 109 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực suối Gôn và suối Van | Xã Trà Giáp | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----|--|--|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 110 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực đồi cáp Tu | Xã Trà Giáp | x | |
| 111 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Part (Sau lưng nhà ông Trường) | Xã Trà Giáp | x | |
| 112 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực suối Toong | Xã Trà Giáp | x | |
| 113 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực đồi ông Ký | Xã Trà Giáp | x | |
| 114 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Crac | Xã Trà Giáp | x | |
| 115 | Đập và kè chống sạt lở suối Ngheo thôn 3 xã Trà Giáp | Xã Trà Giáp | x | |
| 116 | Kè chống sạt lở thôn 3 xã Trà Giáp, khu vực tái định cư | Xã Trà Giáp | x | |
| 117 | Kè chống sạt lở thôn 4 xã Trà Giáp, khu vực suối ngheo gần nhà văn hoá thôn | Xã Trà Giáp | x | |
| 118 | Kè chống sạt lở thôn 5 xã Trà Giáp, khu vực xã Nu | Xã Trà Giáp | x | |
| 119 | Kè chống sạt lở bờ sông Ví | Xã Trà Liên | x | |
| 120 | Khơi thông, chỉnh trị sông Lỗ Trào - Trung Nghĩa - An Sơn | Xã Bà Nà | x | |
| 121 | Khơi thông, chỉnh trang suối Lương - Kim Liên | Phường Hải Vân | x | |
| 122 | Khơi thông sông Cỏ Cò - Đé Vững | Phường Hội An Tây | x | |
| 123 | Đầu tư hệ thống thoát lũ phía đông tuyến Võ Chí Công ra biển | Xã Thăng An | x | |
| 124 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Bình Trung | Xã Tam Hải | x | |
| 125 | Đầu tư, gia cố hệ thống kè dọc tuyến đường ven biển Hoàng Sa - Trường Sa - Võ Nguyên Giáp (dài gần 2.000 m). | Các phường Hải Châu, Hoà Cường, Ngũ Hành Sơn | x | |
| 126 | Đầu tư xây dựng chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải | Xã Tam Hải | x | |
| 127 | Đầu tư xây dựng công trình chống xói lở khẩn cấp dọc bờ biển phường Hội An Tây (từ khu vực Thịnh Mỹ đến An Bằng) | Phường Hội An Tây | x | |
| 128 | Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ Khu vực An Bằng đến phường Điện Bàn Đông | Phường Hội An Đông - Điện Bàn Đông | x | |
| 129 | Kè biển Liên Chiểu đoạn cầu Nam Ô đến núi Vân Dương, dài 1,2km và đoạn 300m | Phường Hải Vân | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|------------|--|-------------------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| | còn lại từ núi Vân Dương đến giáp với kè đã xây dựng | | | |
| 130 | Kè Mân Quang ứng phó BĐKH | Phường Sơn Trà | x | |
| 131 | Kè biển đoạn Mân Thái - Mỹ An dài 4km | Phường Sơn Trà | x | |
| 132 | Kè biển Sơn Trà - Điện Ngọc | Phường Sơn Trà, Điện Bàn Đông | x | |
| 133 | Nạo vét, kè chắn sông Đào đảm bảo thoát lũ thị trấn Nam Phước (cũ) | Xã Nam Phước | x | |
| 134 | Đầu tư, xây dựng các tuyến kè khẩn cấp, kè chống sạt lở, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển | Toàn thành phố | x | x |
| I.2 | Nâng cấp, sửa chữa | | | |
| 1 | Kè gia cố chống sạt lở ven sông Xóm Dạng | Xã Duy Xuyên | x | |
| 2 | Gia cố kè nam Đông Bình | Xã Nam Phước | x | |
| 3 | Khắc phục khẩn cấp tuyến kè bảo vệ sông Thu Bồn khu vực An Lương, xã Duy Nghĩa (dài khoảng 1,2km) | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 4 | Khắc phục sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Thuận Hoà, xã Phú Thuận (dài khoảng 0,8km) | Xã Phú Thuận | x | |
| 5 | Khắc phục sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn thuộc thôn Hội Sơn, xã Duy Nghĩa (tiếp giáp tuyến kè khu đô thị Nội Rang) (dài khoảng 2,0km) | xã Duy Nghĩa | x | |
| 6 | Khắc phục sạt lở khẩn cấp sông Lạc Thành, thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Bàn Tây (dài khoảng 0,7km) | xã Điện Bàn Tây | x | |
| 7 | Khắc phục sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông, xã Nam Phước (dài khoảng 0,7km) | xã Nam Phước | x | |
| 8 | Khắc phục sạt lở sông Bà Rén, thôn Bà Rén, xã Xuân Phú (dài khoảng 0,7km) | xã Xuân Phú | x | |
| 9 | Khắc phục xói lở bờ biển Hội An tại phường Hội An Tây (dài khoảng 3,0km) | phường Hội An Tây | x | |
| 10 | Khắc phục xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường, xã Duy Nghĩa (dài khoảng 1,0km) | xã Duy Nghĩa | x | |
| 12 | Sửa chữa, kè bê tông chắn sạt lở tại Nhà văn hoá thôn Ra Nuôi | Xã Sông Kôn | x | |
| 13 | Sửa chữa kè Gươl thôn A Dinh và kè Gươl thôn Tungung - A Bung | Xã Đông Giang | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-----------|---|--|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 14 | Nâng cấp kè chống sạt lở khu vực UBND xã | Xã Trà Giáp | x | |
| 15 | Nâng cấp 07 tuyến đê cửa sông: Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc 01, Đồng Vệt Tam Tiến, Tam Hòa 01, Tam Hoà 02, Tam Giang | Các xã Tam Xuân, Tam Anh, Núi Thành | x | |
| 16 | Củng cố, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê Công Điền, đê sông Ly Ly; Bình Dương; Tam Hòa 01, Tam Hòa 02, Tam Anh Bắc 01, Tam Hòa 01, Tam Hòa 02; Tam Quang, Tam Giang; Duy Thành, Thuận An; Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Đồng Vệt Tam Tiến | Các xã Xuân Phú, Bình Dương, Tam Anh, Núi Thành, Duy Nghĩa, Tam Xuân | x | |
| 17 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Duy Thành, Duy Nghĩa | Xã Duy Nghĩa | x | |
| 18 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê sông (18 tuyến với tổng chiều dài 45,93km) | Các xã Xuân Phú, Thăng An, Thăng Trường, Bàn Thạch | | x |
| 19 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê cửa sông (14 tuyến còn lại với tổng chiều dài 58,51km) | Các phường Hội An Đông, Hội An, Hội An Tây; và các xã Duy Nghĩa, Nam Phước, Tam Xuân, Tam Anh, Núi Thành | | x |
| 20 | Gia cố tiêu năng phía sau kè Sơn Trà - Điện Ngọc | Phường Sơn Trà, Điện Bàn Đông | x | |
| 21 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bờ biển | Toàn thành phố | x | x |
| 22 | Các công trình kè chống sạt lở các khu vực miền núi thành phố Đà Nẵng | Toàn thành phố | x | x |
| II | Hệ thống kênh tiêu | | | |
| 1 | Nạo vét, khơi thông dòng chảy, nắn chỉnh, chỉnh trang các tuyến kênh tiêu, trục tiêu | Toàn thành phố | x | x |
| 2 | Nạo vét, khơi thông dòng chảy, chỉnh trị các sông, đoạn sông, hạ lưu sông tăng khả năng thoát lũ | Toàn thành phố | x | x |
| 3 | Mở mới tuyến kênh thoát nước từ hệ thống suối thôn Tú Nghĩa xã Bình Tú đến sông Trường Giang | Xã Thăng Điền | x | |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mùa mưa lũ, kết hợp với tưới tiêu mùa nắng và đê ngăn mặn | Xã Thăng Trường, Thăng An | x | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|-------------|---|---|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 5 | Xây dựng cầu Đa Cô thay thế cho công tăng khả năng thoát lũ, chống ngập khu vực phường Hoà Khánh | Phường Hoà Khánh | x | |
| III | Khu neo đậu tránh, trú bão, cảng cá | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các cảng cá kết hợp khu neo đậu và tránh trú bão | Các cảng cá An Hòa, Hồng Triều, Cù Lao Chàm và các cảng cá khác | x | |
| 2 | Nâng cấp cảng cá Tam Quang đạt tiêu chí cảng cá loại I | Xã Tam Quang | x | |
| 3 | Đầu tư xây dựng mới khu neo đậu và tránh trú bão Tam Tiến; Bình Dương; dọc sông Trường Giang (xã Tam Hoà, Tam Tiến, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành cũ) | Các xã Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Duy Nghĩa | x | |
| 4 | Nghiên cứu chuyển đổi công năng cảng cá Thọ Quang | Cảng cá Thọ Quang | | x |
| IV | Các dự án di dời, bố trí tái định cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ quét | | | |
| IV.1 | Khu vực các xã miền núi | | | |
| 1 | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư vùng thiên tai các xã miền núi (các dự án đã phê duyệt, chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2026-2035) | Các xã miền núi | x | x |
| 2 | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư, khu dân dân vùng thiên tai các xã miền núi (các dự án dự kiến mở mới) | Các xã miền núi | x | x |
| 3 | Dự án di dời và bố trí tái định cư cho 20 hộ dân (68 khẩu) tại các thôn Tà Lang, Phò Nam, Nam Yên của xã Hoà Bắc về các khu tái định cư Trung tâm xã Hoà Bắc (giai đoạn 2) (đang thực hiện) | phường Hải Vân | x | |
| 4 | Đầu tư mở rộng khu tái định cư Tà Lang - Giàn Bí (quy mô khoảng 1,9ha) | phường Hải Vân | x | |
| 5 | Dự án di dời và bố trí tái định cư cho 43 hộ dân (137 khẩu) thuộc khu vực Núi Sọ, thôn An Ngãi Tây 1, xã Hoà Sơn về khu tái định cư số 6 đường ĐT 602 xã Hoà Sơn (đang thực hiện) | phường Hoà Khánh | x | |
| 6 | Đầu tư xây dựng các công trình kè chống sạt lở các khu vực miền núi thành phố Đà Nẵng | Các xã miền núi | x | x |
| IV.2 | Khu vực các xã đồng bằng | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|------------|--|--|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| 1 | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư vùng thiên tai sạt lở, lũ quét các xã đồng bằng (Các dự án quy mô tập trung) | Các xã Thăng Phú, Điện Bàn Bắc, Nông Sơn, Quế Phước, Tiên Phước, Lãnh Ngọc, Sơn Cẩm Hà, Thăng Trường, An Thắng, Tây Hồ,... | x | x |
| 2 | Bố trí dân cư vùng thiên tai (Các dự án xen ghép) | xã Đại Lộc, Hà Nha, Quế Phước, Trà My | x | x |
| V | Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng đa năng | | | |
| V.1 | Đầu tư xây mới | | | |
| 1 | Đầu tư xây mới các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão, lũ | Toàn thành phố | x | x |
| 2 | Đầu tư xây mới các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão, lũ; nhà văn hóa, Trung tâm văn hóa đã có bị hư hỏng do thiên tai hoặc quy mô diện tích không đảm bảo | Toàn thành phố | x | x |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa bị hư hỏng, xuống cấp do tác động của thiên tai | Toàn thành phố | x | x |
| VI | Các công trình PCTT khác | Xã Hoà Vang | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng các công trình PCTT phục vụ bảo vệ rừng (theo đề xuất của Chi cục Kiểm lâm) | Toàn thành phố | x | x |
| VII | Các giải pháp phi công trình phục vụ PCTT | | | |
| 1 | Bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ | Phường Hải Vân, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và các xã miền núi của thành phố | x | x |
| 2 | Xây dựng hành lang thoát lũ các sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Yên, Túy Loan, Quá Giáng, Vĩnh Điện, Cu Đê. | các sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Yên, Túy Loan, Quá Giáng, Vĩnh Điện và Cu Đê. | x | x |
| B.2 | Ngành Giao thông, Xây dựng | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các công trình liên quan đến ngành giao thông, xây dựng (theo đề xuất của Sở Xây dựng). | | x | x |

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư | |
|------------|--|-------------------|----------------|-----------|
| | | | 2026-2030 | 2031-2050 |
| B.3 | Ngành Y tế, Giáo dục, Du lịch, Văn hoá Thể thao | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các công trình liên quan đến các ngành Y tế, Giáo dục, Du lịch, Văn hoá Thể thao (theo đề xuất của các Sở Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, Du lịch, Văn hoá - Thể thao). | | x | x |

Ghi chú: Số lượng các công trình, tên, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại Hợp phần Điều chỉnh phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh danh mục, tên công trình, số lượng, vị trí, quy mô cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

PHỤ LỤC XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Các trạm trung chuyển và thu hồi vật liệu

| STT | Tên TTC và THVL | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Phạm vi phục vụ | Đến năm 2030 |
|----------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|--|--|
| I | Vùng 1 | | | | |
| 1 | Sơn Trà (200 tấn/ngày) | P.Sơn Trà | 4.002 | P.Sơn Trà, An Hải | Giữ nguyên QH (QĐ 730/QĐ-UBND) Không thể mở rộng |
| 2 | Lê Thanh Nghị (485 tấn/ngày) | P.Hòa Cường | 3.460 | P.Cẩm Lệ, Thanh Khê, Hải Châu, Hòa Cường | Giữ nguyên QH (QĐ 730/QĐ-UBND) Không thể mở rộng |
| 3 | Cẩm Lệ (200 tấn/ngày) | P.Hòa Xuân | 5.260 | P.An Khê, Hòa Xuân | Mở rộng diện tích lên 10.000 m ² (QĐ 730/QĐ-UBND) |
| 4 | Ngũ Hành Sơn (200 tấn/ngày) | P.Ngũ Hành Sơn | 6.400 | P.Ngũ Hành Sơn | Giữ nguyên QH (QĐ 730/QĐ-UBND) |
| 5 | Nguyễn Đức Trung (100 tấn/ngày) | P.Thanh Khê | 1.000 | P.Thanh Khê | Chuyển đổi chức năng thành điểm thu gom-phân loại rác theo kế hoạch 3R, thu hồi vật liệu |
| 6 | Liên Chiểu | P.Hải Vân | 8.300 | P.Hải Vân | Chuyển đổi chức năng thành điểm thu gom-phân loại rác theo kế hoạch 3R, thu hồi vật liệu |
| 7 | Hòa Vang | X.Hòa Vang | 5.500 | P.Hòa Vang, Bà Nà, Hòa Tiến, Hà Nha,... | Mở rộng diện tích lên 10.000 m ² |

| STT | Tên TTC và THVL | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Phạm vi phục vụ | Đến năm 2030 |
|-----------|---|-----------------|-----------------------------|---|--|
| 8 | Điện Bàn Bắc | P.Điện Bàn Bắc | 04 ha (QH) | P.Điện Bàn Bắc, Xã Hòa Tiến, Đại Lộc, Điện Bàn Tây,... | Chuyển đổi chức năng từ khu XL CTR Điện Bàn |
| 09 | Duy Xuyên | X.Duy Xuyên | 8,5 ha (QH) | X.Duy Xuyên, Nam Phước, Gò Nổi, Thu Bồn, Vu Gia, Điện Bàn Tây,... | Chuyển đổi chức năng từ khu XL CTR X. Duy Xuyên |
| 10 | Điện Bàn Đông | P.Điện Bàn Đông | 1-3 ha | P.Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn, Ngũ Hành Sơn, Hòa Xuân,... | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 11 | Cù Lao Tràm | X.Tân Hiệp | 1-3 ha | X.Tân Hiệp | QH bổ sung mới |
| 12 | Đầu tư xây dựng các khu vực làm điểm thu gom phân loại rác theo kế hoạch 3R | - | - | - | QĐ 730/QĐ-UBND |
| II | Vùng 2 | | | | |
| 1 | Thăng Phú | X.Thăng Phú | 7 ha (QH) | X.Thăng Phú, Đông Dương, Tây Hồ, Thăng Điền. | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR H. Thăng Bình |
| 2 | Tam Vinh | X.Chiêm Đàn | 8 ha (QH) | X.Chiêm Đàn, Tây Hồ, Tiên Phước, Phú Ninh, P.Tam Kỳ, Hương Trà,... | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR Tam Vinh Ưu tiên đầu tư |
| 3 | Tiên Hiệp | X.Lãnh Ngọc | 5 ha (QH) | X. Lãnh Ngọc, Sơn Cẩm Hà, Phước Trà, Việt An, Thanh Bình, Trà My, Trà Đốc,... | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR Tiên Hiệp |
| 4 | Thăng Bình | X.Thăng Bình | 1-3 ha | X.Thăng Bình, Thăng Điền, Thăng An, Thăng Trường... | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 5 | Quế Sơn | X.Quế Sơn Trung | 1-3 ha | X.Quế Sơn, Đồng Dương, Nông Sơn, Duy Xuyên, Quế | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |

| STT | Tên TTC và THVL | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Phạm vi phục vụ | Đến năm 2030 |
|------------|-----------------|---------------|-----------------------------|---|---|
| | | | | Sơn Trung... | |
| 6 | Tam Xuân | X. Tam Xuân | 1-3 ha | X. Tam Anh, Tam Xuân, Tam Hải, Quảng Phú, Tam Kỳ, Hương Trà,... | QH bổ sung mới Vùng ven biển |
| 7 | Núi Thành | X. Phú Ninh | 1-3 ha | X. Núi Thành, Đức Phúc, Tam Mỹ, Tam Anh, Tam Hải | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| III | Vùng 3 | | | | |
| 1 | Nam Trà My | X. Nam Trà My | 4,4 ha (QH) | X. Nam Trà My, Trà Tân, Trà Giáp, Trà Vân, Trà Linh,... | Chuyển đổi chức năng từ Khu xử lý chất thải rắn TT hành chính huyện |

2. Các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn xây dựng

| STT | Tên điểm tập kết/TTC CTRXD | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|------------------|----------------|--------------------------------------|
| I | Vùng 1 | | | |
| 1 | Hải Vân (R01) | P. Hải Vân | 1,1 | QĐ 730/QĐ-UBND |
| 2 | Sơn Trà (R02) | P. Sơn Trà | 0,2 | |
| 3 | Bà Nà (R03) | X. Bà Nà | 1-5 | |
| 4 | Hòa Xuân (R04) | P. Hòa Xuân | 1-5 | |
| 5 | Ngũ Hành Sơn (R05) | P. Ngũ Hành Sơn | 0,7-1 | |
| 6 | Điện Bàn Đông (R06) | P. Điện Bàn Đông | 0,5-2 | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 7 | Điện Bàn Bắc (R07) | P. Điện Bàn Bắc | 0,5-2 | |
| II | Vùng 2 | | | |
| 1 | Thăng Bình (R08) | X. Thăng Bình | 0,5-2 | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 2 | Xuân Phú (R09) | X. Xuân Phú | 0,5-2 | |
| 3 | Quế Sơn (R10) | X. Quế Sơn | 0,5-2 | |
| 4 | Hương Trà (R11) | P. Hương Trà | 0,5-2 | |
| 5 | Quảng Phú (R12) | P. Quảng Phú | 0,5-2 | |
| 6 | Núi Thành (R13) | X. Núi Thành | 0,5-2 | |

3. Các khu xử lý chất thải rắn

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm | Quy mô (ha) |
|-----|--|-----------------------------|-------------|
| 1 | Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn: - Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại; - Đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | Phường Liên Chiêu, Xã Bà Nà | 70 |
| 2 | Khu LHXLCTR Đại Lộc: - Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp; - Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại; - Đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | Xã Đại Lộc | 50 |
| 3 | Khu LHXLCTR Quế Cường - Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp; - Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại; - Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | Xã Quế Sơn Trung | 50 |
| 4 | Khu LHXLCTR nam thành phố: - Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp; - Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại; - Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | Xã Núi Thành | 100 |
| 5 | Tiếp tục đầu tư hoàn thiện Khu xử XLCTR Hội An | Phường Hội An Tây | 8 |
| 6 | Khu xử lý chất thải rắn Thanh Mỹ | Xã Thanh Mỹ | 5 |
| 7 | Khu xử lý chất thải rắn Chà Vål | Xã La Dê | 5 |
| 8 | Khu xử lý chất thải rắn Prao | Xã Đông Giang | 3 |
| 9 | Khu xử lý chất thải rắn Mà Cooih | Xã Bến Hiên | 5 |
| 10 | Khu xử lý chất thải rắn Jơ Ngây | Xã Sông Kôn | 5 |
| 11 | Khu xử lý chất thải rắn A Chiing | Xã Tây Giang | 1,5 |
| 12 | Khu xử lý chất thải rắn Đông Phú | Xã Quế Sơn | 1,6 |
| 13 | Khu xử lý chất thải rắn Nông Sơn | Xã Nông Sơn | 5 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm | Quy mô (ha) |
|-----|--|---------------|-------------|
| 14 | Khu xử lý chất thải rắn Tân An | Xã Hiệp Đức | 5 |
| 15 | Khu xử lý chất thải rắn Khâm Đức | Xã Khâm Đức | 3 |
| 16 | Khu xử lý chất thải rắn Phước Hòa | Xã Phước Hiệp | 5 |
| 17 | Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hà | Xã Sơn Cẩm Hà | 10 |
| 18 | Khu xử lý chất thải rắn Trà Don | Xã Trà Leng | 10 |
| 19 | Khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa | Xã Núi Thành | 5,2 |
| 20 | Khu xử lý chất thải rắn Tam Xuân 2 | Xã Tam Xuân | 21 |
| 21 | Các NM tái chế chất thải rắn xây dựng khu vực Hòa Vang | Xã Bà Nà | 5-7 |
| 22 | Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải nguy hại | Xã Đại Lộc | 1,7 |
| 23 | Nhà máy phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Trà My | Xã Trà My | 7,3 |
| 24 | Các dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, phục hồi môi trường bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh, các bãi rác tự phát gây ô nhiễm môi trường. | Thành phố | - |
| 25 | Các điểm thu gom, phân loại, tập kết, các trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; các trạm thu hồi vật liệu trên địa bàn các phường, xã | Thành phố | - |
| 26 | Các điểm thu gom, phân loại, tái chế; các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn xây dựng và phá dỡ trên địa bàn các phường, xã. | Thành phố | - |

Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu xử lý chất thải cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực. Đối với Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quế Cường và Khu liên hợp xử lý chất thải rắn nam thành phố xem xét bố trí khu vực tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh trên địa bàn thành phố và ngoài thành phố vận chuyển vào địa bàn thành phố bị phát hiện cần xử lý tiêu hủy tại chỗ.

PHỤ LỤC XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

| STT | Danh mục | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|-----------|--------------------------------------|------------------|---------------------|
| A. | ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, MỞ RỘNG | | |
| I | TRƯỜNG THPT | | |
| 1 | Trường THPT Cẩm Lệ | Phường Cẩm Lệ | 2026-2030 |
| 2 | Trường THPT Võ Chí Công | P. Ngũ Hành Sơn | 2026-2030 |
| 3 | Trường THPT Hoàng Hoa Thám | Phường An Hải | 2026-2030 |
| 4 | Trường THPT Thanh Khê | Phường Thanh Khê | 2026-2030 |
| 5 | Trường THPT Thái Phiên | Phường Thanh Khê | 2026-2030 |
| 6 | Trường THPT Ngô Quyền | Phường An Hải | 2026-2030 |
| 7 | Trường THPT Nguyễn Hiền | Phường Hòa Cường | 2026-2030 |
| 8 | Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền | Phường Hòa Khánh | 2026-2030 |
| 9 | Trường THPT Tôn Thất Tùng | Phường An Hải | 2026-2030 |
| 10 | Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi | Xã Gò Nổi | 2026-2030 |
| 11 | Trường THPT Thanh Khê 2 | P. Thanh Khê | 2026-2030 |
| 12 | Trường THPT Nguyễn Văn Thoại | Phường Hòa Xuân | 2026-2030 |
| 13 | Trường THPT Núi Thành | Xã Núi Thành | 2026-2030 |
| 14 | Trường THPT Lương Thúc Kỳ | Xã Đại Lộc | 2026-2030 |
| 15 | Trường THPT Nguyễn Thái Bình | Xã Thăng An | 2026-2030 |
| 16 | Trường THPT Tiểu La | Xã Thăng Bình | 2026-2030 |
| 17 | Trường THPT Lê Hồng Phong | Xã Thu Bồn | 2026-2030 |
| 18 | Trường PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn | Xã Khâm Đức | 2026-2030 |
| 19 | Trường THPT Hiệp Đức | Xã Hiệp Đức | 2026-2030 |
| 20 | Trường THPT Nông Sơn | Xã Nông Sơn | 2026-2030 |
| 21 | Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu | Phường Điện Bàn | 2026-2030 |
| 22 | Trường THPT Cao Bá Quát | Xã Tam Anh | 2026-2030 |
| 23 | Trường THPT Chu Văn An | Xã Đại Lộc | 2026-2030 |
| 24 | Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển | Xã Phú Thuận | 2026-2030 |

| STT | Danh mục | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|--|-------------------|----------------------------|
| 25 | Trường THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước | Xã Tiên Phước | 2026-2030 |
| 26 | Trường THPT Nguyễn Dục | Xã Phú Ninh | 2026-2030 |
| 27 | Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên | Xã Duy Xuyên | 2026-2030 |
| 28 | Trường THPT Sào Nam | Xã Nam Phước | 2026-2030 |
| 29 | Trường THPT Trần Văn Dư | Xã Tây Hồ | 2026-2030 |
| 30 | Trường THPT Quang Trung - Đông Giang | Xã Đông Giang | 2026-2030 |
| 31 | Trường THPT Trần Đại Nghĩa | Xã Quế Sơn Trung | 2026-2030 |
| 32 | Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm | Phường Bàn Thạch | 2026-2030 |
| 33 | Trường THPT Duy Tân | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 34 | Trường THPT Lương Thế Vinh | P. Điện Bàn Đông | 2026-2030 |
| 35 | Trường THPT Quế Sơn | Xã Quế Sơn | 2026-2030 |
| 36 | Trường THPT Tây Giang | Xã Tây Giang | 2026-2030 |
| 37 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | Phường Hội An | 2026-2030 |
| 38 | Trường THPT Lý Tự Trọng | Xã Đồng Dương | 2026-2030 |
| 39 | Trường THPT Trần Phú | Phường Hải Châu | 2026-2030 |
| 40 | THPT Nông Sơn | Xã Nông Sơn | 2026-2030 |
| 41 | Trường THPT Âu Cơ | Xã Sông Vàng | 2026-2030 |
| 42 | Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông | P. Hội An Tây | 2026-2030 |
| 43 | Trường THPT Hùng Vương | Xã Thăng Điện | 2026-2030 |
| 44 | Trường THPT Khâm Đức | Xã Khâm Đức | 2026-2030 |
| 45 | Trường THPT Lê Quý Đôn | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 46 | Trường THPT Tố Hữu | Xã Thạnh Mỹ | 2026-2030 |
| 47 | Trường THPT Nam Trà My | Xã Nam Trà My | 2026-2030 |
| 48 | Trường THPT Nguyễn Trãi | Phường Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 49 | Trường THPT Phan Bội Châu | Phường Hương Trà | 2026-2030 |
| 50 | Trường THPT Thái Phiên - Thăng Bình | Xã Thăng Bình | 2026-2030 |
| 51 | Trường THPT Trần Cao Vân | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 52 | Trường THPT Trần Quý Cáp | Phường Hội An | 2026-2030 |
| 53 | Trường THPT Võ Nguyên Giáp | Xã Chiên Đàn | 2026-2030 |
| 54 | Trường THPT Nguyễn Khuyến | Phường An Thắng | 2026-2030 |
| 55 | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ | Xã Xuân Phú | 2026-2030 |
| 56 | Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ | Xã Đại Lộc | 2026-2030 |
| 57 | Trường THPT Bắc Trà My | Xã Trà My | 2026-2030 |

| STT | Danh mục | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| 58 | Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi | Xã La Dêê | 2026-2030 |
| 59 | Trường THPT Liên Chiêu | Phường Hoà Khánh | 2026-2027 |
| 60 | Trường THPT Phan Thành Tài | Phường Hoà Xuân | 2026-2027 |
| 61 | Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến | Phường Cẩm Lệ | 2026-2027 |
| 62 | Trường THPT Ngũ Hành Sơn | P. Ngũ Hành Sơn | 2026-2027 |
| 63 | Trường THPT Ông Ích Khiêm | Xã Hòa Vang | 2026-2027 |
| 64 | Trường THPT Nguyễn Văn Thoại | Phường Hòa Xuân | 2026-2027 |
| 65 | Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn | Phường An Hải | 2026-2027 |
| 66 | Trường THPT Hoàng Diệu | Xã Điện Bàn Tây | 2026-2027 |
| 67 | Trường THPT Lý Tự Trọng | Xã Đồng Dương | 2026-2027 |
| 68 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Nước Oa | Xã Trà My | 2026-2027 |
| 69 | Trường Trung học phổ thông Duy Tân | Phường Quảng Phú | 2026-2027 |
| 70 | Trường phổ thông DTNT THCS và THPT Nam Trà My | Xã Nam Trà My | 2026-2027 |
| 71 | Trường PTDTNT THPT Quảng Nam | Phường Hội An | 2026-2027 |
| 72 | Trường THPT Nguyễn Trãi - Hội An | Phường Hội An Tây | 2026-2027 |
| 73 | Trường THPT chuyên biệt Tương Lai | Phường Hải Châu | 2026-2027 |
| 74 | Trường THPT Trần Phú - Việt An | Xã Việt An | 2026-2027 |
| 75 | Trường THPT Phước Lý | Phường An Khê | 2026-2027 |
| 76 | THPT Hoàng Diệu | Xã Điện Bàn Tây | 2026-2030 |
| 77 | Trường THPT Hồ Nghinh | Xã Duy Nghĩa | 2026-2030 |
| II | CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | |
| 1 | Trường Cao đẳng Đà Nẵng | Phường Ngũ Hành Sơn | 2026-2030 |
| 2 | Trường Cao đẳng y tế Đà Nẵng | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 3 | Trường Cao đẳng Quảng Nam | Phường Điện Bàn Đông | 2026-2030 |
| 4 | Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp | Các phường, xã trên địa bàn thành phố | 2026-2030 |
| III | CÁC CƠ SỞ KHÁC | | |
| | Trường Chính trị Quảng Nam (cơ sở 2 của Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng) | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| IV | CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng Đại học Đà Nẵng trở thành Đại | Phường Hải Châu | 2026-2030 |

| STT | Danh mục | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|--|---------------------|
| | học quốc gia, nằm trong top 200 đại học hàng đầu Châu Á. | | |
| 2 | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng Đại học Duy Tân nằm trong top 200 đại học hàng đầu Châu Á. | Phường Hải Châu | 2026-2030 |
| 3 | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng đại học thể dục - thể thao Đà Nẵng trở thành nơi đào tạo huấn luyện viên, vận động viên của vùng, cả nước. | Phường Thanh Khê | 2026-2030 |
| B. | ĐẦU TƯ XÂY MỚI | | |
| I | TRƯỜNG THPT | | |
| 1 | Trường THPT Sơn Trà | Phường An Hải | 2026-2030 |
| 2 | Trường THPT (01 trường) | Phường An Hải | 2026-2030 |
| 3 | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng | Xã Tiên Phước | 2026-2030 |
| 4 | Trường THPT Nguyễn Huệ | Xã Núi Thành | 2026-2030 |
| 5 | Trường THPT | P. Điện Bàn Đông | 2026-2030 |
| 6 | Trường THPT | Xã Hòa Vang | 2026-2030 |
| 7 | Trường THPT | Xã Duy Nghĩa | 2026-2030 |
| 8 | Trường THPT | Xã Thăng Trường | 2026-2030 |
| 9 | Trường THPT | Xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 10 | Trường liên cấp | Xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 11 | Thu hút đầu tư xây dựng một số trường THPT tư thục có thương hiệu trên địa bàn thành phố. | Các phường, xã trên địa bàn thành phố | 2026-2030 |
| II | CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | |
| 1 | 4 Trung tâm GDTX thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (nâng cấp, di dời, xây dựng mới). | Bố trí cho phù hợp về không gian sau sáp nhập gắn với các Khu kinh tế, Thương mại tự do, khu công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn thành phố. | 2026-2030 |
| 2 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Xã Bà Nà | 2026-2030 |
| 3 | Thu hút đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thương hiệu ở trong và ngoài nước đào tạo các ngành nghề về công nghệ (bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, logistics, du lịch...) thành lập mới; đặt phân hiệu trên địa bàn thành phố. | Bố trí tại khu kinh tế, Thương mại tự do, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố. | 2026-2030 |

| STT | Danh mục | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|---|--|----------------------------|
| III | CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC | | |
| 1 | Trường Đại học Phan Châu Trinh (CS2) | Phường Hội An | 2026-2030 |
| 2 | Thu hút đầu tư xây dựng một số đại học, học viện có uy tín, thương hiệu quốc tế đào tạo về công nghệ, tự động hóa, lượng tử, bán dẫn... | Phường Ngũ Hành Sơn, Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 3 | Xây dựng Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng (Khu đô thị đại học phía Bắc) | Phường Ngũ Hành Sơn - Điện Bàn Đông - Điện Bàn Bắc | 2026-2030 |
| 4 | Khu đô thị đại học phía Nam | Phường Tam Xuân và khu vực lân cận | 2026-2030 |

PHỤ LỤC XIX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Danh mục | Loại hình | Quy mô / Số lượng | Dự kiến địa điểm | Giai đoạn |
|-----|---|---|------------------------|---|-----------|
| 1 | Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng | Nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu - phát triển (R&D) công nghệ sinh học, y dược, nông nghiệp CNC | 01 trung tâm | Phường An Khê | 2026-2030 |
| 2 | Trung tâm R&D và chuyển giao công nghệ vùng | Nghiên cứu, đổi mới công nghệ cho DN công nghiệp, CNC, công nghiệp hỗ trợ | 01 trung tâm | Khu CNC Đà Nẵng; KCN Hòa Khánh mở rộng; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng | 2026-2030 |
| 3 | Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia dùng chung hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế phục vụ cho nghiên cứu công nghệ cốt lõi, công nghệ chiến lược | Nghiên cứu KH&CN trình độ cao | 03-04 phòng thí nghiệm | Khu Công nghệ thông tin tập trung - khu công viên phần mềm (khu công viên phần mềm số 2); Đại học Đà Nẵng; Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng | 2026-2030 |
| 4 | Không gian đổi mới sáng tạo Đà Nẵng | Không gian làm việc chung, R&D, khởi nghiệp | 01-02 cơ sở | Trung tâm thành phố; Khu CNC; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 5 | Mạng lưới vườn ươm, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp | Ươm tạo, thương mại hóa công nghệ | Nhiều cơ sở | Khu CNC; các KCN; khu đô thị ĐMST; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà | Đến 2030 |

| STT | Danh mục | Loại hình | Quy mô / Số lượng | Dự kiến địa điểm | Giai đoạn |
|-----|--|--|------------------------------------|--|-----------|
| | | | | Năng | |
| 6 | Trung tâm dữ liệu (Data Center) | Hạ tầng dữ liệu phục vụ đô thị thông minh, KH&CN, thị trường KH&CN | 07 trung tâm | Khu CNC; các KCN; Khu Công nghệ số tập trung | Đến 2030 |
| 7 | Trạm cáp quang biển cập bờ (thứ ba) | Kết nối quốc tế, bảo đảm hạ tầng số | 01 trạm | Khu vực ven biển | 2026-2030 |
| 8 | Hệ thống hạ tầng dữ liệu KH&CN | Số hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ | 01 hệ thống | Trung tâm dữ liệu thành phố | Đến 2030 |
| 9 | Các tổ chức trung gian thị trường KH&CN | Kết nối cung - cầu công nghệ | 03 tổ chức | Nội thành; Khu CNC | Đến 2030 |
| 10 | Thí điểm ứng dụng Blockchain | Thí điểm có kiểm soát trong giao dịch tài sản số | 01 mô hình | Trung tâm tài chính quốc tế; Khu TMTD; Khu CNS tập trung | 2026-2030 |
| 11 | Hạ tầng phục vụ thành phố AI, đô thị thông minh | Ứng dụng AI, dữ liệu lớn trong quản lý đô thị | 01 hệ thống | Toàn thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 12 | Công viên khoa học Đà Nẵng | Không gian nghiên cứu, sản xuất, phát triển, thử nghiệm công nghệ mới, công nghệ chiến lược kết hợp giáo dục, giải trí, du lịch, trải nghiệm thực tế | 01 trung tâm | Phường Quảng Phú | 2026-2035 |
| 13 | Khu làm việc và đào tạo khởi nghiệp | Tạo không gian tập trung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | 01 | Phường Sơn Trà | Đến 2030 |
| 14 | Đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các đơn vị sự nghiệp công lập | Tiếp tục nâng cấp các cơ sở nghiên cứu công lập theo NQ 57 | Các đơn vị sự nghiệp công lập KHCN | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 15 | Đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu, kho dữ liệu, sàn | Hạ tầng dữ liệu | Nhiều cơ sở dữ liệu | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |

| STT | Danh mục | Loại hình | Quy mô / Số lượng | Dự kiến địa điểm | Giai đoạn |
|-----|---|----------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------|
| | dữ liệu, các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phát triển Chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số | | | | |
| 16 | Hoàn thiện dữ liệu lõi, dữ liệu quan trọng của thành phố theo danh mục được phê duyệt của UBND thành phố | Hạ tầng dữ liệu | Nhiều cơ sở dữ liệu | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 17 | Xây dựng nền tảng bản sao số thành phố đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển đô thị | Hạ tầng dữ liệu | Nhiều cơ sở dữ liệu | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 18 | Phát triển các nền tảng số, ứng dụng dùng chung đáp ứng yêu cầu phát triển Chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số | Nền tảng số, ứng dụng dùng chung | Các nền tảng số, ứng dụng | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |
| 19 | Quy hoạch vùng bay thử nghiệm cho thiết bị bay không người lái | Khu vực thử nghiệm | 01-02 khu vực | Thành phố Đà Nẵng | Đến 2030 |

PHỤ LỤC XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên cơ sở | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|---|---------------------|
| I | Xây dựng, thành lập mới | | |
| 1 | Bệnh viện Y học nhiệt đới | Phía Nam thành phố | 2026-2030 |
| 2 | Bệnh viện Lão khoa | Thành phố Đà Nẵng | 2026-2030 |
| 3 | Bệnh viện Đà Nẵng (cơ sở 2) | P. Ngũ Hành Sơn | 2026-2030 |
| 4 | Bệnh viện Bắc Đà Nẵng | Xã Hòa Vang | 2026-2030 |
| 5 | Bệnh viện đa khoa mới/chuyên khoa Nội tiết | Phường Hội An Tây | 2026-2030 |
| 6 | Bệnh viện đa khoa mới/chuyên khoa Tai mũi Họng/chuyên khoa Tim mạch | Phường Điện Bàn | 2026-2030 |
| 7 | Các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao/Trung tâm chẩn đoán và điều trị khoa quốc tế | Các Phường, xã trên địa bàn | 2026-2030 |
| 8 | Các cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng; | Các khu du lịch, tổ hợp thương mại dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố, các xã, phường | 2026-2030 |
| 9 | Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm | Các xã phường trên địa bàn thành phố | 2026-2030 |
| 10 | Bệnh viện/Trung tâm Bệnh nghề nghiệp, Trung tâm sức khỏe Lao động và Môi trường | Các xã phường trên địa bàn thành phố | 2026-2030 |
| 11 | Trung tâm Công nghiệp Dược, Dược liệu | Phía Nam TP Đà Nẵng | 2026-20230 |
| II | Đầu tư, nâng cấp, mở rộng | | |
| 1 | Bệnh viện Đà Nẵng (bệnh viện hạng đặc biệt) | Phường Hải Châu | 2026-2030 |
| 2 | Bệnh viện đa khoa Quảng Nam | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 3 | Bệnh viện Hữu nghị Việt - Hàn Đà Nẵng | Xã Núi Thành | 2026-2030 |
| 4 | Bệnh viện Phụ sản Nhi Đà Nẵng | Phường Ngũ Hành Sơn | 2026-2030 |
| 5 | Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |

| STT | Tên cơ sở | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|---|--|---------------------|
| 6 | Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng | Phường Hòa Khánh | 2026-2030 |
| 7 | Bệnh viện Tâm thần | Phường Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 8 | Bệnh viện Tâm thần Quảng Nam | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 9 | Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng | Phường Thanh Khê | 2026-2030 |
| 10 | Bệnh viện Da liễu Quảng Nam | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 11 | Bệnh viện Y học cổ truyền | Phường Hòa Xuân | 2026-2030 |
| 12 | Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam | Phường Tam Kỳ | 2026-2030 |
| 13 | Bệnh viện Mắt | Phường Hòa Cường | 2026-2030 |
| 14 | Bệnh viện Mắt Quảng Nam | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 15 | Bệnh viện Phục hồi chức năng | Phường Hòa Xuân | 2026-2030 |
| 16 | Bệnh viện Phổi | Phường An Khê | 2026-2030 |
| 17 | Bệnh viện Răng Hàm Mặt | Phường Hòa Cường | 2026-2030 |
| 18 | Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu | Phường Hòa Khánh | 2026-2030 |
| 19 | Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam | Phường Điện Bàn | 2026-2030 |
| 20 | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam | Xã Đại Lộc | 2026-2030 |
| 21 | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 22 | Cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế khu vực trên địa bàn | Các Phường, xã trên địa bàn thành phố. | 2026-2030 |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng: (i) các trung tâm: kiểm soát bệnh tật, cấp cứu 115, giám định y khoa, pháp y, kiểm nghiệm của thành phố; (ii) Chi cục An toàn thực phẩm Đà Nẵng | Các Phường, xã trên địa bàn thành phố. | 2026-2030 |
| 24 | Văn phòng Sở Y tế | Số 168 Nguyễn Sinh Sắc, phường Hòa Khánh | 2026-2030 |
| III | Cấp xã/Phường | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cơ sở vật chất, trang thiết bị Trạm y tế xã, phường và các điểm trạm đảm bảo tiêu chí về trạm y tế cấp xã, phường mới theo quy định. | Các xã, phường trên địa bàn thành phố | 2026-2030 |

PHỤ LỤC XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|----------|--|---------------------------------------|---------------------|
| I | CƠ SỞ VĂN HÓA | | |
| 1 | Tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia | Phường Hòa Xuân | 2027-2030 |
| 2 | Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Hội nghị thành phố | Phường Hòa Cường/phường Cẩm Lệ | 2026 -2030 |
| 3 | Nhà hát lớn thành phố | P. Ngũ Hành Sơn | 2026 - 2030 |
| 4 | Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống | Phường Hội An | 2026 - 2030 |
| 5 | Trường quay Đà Nẵng và trung tâm hậu kỳ điện ảnh | Phường Hải Vân | 2030 |
| 6 | Đầu tư đồng bộ các trung tâm văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định tại các xã phường | Toàn thành phố | 2026 - 2050 |
| 7 | Bảo tàng điêu khắc Chăm cơ sở 2 | Phường Cẩm Lệ | 2023-2027 |
| 8 | Bảo tàng Đà Nẵng | Phường Hải Châu | 2026 - 2030 |
| 9 | Bảo tàng Mỹ thuật cơ sở 2 | Phường Thanh Khê | 2030-2050 |
| 10 | Bảo tàng Đà Nẵng cơ sở 2 | Phường Tam Kỳ | 2030-2050 |
| 11 | Bảo tàng tranh “Trận chiến 1858-1860” tại Đà Nẵng | Phường Hòa Khánh | 2023-2030 |
| 12 | Bảo tàng biển Việt Nam tại Đà Nẵng | Phường Sơn Trà | 2030-2050 |
| 13 | Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm Pa Duy Xuyên | Xã Duy Xuyên | 2030-2050 |
| 14 | Bảo tàng Hội An | Phường Hội An Tây | 2030-2050 |
| 15 | Bảo tàng Mỹ sơn | Xã Thu Bồn | 2026 - 2030 |
| 16 | Bảo tàng văn hóa xứ Quảng và danh nhân văn học | Khu vực phía Nam, phía Tây TP.Đà Nẵng | 2030-2050 |
| 17 | Thư viện Khoa học Tổng hợp cấp vùng | Phường Hải Châu | 2023-2030 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|---|---|---------------------|
| 18 | Dự án quần thể văn hoá Hùng Vương | Xã Hòa Vang | 2023-2030 |
| 19 | Cung văn hóa thiếu nhi | Phường Tam Kỳ | 2026 - 2030 |
| 20 | Tôn tạo cảnh quan, môi trường, các hạng mục thiết yếu khu di tích lịch sử Trung Trung Bộ - Nước Oa, Trà Tân | Xã Trà Tân | 2026 - 2030 |
| 21 | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương | Xã Thăng Bình | 2026 - 2030 |
| 22 | Bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian | Toàn thành phố | 2026 - 2030 |
| 23 | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị Khu đô thị cổ Hội An | Các phường: Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây | 2026 - 2030 |
| 24 | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị khu đền tháp Mỹ Sơn | Xã Thu Bồn | 2026 - 2030 |
| 25 | Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích thành Điện Hải (giai đoạn 2,3) | Phường Hải Châu | 2026 - 2030 |
| 26 | Khu/tổ hợp/trung tâm công nghiệp văn hóa hoặc trung tâm văn hóa sáng tạo (chuyển đổi, tái thiết từ cơ sở, cụm, khu công nghiệp, trụ sở cơ quan nhà nước cũ, dôi dư) | Hội An, Trung tâm thành phố Đà Nẵng, Tam Kỳ | 2026-2050 |
| 27 | Dự án cụm dịch vụ cộng đồng làng nghề Hội An | Các phường: Điện Bàn, Hội An Tây, Hội An, Hội An Đông | 2026-2050 |
| II | KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ | | |
| 1 | Quảng trường Trung tâm | Phường Hòa Khánh | 2023-2030 |
| 4 | Công viên chuyên đề phía Nam bán đảo Sơn Trà | Phường Sơn Trà | 2023-2030 |
| 5 | Công viên tại khu đất Đài phát sóng An Hải | Phường Sơn Trà | 2023-2030 |
| 6 | Công viên Văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn | Phường Ngũ Hành Sơn | 2023-2030 |
| 7 | Công viên 29-3 | Phường Thanh Khê | 2023-2030 |
| 8 | Khu phức hợp Công viên văn hoá đa chức năng và thể dục thể thao trước Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh Hùng | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 9 | Tổ hợp/khu phức hợp Công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn kết hợp đa chức năng | Phường Tam Kỳ, Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An | 2030-2050 |
| III | CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Thời gian thực hiện |
|------------|--|---|----------------------------|
| 1 | Trung tâm huấn luyện Đấu kiếm quốc tế tại Đà Nẵng | Phường Thanh Khê/phường Hòa Xuân | 2030-2050 |
| 2 | Trung tâm huấn luyện và đào tạo Taekwondo khu vực miền Trung tại thành phố Đà Nẵng | Phường Thanh Khê/phường Hòa Xuân | 2030-2050 |
| 3 | Các hạng mục thuộc Khu liên hợp thể thao Hòa Xuân | Phường Hòa Xuân | 2023-2030 |
| 4 | Mạng lưới các cơ sở bệnh viện, trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên TDTT | Phường Điện Bàn Đông | 2030-2050 |
| 5 | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao. | Phường Tam Kỳ, Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An | 2030-2050 |
| 6 | Sân vận động, nhà ở VĐV, Trung tâm đào tạo và huấn luyện VĐV TDTT cơ sở phía Nam, | Phường Hương Trà | 2030-2050 |
| 7 | Trường đua ngựa (Dự án Câu lạc bộ cưỡi ngựa Việt Nam) | Phường Hải Vân | 2023-2030 |
| 8 | Trung tâm thể thao chất lượng cao | Phường Hòa Khánh, phường Hải Vân và phường Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 9 | Khu liên hợp thể thao bãi biển | Phường Quảng Phú | 2026-2030 |
| 10 | Nhà thi đấu thể thao | Xã Đại Lộc | 2030-2050 |
| 11 | Khu thể thao các khu đô thị | Các xã, phường | 2026-2030 |

PHỤ LỤC XXII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Danh mục chợ

| STT | Tên chợ | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch (ha) | |
|-----------|---|---------------------|----------------|--|
| | | | Đến 2030 | Sau 2030 |
| I | CHỢ XÂY MỚI | | | |
| 1 | Chợ đầu mối nông sản miền Trung - Tây Nguyên | Xã Thăng Bình | | 100 |
| 2 | Chợ đầu mối Hòa Phước | Phường Hoà Xuân | 30,9 | |
| 3 | Chợ Sơn Trà (Chợ Thọ Quang cũ) | Phường Sơn Trà | 1,64 | |
| 4 | Chợ Quảng Phú | Phường Quảng Phú | 3,88 | |
| II | CẢI TẠO, NÂNG CẤP | | | |
| 1 | Chợ Hàn | Phường Hải Châu | 0,3 | |
| 2 | Chợ Cồn | Phường Hải Châu | 1,9 | |
| 3 | Chợ Đống Đa | Phường Hải Châu | 0,51 | |
| 4 | Chợ Hoà Cường Nam | Phường Hoà Cường | 2,03 | Quy hoạch lại từ chợ đầu mối Hoà Cường |
| 5 | Chợ kinh doanh sinh vật cảnh và hoa tươi | | | |
| 6 | Chợ Bắc Mỹ An | Phường Ngũ Hành Sơn | 0,44 | |
| 7 | Chợ Non Nước | Phường Ngũ Hành Sơn | 0,33 | |
| 8 | Chợ Cẩm Lệ | Phường Cẩm Lệ | 0,95 | |
| 9 | Chợ Hội An | Phường Hội An | 0,039 | |
| 10 | Chợ Hoà Khánh | Phường Hoà Khánh | 1,32 | |
| 11 | Chợ mới Hoà Thuận | Phường Hoà Cường | 0,39 | |
| 12 | Đầu tư phát triển; nâng cấp, cải tạo một số chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 tại các xã, phường đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương | | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư theo quy định. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

2. Trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại dịch vụ

| STT | Tên | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch (ha) | |
|-----|--|---|----------------|----------|
| | | | Đến 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế Đà Nẵng | Xã Thăng Bình/Xã Thăng An/Xã Thăng Trường | 100 | 100 |
| 2 | Trung tâm thương mại - dịch vụ/sự kiện/hội nghị | Xã Hoà Vang | 30 | |
| 3 | Trung tâm thương mại, dịch vụ | Xã Núi Thành | 2 | |
| 4 | Trung tâm thương mại Hoà Tiến | Xã Hoà Tiến | 4 | |
| 5 | Trung tâm thương mại tổng hợp Tân Bình | Xã Hiệp Đức | 0,4 | |
| 6 | Trung tâm thương mại Trường Đồng | Phường Bàn Thạch | 1,92 | |
| 7 | Trung tâm thương mại khu đô thị FPT | Phường Ngũ Hành Sơn | 10 | |
| 8 | Trung tâm thương mại, dịch vụ | Phường Hội An | 2,16 | |
| 9 | Trung tâm thương mại Hoà Xuân | Phường Hoà Xuân | 10,2 | |
| 10 | Khu phức hợp trung tâm tài chính, thương mại, vui chơi giải trí và chung cư cao cấp phường An Hải | Phường An Hải | 6,17 | |
| 11 | Định hướng phát triển trung tâm thương mại-dịch vụ tại các xã, phường và khu vực đặc thù, bảo đảm phù hợp với nhu cầu và chức năng theo quy hoạch và bảo đảm nguồn lực thực hiện | | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư theo quy định. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

3. Hạ tầng logistics (nằm ngoài Khu thương mại tự do)

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch (dự kiến ha) | |
|-----|---|------------------|------------------------|----------|
| | | | Đến 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Trung tâm logistics Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | Phường Hoà Cường | 04-05 | 08-10 |
| 2 | Trung tâm logistics quốc gia Chu Lai gắn với Cảng biển - hàng không - đường sắt | Xã Núi Thành | 200 | 500 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch (dự kiến ha) | |
|-----|--|---|------------------------|----------|
| | | | Đến 2030 | Sau 2030 |
| 3 | Trung tâm logistics Chalval - Nam Giang (Tiểu khu 2) | Xã Nam Giang | 28,43 | 28,43 |
| 4 | Trung tâm logistics Hòa Nhơn (ICD) | Xã Bà Nà | 40 | 75 |
| 5 | Trung tâm logistics Ga Kim Liên | Phường Hải Vân | 05-06 | 08-10 |
| 6 | Trung tâm logistics Khu CNC Đà Nẵng | Phường Liên Chiểu | 03-05 | 15-20 |
| 7 | Trung tâm logistics xã Hoà Vang (kết hợp cảng cạn) | Xã Hoà Vang | 50 | 50 |
| 8 | Trung tâm logistics Hoà Tiến | Xã Hoà Tiến | 5 | 5 |
| 9 | Trung tâm logistics KCN Tam Thăng - Tam Kỳ | Phường Bàn Thạch | 13,77 | 13,77 |
| 10 | Trung tâm logistics Thăng Bình gắn với Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế | Xã Thăng Bình/Xã Thăng An/Xã Thăng Trường | | 50 |
| 11 | Trung tâm logistics Quảng Phú | Phường Quảng Phú | 10 | 10 |
| 12 | Trung tâm logistics hỗ trợ chợ đầu mối và ngành bán buôn gắn với chợ đầu mối Hòa Phước | Phường Hoà Xuân | 55 | |
| 13 | Định hướng phát triển các trung tâm, khu logistics trên địa bàn các xã, phường, đặc khu phù hợp các loại quy hoạch, hạ tầng giao thông kết nối và liên kết vùng, bảo đảm hiệu quả khai thác và phát triển bền vững | | | |

Ghi chú: Quy mô, năng lực thông qua và vị trí các trung tâm logistics trong danh mục trên được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư theo quy định.

PHỤ LỤC XXIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Danh mục | Địa điểm | Giai đoạn 2026- 2030 | Giai đoạn đến năm 2050 |
|-----------|--|-----------------|-------------------------|------------------------------|
| I | Đầu tư nâng cấp, mở rộng | | | |
| 1 | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Đà Nẵng | P. Hòa Khánh | x | x |
| 2 | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam | P. Hương Trà | x | x |
| 3 | Trung tâm Bảo trợ xã hội Đà Nẵng | P. Hòa Khánh | x | x |
| 4 | Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam | P. Hội An | x | x |
| 5 | Làng Hòa Bình Quảng Nam | X. Chiên Đàn | x | x |
| 6 | Trung tâm Công tác xã hội Đà Nẵng | P. Hải Châu | x | x |
| 7 | Làng SOS | P. Ngũ Hành Sơn | x | x |
| II | Đầu tư xây dựng mới | | | |
| 1 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người người cao tuổi (Viện Dưỡng lão) | P. Hòa Xuân | x | |
| 2 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người người cao tuổi (Viện Dưỡng lão) | P. Tam Kỳ | x | |
| 3 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | P. Điện Bàn | | x |
| 4 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần | X. Duy Hải | | x |

PHỤ LỤC XXIV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm 2024 | | Năm 2030 | | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|---|------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm 2030 (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH | | 1.187.034,10 | 100,00 | 1.189.429,10 | 100,00 | 2.395,00 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 1.016.581,89 | 85,64 | 978.604,69 | 82,28 | -37.977,21 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 58.990,38 | 5,80 | 53.205,28 | 5,44 | -5.785,10 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 47.122,47 | 79,88 | 44.209,45 | 83,09 | -2.913,03 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 11.867,91 | 20,12 | 8.995,83 | 16,91 | -2.872,08 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 59.257,23 | 5,83 | 56.141,85 | 5,74 | -3.115,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 85.385,70 | 8,40 | 88.849,85 | 9,08 | 3.464,15 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 173.956,55 | 17,11 | 178.138,15 | 18,20 | 4.181,60 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 326.324,17 | 32,10 | 311.094,68 | 31,79 | -15.229,49 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 308.170,92 | 30,31 | 284.508,32 | 29,07 | -23.662,60 |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>60.899,69</i> | <i>19,76</i> | <i>64.150,19</i> | <i>22,55</i> | <i>3.250,50</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 3.823,35 | 0,38 | 3.482,43 | 0,36 | -340,92 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 99,55 | 0,01 | 1.753,68 | 0,18 | 1.654,13 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | 3,19 | 0,00 | 3,19 | 0,00 | 0,00 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 570,85 | 0,06 | 1.427,25 | 0,15 | 856,41 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 154.972,47 | 13,06 | 208.624,64 | 17,54 | 53.652,17 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 18.111,02 | 11,69 | 20.310,81 | 9,74 | 2.199,79 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm 2024 | | Năm 2030 | | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|--------|--|-----|----------------|------------|---------------|------------|---------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm 2030 (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 10.023,82 | 6,47 | 14.758,75 | 7,07 | 4.734,93 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 400,71 | 0,26 | 2.449,59 | 1,17 | 2.048,87 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 6.873,87 | 4,44 | 7.697,05 | 3,69 | 823,18 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2.169,12 | 1,40 | 2.859,61 | 1,37 | 690,49 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 3.339,45 | 2,15 | 4.932,90 | 2,36 | 1.593,45 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 363,70 | 10,89 | 518,78 | 10,52 | 155,08 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 29,08 | 0,87 | 29,08 | 0,59 | 0,00 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 213,14 | 6,38 | 377,57 | 7,65 | 164,43 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.467,48 | 43,94 | 2.270,05 | 46,02 | 802,57 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 1.034,54 | 30,98 | 1.184,41 | 24,01 | 149,87 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 87,35 | 2,62 | 418,35 | 8,48 | 331,00 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 2,32 | 0,07 | 2,32 | 0,05 | 0,00 |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,67 | 0,02 | 0,67 | 0,01 | 0,00 |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 141,18 | 4,23 | 131,68 | 2,67 | -9,50 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 11.695,54 | 7,55 | 38.551,49 | 18,48 | 26.855,94 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.597,27 | 30,76 | 12.761,35 | 33,10 | 9.164,08 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 871,58 | 7,45 | 3.576,57 | 9,28 | 2.704,99 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0,00 | 0,00 | 183,00 | 0,47 | 183,00 |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3.426,61 | 29,30 | 8.992,15 | 23,33 | 5.565,54 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.991,57 | 17,03 | 5.536,21 | 14,36 | 3.544,64 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.808,52 | 15,46 | 7.502,21 | 19,46 | 5.693,69 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 37.243,19 | 24,03 | 55.626,23 | 26,66 | 18.383,05 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm 2024 | | Năm 2030 | | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|--|------------|------------------|-------------|------------------|-------------|---------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm 2030 (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 21.407,29 | 57,48 | 28.691,29 | 51,58 | 7.284,00 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 6.178,26 | 16,59 | 7.693,92 | 13,83 | 1.515,67 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 23,56 | 0,06 | 266,56 | 0,48 | 243,00 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 25,94 | 0,07 | 281,71 | 0,51 | 255,77 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 448,20 | 1,20 | 1.031,91 | 1,86 | 583,71 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 196,44 | 0,53 | 616,97 | 1,11 | 420,53 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 7.730,72 | 20,76 | 14.145,97 | 25,43 | 6.415,25 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 41,98 | 0,11 | 296,18 | 0,53 | 254,20 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 114,51 | 0,31 | 275,72 | 0,50 | 161,21 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 1.076,32 | 2,89 | 2.326,02 | 4,18 | 1.249,70 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 216,45 | 0,14 | 356,45 | 0,17 | 140,00 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 342,79 | 0,22 | 447,79 | 0,21 | 105,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 7.731,75 | 4,99 | 8.389,27 | 4,02 | 657,51 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 26.258,42 | 16,94 | 21.680,48 | 10,39 | -4.577,94 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 4.657,51 | 17,74 | 4.465,70 | 20,60 | -191,81 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 21.600,91 | 82,26 | 17.214,78 | 79,40 | -4.386,13 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 30.566,34 | 19,72 | 30.564,23 | 14,65 | -2,11 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 15.479,75 | 1,30 | 13.824,96 | 1,16 | -1.654,79 |

PHỤ LỤC XXV
CÁC DỰ ÁN KINH TẾ BIỂN, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THÀNH
PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|------------|---|---|--------------|
| I | Điều chỉnh không gian phát triển | | |
| 1 | Dự án phát triển đô thị gắn với mở rộng không gian phát triển ra biển | Vịnh Đà Nẵng, vịnh An Hòa và một số khu vực tiềm năng | 2026-2028 |
| 2 | Điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển thành phố | Toàn bộ địa bàn thành phố | 2025-2026 |
| II | Du lịch, dịch vụ | | |
| 1 | Dự án phát triển du lịch trên các đảo (14 đảo với tổng diện tích khoảng 3258ha) | Các đảo trên địa bàn thành phố | 2025-2030 |
| 2 | Phát triển các tuyến du lịch biển kết nối giữa đất liền với các đảo, kết nối giữa thành phố Đà Nẵng với các địa phương trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | | 2026-2030 |
| 3 | Lập phương án và bố trí không gian cho hoạt động vui chơi, giải trí trên biển | Các khu vực biển có điều kiện phù hợp | 2026-2030 |
| III | Hàng hải | | |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cảng biển, luồng hàng hải, khu bến, kết cấu hạ tầng cảng biển khác theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Theo quy hoạch | Thường xuyên |
| 2 | Xây dựng trung tâm logistic hạng I tại khu vực Cảng Liên Chiểu, Đà Nẵng | Cảng Liên Chiểu | 2026-2030 |
| 33 | Đánh giá và lựa chọn các vị trí đỗ trên bờ và nhận chìm ở biển đối với chất nạo vét trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | Vùng bờ phía nam thành phố | 2026-2027 |
| IV | Thủy sản | | |
| 1 | Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, chuyển đổi công năng các cảng cá và khu neo đậu | Cảng cá Thọ Quang, Tam Quang, Hồng Triều và các cảng cá, khu neo đậu khác | 2026-2030 |
| 2 | Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao | Trên địa bàn thành phố | 2027-2030 |
| 3 | Phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. | Khu vực phía nam thành phố | 2027-2030 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|-----------|--|--|--------------|
| 4 | Xây dựng và phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản khai thác, đảm bảo nguồn tiêu thụ ổn định, nâng cao giá trị sản phẩm và lợi nhuận của ngư dân | Trên địa bàn thành phố | thường xuyên |
| 5 | Đầu tư phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá thủy sản, các cơ sở chế biến, kho lạnh. | Trên địa bàn thành phố | thường xuyên |
| V | Khai thác khoáng sản biển | | |
| 1 | Khảo sát khai thác cát biển phục vụ các dự án lấn biển và đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng thành phố | Theo quy hoạch cấp quốc gia | 2026-2028 |
| 2 | Thực hiện các dự án thăm dò, đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản biển | Theo quy hoạch cấp quốc gia | 2026-2030 |
| VI | Bảo tồn | | |
| 1 | Thành lập các Khu bảo tồn biển | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền | 2028-2030 |
| 2 | Đầu tư hạ tầng thiết yếu trong các khu bảo tồn biển | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền | 2028-2030 |
| 3 | Thiết lập khu vực cấm đánh bắt có thời hạn, khu bảo vệ nguồn lợi, khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền | 2026-2030 |
| 4 | Tổ chức thí điểm phục hồi một số rạn san hô, thảm cỏ biển trong vùng biển ven bờ thành phố | Các khu vực có tiềm năng | 2026-2030 |
| 5 | Nuôi cấy nhân tạo rạn san hô | Hòn Sơn Trà Con, Sơn Trà, Cù Lao Chàm và một số khu vực có tiềm năng | 2027-2030 |
| 6 | Xây dựng bản đồ đa dạng sinh học vùng biển ven bờ thành phố tỉ lệ 1:500.000 | Trong vùng biển 06 hải lý | 2026-2030 |
| 7 | Xây dựng, triển khai thí điểm mô hình giao quản lý, đồng quản lý với sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. | Trong các khu bảo tồn biển và một số khu vực có tiềm năng | 2026-2030 |
| 8 | Nghiên cứu thiết lập hành lang đa dạng sinh học | Nối liền các khu bảo tồn biển và các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản | 2027-2030 |

PHỤ LỤC XXVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Các chương trình, nhiệm vụ và dự án ưu tiên |
|-----|--|
| 1 | Nghị quyết của Thành ủy Đà Nẵng về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thành phố (mới) giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 |
| 2 | Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thành phố |
| 3 | Dự án trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển |
| 4 | Dự án trồng rừng gỗ lớn |
| 5 | Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng |
| 6 | Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030". |
| 7 | Đề án Điều tra, đánh giá, phân dạng lập địa đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 8 | Dự án Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình rừng trồng sản xuất trên các dạng lập địa chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 9 | Dự án “Phát triển các loại cây vùng ven biển thành phố Đà Nẵng thích ứng với biến đổi khí hậu” |
| 10 | Xây dựng Đề án thực hiện Chương trình của Trung ương về thí điểm chi trả kết quả thực hiện REDD+ do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) chi trả dựa trên kết quả thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ giai đoạn 2014 - 2018 |
| 11 | Bản đồ quy hoạch phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng với sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực, cây quế là cây đặc hữu (được tích hợp trong quy hoạch chung thành phố) |
| 12 | Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ bảo tồn, phát triển cây dược liệu, ưu tiên Sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực, cây Quế Trà My là cây đặc sản và cây dược liệu khác |
| 13 | Xây dựng quy trình, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến các loài cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trên các vùng sinh thái phù hợp |
| 14 | Triển khai nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng có giá trị kinh tế cao tại một số địa phương miền núi của thành phố |
| 15 | Xây dựng mã số vùng trồng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của các loài cây dược liệu |
| 16 | Quy hoạch hệ thống vườn bảo tồn và phát triển dược liệu Quốc gia; cơ sở sản xuất giống và hệ thống vườn ươm; vườn trồng bảo tồn chủ động kết hợp sản xuất giống cây dược liệu |
| 17 | Hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm dược liệu, ưu tiên phát triển Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu có lợi thế, giá trị kinh tế để xây dựng hình thành Trung tâm công nghiệp dược liệu |

| STT | Các chương trình, nhiệm vụ và dự án ưu tiên |
|-----|--|
| | tại thành phố |
| 18 | Dự án: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác phát triển rừng, quản lý bảo vệ rừng và PCCC rừng ở các địa phương có rừng |
| 19 | Dự án phát triển nguồn giống cây Lâm nghiệp bản địa trên địa bàn thành phố |
| 20 | Dự án trồng thí điểm để chọn loài cây trồng phục vụ trồng rừng phòng hộ vùng ven biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 21 | Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 22 | Đề án khai thác các giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 23 | Dự án hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các Hạt Kiểm lâm và các trạm bảo vệ rừng |
| 24 | Dự án xây dựng cơ chế tín chỉ carbon rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 25 | Đề án Nâng cao năng lực quản lý rừng, phòng cháy chữa cháy |
| 26 | Đề án xây dựng chính sách và phát triển rừng dành cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước |

PHỤ LỤC XXVII
PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ
TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Loại khoáng sản | Số điểm mỏ | |
|------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | | Giai đoạn 2026-2030 | Tầm nhìn 2050 |
| I | Nhóm I | | |
| 1 | Sắt | 5 | 3 |
| 2 | Vàng | 50 | |
| 3 | Thiếc - Wolfram | | 4 |
| 4 | Than đá | 1 | 3 |
| 5 | Serpentin | 2 | 2 |
| II | Nhóm II | | |
| 1 | Đá vôi xi măng | 1 | 2 |
| 2 | Đá vôi làm đá vôi | 1 | 2 |
| 3 | Sét xi măng | 2 | 2 |
| 4 | Đá ốp lát/mỹ nghệ | 4 | 3 |
| 5 | Kaolin | 7 | 13 |
| 6 | Felspat | 10 | 7 |
| 7 | Cát trắng | 1 | 9 |
| III | Nhóm III | | |
| 1 | Đá xây dựng | 148 | 70 |
| 2 | Cát sỏi | 186 | 56 |
| 3 | Sét | 102 | 26 |
| 4 | Nước khoáng, nước nóng | 9 | 15 |
| 5 | Cát biển san lấp | 1 | 3 |
| IV | Nhóm IV | | |
| 1 | Đất san lấp | 236 | 99 |

PHỤ LỤC XXVIII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM
QUY MÔ LỚN, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Các dự án đầu tư từ nguồn đầu tư công và nguồn vốn hỗn hợp

| STT | Tên công trình |
|------------|--|
| I | Nguồn vốn đầu tư công |
| I.1 | Giao thông |
| 1 | Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Quốc lộ 14D |
| 2 | Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Quốc lộ 14B (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Nam cũ (Đại Hiệp - Thanh Mỹ)) |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 14G (đoạn từ Quốc lộ 14B đến đường Hồ Chí Minh) |
| 4 | Đầu tư xây dựng Bến Cảng Liên Chiểu - Phần cơ sở hạ tầng dùng chung còn lại |
| 5 | Tuyến đường kết nối đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan (phía sau Khu công nghệ cao) |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường tránh Nam Hải Vân (đoạn từ nút giao Hòa Liên đến nút giao đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu) |
| 7 | Cụm nút giao thông Lê Thanh Nghị - Cách Mạng Tháng Tám - Thăng Long - đường dẫn lên cầu Hòa Xuân |
| 8 | Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.606 đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh đến cửa khẩu phụ Tây Giang |
| 10 | Công trình nạo vét xây dựng tuyến kè và cải tạo cảnh quan du lịch tuyến đường ven sông Đò |
| 11 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14H đoạn qua xã Thu Bồn |
| 12 | Tuyến giao thông ĐH 19.ĐL kết nối ĐT609C xã Vu Gia (xã Đại Phong cũ) - QL14B (suối Mơ xã Hà Nha) và xây mới Cầu qua Sông Vu Gia (Cầu BTCT) |
| 13 | Đường Vành đai 1 (đường Vành đai Tây 1) |
| 14 | Đường giao thông kết nối vùng sản xuất nguyên liệu khu vực Tây Nam (Quảng Nam trước sáp nhập) |
| 15 | Hoàn thiện đường ven biển 129 đoạn sân bay Chu Lai đi Quảng Ngãi |
| 16 | Đường vành đai biển phát triển hạ tầng du lịch (Địa phận Quảng Nam trước sáp nhập) |
| 17 | Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 40B đoạn Bắc Trà My đến Nam Trà My |

| STT | Tên công trình |
|------------|--|
| 18 | Tuyến đường ven sông Cu Đê nối cảng Liên Chiểu đến nút giao lên đường cao tốc Bắc Nam |
| 19 | Tuyến đường kết nối vị trí số 4 đến vị trí số 6 Khu thương mại tự do thành phố Đà Nẵng |
| 20 | Liên kết vùng miền Trung (địa phận Quảng Nam trước sáp nhập) |
| 21 | Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài |
| I.2 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản... |
| 22 | Chống xâm nhập mặn trên hệ thống sông Thu Bồn, Vu Gia, Vĩnh Điện, Cầu Đỏ |
| 23 | Đầu tư xây dựng công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế |
| I.3 | Giáo dục đào tạo |
| 24 | Đầu tư, xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông nội trú, bán trú tại các xã biên giới đất liền |
| I.4 | Khoa học, công nghệ, thông tin - báo chí - xuất bản |
| 25 | Dự án Không gian đổi mới sáng tạo Đà Nẵng |
| 26 | Nâng cấp và hiện đại hóa Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng |
| 27 | Dự án Xây dựng, phát triển và mở rộng hạ tầng số, hạ tầng điện toán đám mây phục vụ truyền thông và thông tin cơ sở |
| 28 | Trường quay sản xuất game show, các chương trình nghệ thuật |
| I.5 | Y tế |
| 29 | Đầu tư xây mới Khối điều trị nội trú 400 giường Bệnh viện Ung Bướu và Nâng cấp cải tạo Bệnh viện Ung bướu hiện trạng |
| 30 | Dự án Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam. Hạng mục: Xây mới khối điều trị 08 tầng và khối khám bệnh + điều trị 06 tầng |
| I.6 | Văn hóa thể thao |
| 31 | Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn |
| 32 | Quảng trường trung tâm thành phố Đà Nẵng |
| 33 | Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Hội nghị thành phố |
| 34 | Khu phức hợp Công viên văn hoá đa chức năng và thể dục thể thao trước Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh Hùng (địa bàn Quảng Nam trước sáp nhập) |
| 35 | Tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia |
| 36 | Tổ hợp/khu phức hợp Công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn kết hợp đa chức năng |
| 37 | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao. |
| I.7 | Khai thác quỹ đất |
| 38 | Các khu tái định cư phục vụ GPMB đường sắt cao tốc Bắc - Nam (các Khu TĐC tại các xã Điện Hòa và Điện Tiến (cũ) phục vụ việc bố trí TĐC đối với dự án Đường |

| STT | Tên công trình |
|-------------|---|
| | vành đai phía Bắc và dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam,...) |
| 39 | Khu đô thị phục vụ các dự án trên địa bàn khu vực phía Tây Bắc |
| 40 | Khu Tái định cư phục vụ giải toả các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do |
| II | Nguồn vốn hỗn hợp |
| II.1 | Giao thông |
| 1 | Phát triển tích hợp thích ứng khu vực Quảng Nam trước sáp nhập |
| 2 | Dự án mở rộng nhà ga T1 - sân bay quốc tế Đà Nẵng |
| 3 | Đầu tư xây dựng luồng Cửa Lở, Cầu kết nối khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa và Đường nối Khu công nghiệp Việt Hàn với đường Võ Chí Công |
| 4 | Hệ thống đường sắt đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 5 | Dự án Đầu tư, khai thác Cảng hàng không Chu Lai và hệ sinh thái kinh tế và đô thị sân bay theo phương thức đối tác công tư |
| 6 | Tuyến hầm qua sân bay Đà Nẵng |
| 7 | Đường Vành đai phía Tây 2 nối dài (Đoạn từ đường số 8 Khu công nghiệp - Đường Đinh Liệt kết nối hầm qua Sân bay - QL14B) |
| II.2 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản... |
| 8 | Hoàn thiện đô thị Tam Kỳ (Chống ngập thành phố Tam Kỳ) |
| 9 | Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu địa bàn Quảng Nam trước sáp nhập |
| II.3 | Công nghiệp |
| 10 | Chuỗi dự án khí - Điện cá Voi xanh |
| II.4 | Khoa học, công nghệ |
| 11 | Công viên Khoa học Đà Nẵng |
| 12 | Trung tâm dữ liệu quy mô vùng |
| 13 | Xây dựng bản sao số thành phố Đà Nẵng để mô phỏng, dự báo, ra quyết định chính sách, quy hoạch, vận hành hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị theo thời gian thực, hướng đến đô thị thông minh và chính quyền số hiệu quả |
| II.5 | Khai thác quỹ đất và GPMB |
| 14 | Khu đô thị Đại học Đà Nẵng |
| 15 | Di dời ga đường sắt và tái phát triển đô thị vùng ga di dời (phần đền bù giải tỏa) |

2. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn huy động ngoài ngân sách

| STT | Tên dự án dự kiến |
|----------|--|
| I | Danh mục dự án đã ban hành kèm Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14/10/2025 của Thành ủy |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng và giải trí tổng hợp Làng Vân (phường |

| STT | Tên dự án dự kiến |
|-----------|--|
| | Hải Vân) |
| 2 | Dự án Khu tổ hợp công trình phục vụ lễ hội pháo hoa Quốc tế phường Ngũ Hành Sơn |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh du lịch đường thủy nội địa (dọc sông Hàn, Cỏ Cò, Vĩnh Điện, Cẩm Lệ) |
| 4 | Dự án đầu tư tổng thể bến cảng Container Liên Chiểu |
| 5 | Dự án tổ hợp đổi mới sáng tạo phía Nam thành phố (phường Ngũ Hành Sơn) |
| 6 | Dự án Hạ tầng phức hợp cao tầng Trung tâm tài chính tại Đà Nẵng (6,1 ha tại phường An Hải) |
| 7 | Dự án Khu đô thị hỗn hợp phía Nam trục Nguyễn Tất Thành (296,28 ha tại phường Quảng Phú) |
| 8 | Dự án Khu đô thị sinh thái Sông Thu Bồn (219 ha tại xã Nam Phước) |
| 9 | Dự án Khu tổ hợp thể thao, giải trí và thương mại Hòa Xuân |
| 10 | Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp công viên vui chơi giải trí (Danang Downtown) |
| 11 | Dự án Xây dựng Trung tâm dữ liệu Data Center (Khu đất Quốc phòng thuộc quận Khu V, phường An Khê) |
| 12 | Dự án Đầu tư xây dựng Trạm cấp bờ ALC Đà Nẵng (phường Ngũ Hành Sơn) |
| 13 | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn theo hình thức PPP |
| 14 | Dự án Nhà máy xử lý rác thải và phát điện, Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam |
| 15 | Dự án phát triển khu vực đất mới trên Vịnh Đà Nẵng |
| 16 | Dự án Khu đô thị ESG giải trí, thể thao, sáng tạo, công nghệ xanh tại khu vực Nam Hội An (dự kiến 2.000 ha tại xã Thăng An) |
| 17 | Khu đô thị ven sông Trường Giang |
| 18 | Dự án Khu Đô Thị Chu Lai |
| 19 | Khu đô thị hỗn hợp Điện Dương tại phường Điện Bàn Đông (khoảng 385 ha). |
| 20 | Khu đô thị thông minh Đông Duy xuyên - Thăng Bình |
| 21 | Dự án sản xuất trồng trọt các loại cây dược liệu và sản xuất chế biến sâm (tại xã Trà Tập, xã Trà Linh, xã Trà Đốc, xã Phước Thành) |
| 22 | Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố (KCN Hòa Nhơn; KCN phía tây cao tốc qua huyện Thăng Bình; KCN Đô thị Dịch vụ Điện Tiến KCN Đại Lộc; KCN Đại Sơn), các khu chức năng của FTZ Đà Nẵng |
| 23 | Các dự án nhà ở xã hội thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026 - 2030 |
| 24 | Bến cảng lỏng/khí tại Khu bến Liên Chiểu |
| 25 | Dự án Chợ Đầu mối Hòa Phước |
| 26 | Khu logistic dịch vụ hỗ trợ chợ đầu mối và ngành bán buôn thành phố Đà Nẵng |
| II | Các dự án đề xuất bổ sung |
| 1 | Dự án Nhà máy đốt rác, phát điện công suất 650 tấn rác ngày/đêm |
| 2 | Dự án mở rộng nhà ga hành khách T1 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng |

| STT | Tên dự án dự kiến |
|-----|---|
| 3 | Dự án Không gian sáng tạo Đa Năng, tại phường Hòa Xuân |
| 4 | Dự án Khu đô thị sườn đồi (gồm 02 dự án: Dự án Khu đô thị Đông Nam sườn đồi và Dự án Khu đô thị Tây Bắc sườn đồi) |
| 5 | Dự án Khu công nghiệp THACO Chu Lai |
| 6 | Dự án Tổ hợp điện gió gần bờ kết hợp sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh tại vùng biển xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng |
| 7 | Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Đà Nẵng (Sân bay Đà Nẵng - Hội An - Sân bay Chu Lai) |
| 8 | Dự án Mở rộng, nâng cấp bến cảng Chu Lai thuộc Khu bến cảng Tam Hiệp |
| 9 | Cầu cảng số 1 - Bến cảng Chu Lai |
| 10 | Cầu cảng số 5 - Bến cảng Chu Lai |
| 11 | Vệt cây xanh cách ly giữa KCN Thaco Chu Lai với đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi |
| 12 | Khu phi thuế quan gắn với Khu bến cảng Tam Hòa |
| 13 | Khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến |
| 14 | Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng Long Thạnh Tây |
| 15 | Khu đô thị hỗn hợp phía Đông thành phố Tam Kỳ |
| 16 | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 1) |
| 17 | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 2) |
| 18 | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 3) |
| 19 | Tiểu khu I, Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang |
| 20 | Dự án đầu tư cụm Cảng đường thủy nội địa khu vực Hội An |
| 21 | Dự án đầu tư cụm Cảng đường thủy nội địa khu vực Núi Thành |

PHỤ LỤC XXIX
HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

| STT | Tên bản đồ | Tỷ lệ |
|------------|--|--------------|
| 1 | Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của thành phố Đà Nẵng | 1:1.000.000 |
| 2 | Các bản đồ về hiện trạng phát triển | 1:100.000 |
| 3 | Sơ đồ điều chỉnh phương án hệ thống đô thị, nông thôn | 1:100.000 |
| 4 | Sơ đồ điều chỉnh phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng | 1:100.000 |
| 5 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | |
| 5.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: thương mại, du lịch, dịch vụ | 1:100.000 |
| 5.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: y tế, văn hoá, thể dục, thể thao | 1:100.000 |
| 5.3 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội, khoa học - công nghệ | 1:100.000 |
| 6 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | |
| 6.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: giao thông (đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão) | 1:100.000 |
| 6.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, năng lượng, thông tin và truyền thông, hạ tầng viễn thông thụ động | 1:100.000 |
| 6.3 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: thủy lợi, chất thải rắn | 1:100.000 |
| 7 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất | 1:100.000 |
| 8 | Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên | |
| 8.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản | 1:100.000 |
| 8.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước | 1:100.000 |
| 9 | Sơ đồ điều chỉnh phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | 1:100.000 |
| 10 | Bản đồ chuyên đề (Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển Khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | 1:100.000 |